

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



LÊ THỊ TÚ OANH

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

HÀ NỘI - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



LÊ THỊ TÚ OANH

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán (kế toán, kiểm toán và phân tích)

Mã số : 62.34.30.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS. TS. NGUYỄN VĂN CÔNG
2. PGS. TS. NGUYỄN NĂNG PHÚC

HÀ NỘI - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

TÁC GIẢ

Lê Thị Tú Oanh

MỤC LỤC

Trang

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	8
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	11
1.1. Báo cáo thường niên và mối quan hệ giữa báo cáo thường niên với báo cáo tài chính	11
1.1.1. Bản chất và vai trò của báo cáo thường niên	11
1.1.2. Phân loại thông tin trong báo cáo thường niên	15
1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo thường niên	17
1.1.4. Mối quan hệ giữa báo cáo thường niên và báo cáo tài chính	22
1.2. Hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán	29
1.2.1. Thị trường chứng khoán và chức năng của thị trường chứng khoán	29
1.2.2. Đặc điểm của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến hệ thống báo cáo thường niên	32
1.2.3. Hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán	34
1.3. Hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	35
1.3.1. Báo cáo thường niên tại một số nước trên thế giới	35
1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	44
Kết luận chương 1	46

Chương 2: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	47
2.1. Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam và các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	47
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	47
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	51
2.1.3. Vai trò của công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	54
2.2. Hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	55
2.2.1. Thực trạng hệ thống báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật Việt Nam	55
2.2.2. Thực trạng hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết	62
2.2.3. Đánh giá thực trạng hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	79
Kết luận chương 2	104
Chương 3: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	105
3.1. Sự cần thiết, nguyên tắc và quan điểm hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	105
3.1.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện	105
3.1.2. Nguyên tắc hoàn thiện	109
3.1.3. Quan điểm hoàn thiện	111
3.2. Giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	112
3.2.1. Hoàn thiện về hình thức báo cáo	112
3.2.2. Hoàn thiện số lượng báo cáo bộ phận	114
3.2.3. Hoàn thiện nội dung báo cáo	116

3.2.4. Hoàn thiện về chỉ tiêu tài chính cơ bản	128
3.2.5. Hoàn thiện về thời gian và cách thức công bố thông tin	133
3.2.6. Mẫu báo cáo thường niên đề xuất	133
3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán	143
3.3.1. Về phía Nhà nước	144
3.3.2. Về phía các công ty cổ phần niêm yết	147
Kết luận chương 3	149
KẾT LUẬN	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 1.1: So sánh quy định về công bố thông tin trong BCTN giữa Trung Quốc đại lục và Hồng Kông	44
Bảng 2.1: Mẫu “Báo cáo thường niên”	57
Bảng 2.2: Thứ tự sắp xếp các tài liệu trong BCTN 2010 của một số CTCP niêm yết	66
Bảng 2.3: Đánh giá về hình thức BCTN	79
Bảng 2.4: Mức độ quan tâm của người sử dụng đối với các báo cáo bộ phận	82
Bảng 2.5: Sự cần thiết cùng có báo cáo của HĐQT và BGD	83
Bảng 2.6: Sự cần thiết phải có báo cáo kiểm toán trong BCTN	83
Bảng 2.7: Sự cần thiết phải có BCTC trong BCTN	84
Bảng 2.8: Nội dung không cần thiết của BCTN	90
Bảng 2.9: Nội dung trong báo cáo của HĐQT không cần thiết	92
Bảng 2.10: Nội dung không cần thiết trong báo cáo của BGD	93
Bảng 2.11: Nội dung trùng lặp trong báo cáo của HĐQT và BGD	94
Bảng 2.12: Nội dung báo cáo của HĐQT và BGD theo quy định của Thông tư số 09/2010/TT-BTC	95
Bảng 2.13: Đánh giá về mức độ khó khăn khi sử dụng BCTN	96
Bảng 2.14: Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu tài chính trong BCTN	98
Bảng 2.15: Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích trong BCTN	99
Bảng 2.16: Đánh giá về thời gian công bố thông tin	101
Bảng 3.1: Ảnh hưởng của BCTN đến nhà đầu tư	107
Bảng 3.2: Ảnh hưởng của BCTN đến chuyên gia	108
Bảng 3.3: Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	125
Bảng 3.4: Mức độ đồng ý bổ sung các thông tin trong BCTN	126
Bảng 3.5: Đánh giá về mức độ cần thiết phải kiểm toán thông tin phi tài chính	128
Bảng 3.6: Báo cáo thường niên đề xuất	134

DANH MỤC CÁC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 2.1: Số lượng công ty niêm yết, khối lượng cổ phiếu niêm yết và khối lượng cổ phiếu giao dịch trên thị trường	49
Hình 2.2: Số tài khoản giao dịch	50
Hình 2.3: Số lượng CTCP niêm yết	51
Hình 2.4: Mẫu khảo sát theo kết quả bình chọn cuộc thi BCTN	62
Hình 2.5: Mẫu khảo sát theo quy mô vốn điều lệ	63
Hình 2.6: Cơ cấu đối tượng khảo sát	64
Hình 2.7: Trình độ học vấn của đối tượng khảo sát	64
Hình 2.8: Đánh giá mức độ đồng ý quy định khuôn mẫu của BCTN	80
Hình 2.9: Mức độ quan tâm của người sử dụng đối với các báo cáo bộ phận	82
Hình 2.10: Đánh giá mức độ cần thiết của các báo cáo bộ phận	85
Hình 2.11: Đánh giá nội dung không cần thiết của BCTN	91
Hình 2.12: Đánh giá nội dung không cần thiết trong báo cáo Hội đồng quản trị	92
Hình 2.13: Đánh giá nội dung không cần thiết trong báo cáo của BGD	94
Hình 2.14: So sánh đánh giá mức độ khó khăn khi sử dụng BCTN	96
Hình 2.15: So sánh mức độ quan tâm về các chỉ tiêu tài chính trong BCTN	98
Hình 2.16: So sánh mức độ quan tâm về các chỉ tiêu phân tích trong BCTN	100
Hình 2.17: Đánh giá kênh thông tin BCTN được biết đến	101
Hình 3.1: Mức độ ảnh hưởng của BCTN đến nhà đầu tư	107
Hình 3.2: Mức độ ảnh hưởng của BCTN đến chuyên gia	108
Hình 3.3: So sánh mức độ đồng ý bổ sung các thông tin trong BCTN	127

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASB	: Hội đồng chuẩn mực kế toán Anh
BCĐKT	: Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	: Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BCTC	: Báo cáo tài chính
BCTN	: Báo cáo thường niên
BGD	: Ban giám đốc
BKS	: Ban kiểm soát
CTCP	: Công ty cổ phần
DN	: Doanh nghiệp
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
FASB	: Hội đồng chuẩn mực kế toán Mỹ
GDCK	: Giao dịch chứng khoán
HDQT	: Hội đồng quản trị
HNX	: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
IASB	: Hội đồng chuẩn mực quốc tế
KTV	: Kiểm toán viên
OTC	: Thị trường chứng khoán không tập trung
ROA	: Sức sinh lợi của tài sản
ROE	: Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu
SEC	: Ủy ban chứng khoán Mỹ
TMBCTC	: Thuyết minh báo cáo tài chính
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TP. HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TSCĐ	: Tài sản cố định
TTCK	: Thị trường Chứng khoán
TTGDCK	: Trung tâm giao dịch chứng khoán
VAS	: Chuẩn mực kế toán Việt Nam
VN-Index	: Chỉ số chứng khoán Việt Nam
UBCKNN	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UPCoM	: Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đang là môi trường còn rất mới mẻ, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Song, để lựa chọn mã chứng khoán đầu tư, các nhà đầu tư phải dựa vào rất nhiều nguồn thông tin; trong đó, thông tin từ báo cáo thường niên (BCTN) của các tổ chức niêm yết là một trong những nguồn thông tin quan trọng, đáng tin cậy để các nhà đầu tư ra quyết định. Báo cáo tài chính (BCTC) và BCTN phản ánh khả năng và tiềm lực tài chính, an ninh tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (DN). Phân tích và đánh giá các chỉ tiêu tài chính thông qua các BCTN của các công ty cổ phần (CTCP) niêm yết là cách thức mà nhà đầu tư “chọn mặt gửi vàng” có cơ sở, tránh tình trạng đầu tư theo kiểu “tâm lý”, “đám đông”.

TTCK tập trung ở Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2000, cách đây khoảng hơn 10 năm. Nếu so với các nước phát triển trên thế giới, TTCK Việt Nam còn rất non trẻ. Tại những phiên giao dịch chứng khoán (GDCK) đầu tiên, ngày 28/07/2000, TTCK Việt Nam mới chỉ có 2 CTCP niêm yết. Tính đến năm 2005, số lượng các CTCP niêm yết đã lên tới 27 DN; trong đó, 20 công ty niêm yết được hình thành từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước (DNNN) [26, tr.81]. Hệ thống thông tin trong giai đoạn này của các công ty còn chịu ảnh hưởng nhiều của hệ thống quản lý cũ, quan điểm, tư tưởng dựa vào ngân sách nhà nước cấp. Từ năm 2006 đến nay, TTCK Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng, với sự tham gia đông đảo của các tổ chức niêm yết, nhà đầu tư. Hàng hóa trên thị trường và các công ty môi giới ngày càng tăng. Đến nay, số lượng DN niêm yết trên cả 2 sàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) và Hà Nội vào khoảng 600 doanh nghiệp. Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh của TTCK Việt Nam, yêu cầu về công khai, minh bạch trong công bố thông tin trên phạm vi rộng và kịp thời đã trở thành bắt buộc với các công ty niêm yết. Tuy nhiên, các thông tin công bố của các công ty niêm yết Việt Nam còn thiếu tính minh bạch. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) tháng 6

năm 2006 đã công bố bản báo cáo đánh giá tình hình quản trị của các công ty Việt Nam, trong đó, nguyên tắc về công bố thông tin và tính minh bạch của thông tin về cơ bản không được các công ty Việt Nam tuân thủ [26, tr.81]. Luật Chứng khoán Việt Nam đã quy định tại khoản 1 và 2 Điều 16, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có báo cáo tài chính (BCTC) năm được kiểm toán, công ty đại chúng phải công bố thông tin định kỳ về BCTC năm. Theo quy định về công bố thông tin tại khoản 1 mục II của Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính, thời hạn hoàn thành BCTC năm chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và thời hạn nộp BCTN chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính. Song, trên thực tế, BCTN còn đến chậm với các nhà đầu tư.

BCTN đóng vai trò rất quan trọng, nó là ngôn ngữ của hoạt động kinh doanh của các CTCP niêm yết mà nhờ có ngôn ngữ đó, nhà đầu tư mới có cơ sở đưa ra được quyết định đúng đắn, kịp thời. Ở Việt Nam, việc quy định về công bố BCTN đối với các tổ chức niêm yết mới xuất hiện từ năm 2007 tại Thông tư 38/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 và sau đó được sửa đổi theo Thông tư số 09/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, qua thời gian thực hiện công bố thông tin, các BCTN của các CTCP niêm yết còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu thống nhất và chưa hoàn chỉnh, gây nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư và những người sử dụng thông tin. Ngoài ra, thông tin trên BCTN hiện tại chưa thích hợp cho phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh mà vẫn thiên nhiều về phục vụ nhu cầu kiểm soát của Nhà nước. Điều này một mặt do hệ thống BCTN chưa thực sự khoa học, hợp lý và thống nhất, mặt khác do bản thân các công ty niêm yết chưa nhận thức đúng về vai trò của BCTN. Vì thế, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK đang là vấn đề cấp bách và cần thiết phục vụ việc ra quyết định của các nhà đầu tư chứng khoán, góp phần đưa TTCK Việt Nam đi vào ổn định, đúng hướng và hội nhập.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của hệ thống BCTN trong các CTCP niêm yết, sau một thời gian nghiên cứu, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*** để làm luận án tiến sĩ của mình.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK.

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn ở việc nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Với đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã xác định, luận án tập trung vào việc giải quyết các vấn đề sau:

- Phân tích có hệ thống về lý luận của BCTN trong các DN, chỉ rõ bản chất và nội dung mà BCTN cần có.

- Đánh giá thực trạng hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam: ưu, nhược điểm và các nguyên nhân để hoàn thiện hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết.

- Đề xuất các giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống BCTN trong các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam, nhằm cung cấp thông tin đáng tin cậy cho các nhà đầu tư ra quyết định và các nhà quản lý đánh giá đúng thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của các CTCP niêm yết, từ đó, góp phần lành mạnh hóa và ổn định TTCK Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án đã vận dụng linh hoạt các phương pháp như điều tra, khảo sát, phân nhóm, lấy ý kiến nhà đầu tư và chuyên gia... Từ đó, luận án đã tổng hợp, phân tích, đánh giá, chỉ rõ tồn tại, thành công của hệ thống BCTN hiện tại và đề xuất giải pháp cùng với các điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTN. Các phương pháp nghiên cứu được cụ thể hóa trong các bước công việc sau:

Bước 1/ Thu thập thông tin về hệ thống BCTN:

40 BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam từ năm 2007 đến 2010 được lựa chọn nhằm đánh giá thực trạng công bố thông tin của DN so với quy định về công bố thông tin. Cơ sở chọn mẫu căn cứ vào tiêu chí:

- Các BCTN đạt giải cuộc thi bình chọn BCTN hàng năm.
- Quy mô vốn điều lệ của các công ty niêm yết theo các mức: lớn, trung bình và nhỏ.

Trên cơ sở so sánh giữa quy định về công bố thông tin và thực tế BCTN của các công ty niêm yết này, luận án đưa ra kết luận về thực trạng BCTN của các CTCP niêm yết.

Bước 2/ Tiến hành xin ý kiến chuyên gia, nhà đầu tư và DN:

Lập Phiếu khảo sát để đánh giá ý kiến các đối tượng: nhà đầu tư, chuyên gia phân tích và DN (CTCP niêm yết) về BCTN của các CTCP niêm yết trên các mặt nội dung, hình thức, thời gian và cách thức công bố thông tin.

Bước 3/ Xử lý kết quả khảo sát:

Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 18 để phân tích, đánh giá về BCTN của các DN niêm yết dưới góc độ người sử dụng thông tin, nhu cầu về thông tin đối với các đối tượng chủ yếu sử dụng thông tin (nhà đầu tư, chuyên gia phân tích) cũng như khả năng đáp ứng việc công bố thông tin từ phía các CTCP niêm yết.

Bước 4/ Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống BCTN:

Căn cứ vào kết quả khảo sát thực trạng BCTN của CTCP niêm yết ở Việt Nam, đánh giá kỳ vọng thông tin của đối tượng sử dụng, đánh giá phản hồi từ phía đối tượng lập báo cáo cùng với học tập kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, chúng tôi đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống BCTN hiện hành.

5. Những đóng góp chính của luận án

Về mặt học thuật, lý luận

BCTN là công cụ chính thống và hữu hiệu để người sử dụng đánh giá tình hình tài chính và các thông tin diễn giải chi tiết của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp. Ở Việt Nam, BCTN là báo cáo bắt buộc đối với các CTCP niêm yết, xuất hiện chính thức đầu tiên trong quy định về công bố thông tin tại Thông tư 38/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, dưới phương diện lý luận, chưa có công trình nghiên cứu nào liên quan đến BCTN được công bố ở Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại.

Xuất phát từ lý luận về hệ thống báo cáo kế toán cùng với việc tham khảo kinh nghiệm về BCTN của một số nước trên thế giới, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về BCTN nhằm hoàn thiện hệ thống BCTN trong các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

- *Vị trí của BCTN*: BCTN là công cụ chính thống, hữu hiệu để người sử dụng đánh giá tình hình tài chính và các thông tin diễn giải chi tiết của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp.

- *Bản chất của BCTN*: BCTN là báo cáo phản ánh, đánh giá, phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN sau một quá trình hoạt động, đặc biệt là năm báo cáo. BCTN tuy có một số điểm giống BCTC nhưng BCTN không phải là BCTC.

- *Mục đích của BCTN*: Cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng bên ngoài, là công cụ hữu hiệu trong việc quảng bá và củng cố hình ảnh của doanh nghiệp, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư, các đối tác và công chúng...

- *Tính chất thông tin của BCTN*: Cùng với các thông tin định lượng phản ánh tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, BCTN còn bao gồm rất nhiều các thông tin không định lượng được như tuyên bố về sứ mệnh của DN, chiến lược phát triển, thông tin về sản phẩm, dịch vụ của DN, các giải trình của nhà quản trị, báo cáo kiểm toán,... làm cho người sử dụng rõ hơn về hoạt động cũng như các chiến lược kinh doanh của và các thông tin định hướng phát triển của DN một cách đáng tin cậy.

Ngoài ra, luận án đã chỉ ra các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến BCTN của mỗi quốc gia và Việt Nam, bao gồm sự phát triển của kinh tế; hệ thống luật pháp; nguồn cung cấp tài chính; đặc điểm văn hóa, giáo dục; xu hướng hội nhập với kế toán quốc tế.

Về mặt thực tiễn

Luận án cho rằng: BCTN là một kênh thông tin chính thống, công khai của DN. Tuy nhiên, hệ thống BCTN hiện hành chưa cung cấp được đầy đủ các thông tin cần thiết cho người sử dụng. Vì thế, để bảo đảm tính công khai, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, đầy đủ, chính xác của thông tin, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống BCTN trên cơ sở các nguyên tắc: (1) Phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; (2) Phù hợp với xu

thế phát triển của CTCP niêm yết; (3) Phù hợp với nhu cầu thực tế của các đối tượng sử dụng thông tin; (4) Phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trên cơ sở khảo sát thực trạng về BCTN của các CTCP đã lựa chọn cùng với các đánh giá từ phía người sử dụng chủ yếu (nhà đầu tư, chuyên gia) và từ phía người lập (CTCP niêm yết), luận án đã xác định các hạn chế trong cung cấp thông tin của hệ thống BCTN hiện tại. Luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện BCTN như: (1) Hoàn thiện hình thức báo cáo; (2) Hoàn thiện số lượng báo cáo bộ phận; (3) Hoàn thiện nội dung báo cáo; (4) Hoàn thiện về chỉ tiêu công bố; (5) Hoàn thiện về thời gian và cách thức công bố thông tin. Từ đó, luận án đưa ra mẫu BCTN theo hướng đề xuất nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Để thực hiện được các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống BCTN, luận án cũng đưa ra các kiến nghị đối với Nhà nước và các CTCP niêm yết của Việt Nam. Những kiến nghị mà luận án đưa ra không những giúp các cơ quan hoạch định chính sách (Bộ Tài chính, UBCKNN) mà còn giúp các CTCP niêm yết, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà đầu tư có căn cứ đáng tin cậy để đánh giá, xem xét hiệu quả kinh doanh của công ty và là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích đối với các đối tượng sử dụng khác.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chương 2: Thực trạng hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Chương 3: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan nghiên cứu về báo cáo thường niên trên thế giới

BCTC giữ vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của DN. Tuy nhiên, rất nhiều thông tin mà các đối tượng quan tâm đến tình hình của DN cần tìm kiếm như các thông tin diễn giải bổ sung từ báo cáo của Ban giám đốc (BGĐ), Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) và các chuyên gia kiểm toán lại không được phản ánh trên BCTC. Đây sẽ trở thành các yếu tố quan trọng cho người sử dụng thông tin của DN thông qua BCTN.

Trên thế giới, TTCK đã phát triển lâu đời ở nhiều nước. Do vậy, vấn đề về công bố thông tin qua BCTN đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều tác giả. Một số tác giả tập trung vào vai trò của BCTN, một số khác lại quan tâm đến BCTN như công cụ thông tin cơ bản trong khi một số người xem xét BCTN như một tài liệu tài chính kế toán của DN với hai loại công bố thông tin được đề cập, đó là thông tin dạng mô tả (BCTN phản ánh thông tin quá khứ) và thông tin dự báo (BCTN đưa ra dự báo về xu hướng trong tương lai).

Phần lớn các nghiên cứu học thuật đều đi xem xét BCTN về góc độ công bố thông tin kế toán với xu hướng nhấn mạnh vào tính hữu ích của công bố thông tin như Tennyson và cộng sự (1990) [61, tr.391-410]; Frazier và cộng sự (1984) [48, tr.318-331].

Bên cạnh quan điểm đó, một số nghiên cứu khác của Meek và Gray (1989); Meek và cộng sự (1995); Zarzeski (1996) lại tập trung nêu bật các yếu tố bất ngờ khác liên quan đến yếu tố quốc tế của các công ty trong nghiên cứu so sánh, chẳng hạn như doanh số bán hàng quốc tế, nguồn gốc của các nước và vai trò văn hóa giữa các công ty đa quốc gia có ảnh hưởng đến thông tin trong BCTN [55], [56], [69].

Ngoài các quan điểm trên, nhiều công trình nghiên cứu khác lại nhấn mạnh đến cách các cổ đông đọc BCTN như thế nào. Theo Scholes và Clutterbuck (1998), Mitchell và cộng sự (1997) mỗi đối tượng sử dụng BCTN với mục đích riêng [54]. Về mặt lý thuyết, việc công bố thông tin phải khác nhau và phù hợp với kỳ vọng của các cổ đông, phù hợp với tầm quốc gia và quốc tế. Thông qua việc công bố thông tin, các nhà quản lý muốn gửi tín hiệu đến các cổ đông ưu tiên những thông điệp cần thiết nhằm giúp nhà quản trị tiếp cận gần hơn với các cổ đông quyền lực.

Cũng có nhiều nghiên cứu đi tìm hiểu về độ tin cậy của BCTN thông qua các thông điệp của nhà quản trị DN. Thông qua các thông tin công bố, các nhà quản trị muốn hiện thực hóa những điều có thể nhằm thuyết phục người đọc báo cáo. Nhiều DN cố gắng đưa ra các chiến lược tin cậy trong các thông điệp được công bố (Higgins và Bannister, năm 1992; Thomas, 1997) khẳng định rằng: BCTN càng đáng tin cậy thì DN càng trở lên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc công bố thông tin hoàn toàn do DN chủ động, họ thường phô bày những kết quả tốt đã đạt được, còn những thất bại thường đổ tại trường hợp bất khả kháng [49, tr.25-36]. Rất nhiều tác giả đã nghiên cứu cùng nội dung này như Bettman và Weitz (1983); Claham và Schwenk (1991); Salancik và Meindl (1984).

Trái ngược với quan điểm này, nhiều tác giả đồng tình rằng BCTN đem đến thông tin có ích đối với người sử dụng. Công bố báo cáo hàng năm có thể ảnh hưởng đến giao dịch tài chính và nội dung thông tin trong các BCTN được các đối tượng sử dụng đánh giá cao. Theo một nghiên cứu ở Hoa Kỳ do Yankelovitch và các cộng sự (1995) thực hiện, gần ba phần tư các nhà đầu tư dựa vào công bố thông tin BCTN trên Tạp chí Quản lý châu Âu của họ để ra quyết định đầu tư. Tất nhiên, các nhà đầu tư nhỏ hay lớn có thể không sử dụng các BCTN như nhau. Các nhà đầu tư nhỏ dường như nhạy cảm hơn với BCTN, trong khi các nhà đầu tư chuyên nghiệp tìm kiếm các kênh thông tin nhanh hơn BCTN như báo cáo quý [54].

Như vậy, trên thế giới đã có rất nhiều tác giả đi nghiên cứu về BCTN dưới góc độ vai trò, tính hữu ích của BCTN hay mức độ tin tưởng của các đối tượng sử dụng thông tin đối với BCTN ở nhiều quốc gia khác nhau. Việc tham khảo, kế thừa kết quả và phương pháp nghiên cứu của một số đề tài liên quan để ứng dụng vào Việt Nam là rất cần thiết nhằm hoàn thiện công bố thông tin qua BCTN của các CTCP niêm yết của Việt Nam, góp phần làm minh bạch và thúc đẩy sự phát triển của TTCK Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu về báo cáo thường niên ở Việt Nam

Ở Việt Nam, tính đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu về BCTN mà chỉ có các công trình nghiên cứu về báo cáo tài chính. BCTN mới chỉ được đề cập gần đây nhất là trong văn bản của Bộ Tài chính (Thông tư số

38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 và được sửa đổi, bổ sung trong Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Báo cáo tài chính, một trong những thành phần cơ bản của BCTN, là đề tài đã được nhiều tác giả nghiên cứu, ở nhiều lĩnh vực và đã có những đóng góp đáng kể từ các nghiên cứu này cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Tác giả Trần Thị Cẩm Thanh, năm 2006, nghiên cứu với đề tài: “Hoàn thiện lập và phân tích BCTC với việc tăng cường quản lý tại các công ty Xổ số Kiến thiết” [36]. Tác giả Nguyễn Minh Hiếu, năm 2003, với đề tài “Hoàn thiện hệ thống BCTC với việc phân tích tài chính trong các DN xây dựng Việt Nam” [22]. Các tác giả trên đã hệ thống tương đối đầy đủ lý luận về báo cáo tài chính, đưa ra các giải pháp hoàn thiện BCTC phục vụ cho phân tích tài chính của đơn vị trong lĩnh vực cụ thể song chưa có những đề xuất phù hợp với CTCP niêm yết.

Trong luận án của mình, năm 2003, tác giả Nguyễn Việt Lợi cũng đã đưa ra quan điểm xây dựng hệ thống BCTC nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính DN ở Việt Nam với đề tài “Hoàn thiện hệ thống BCTC nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính DN ở Việt Nam” [24]. Từ đi sâu tìm hiểu thực trạng của hệ thống báo cáo tài chính, luận án đã có những đóng góp hữu ích với các giải pháp hoàn thiện cụ thể cho từng báo cáo chi tiết. Tuy nhiên, do đề tài được nghiên cứu từ năm 2003 nên còn chưa cập nhật đầy đủ, chưa phù hợp với những biến động, thay đổi theo hiện tại, đồng thời phạm vi, đối tượng nghiên cứu trong luận án là báo cáo tài chính.

Tác giả Phạm Thành Long, năm 2008, với đề tài: “Hoàn thiện kiểm tra, phân tích BCTC với việc tăng cường quản trị tài chính trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam” [25]. Luận án đã có rất nhiều đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống BCTC ở nước ta. Với các thông tin cập nhật kịp thời, các luận án này đã đưa ra các giải pháp rất thiết thực, phù hợp với tình hình hiện tại của đất nước nhưng đối tượng nghiên cứu cũng là báo cáo tài chính.

Các công trình gần đây phải kể đến đóng góp của luận án của tác giả Nguyễn Phúc Sinh (2008) với đề tài: “Nâng cao tính hữu ích của BCTC DN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” [31]. Tác giả đã đưa ra các quan điểm về tính hữu ích của BCTC và các giải pháp nhằm nâng cao tính hữu ích của BCTC cho các đối tượng sử

dụng thông tin. Tác giả cũng đã có kết quả khảo sát ý kiến của DN, của nhà đầu tư và các giảng viên về thực trạng của BCTC hiện nay, ưu điểm, hạn chế và các giải pháp kiến nghị.

Gần đây nhất là luận án của tác giả Nguyễn Thị Kim Cúc (2009) với đề tài “Hoàn thiện hệ thống BCTC DN nhằm phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển của Việt Nam” [17]. Cùng với khảo sát ý kiến từ phía DN, nhà đầu tư và giảng viên về thực trạng hệ thống BCTC hiện hành, tác giả cũng đưa ra đánh giá về thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTC đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển của Việt Nam.

Các nghiên cứu của các tác giả trong nước đều ít nhiều liên quan đến BCTC, là bộ phận quan trọng của đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên, phạm vi và đối tượng nghiên cứu của các công trình đó chưa đề cập đến BCTN của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Ngày 21/04/2011, Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc tại Việt Nam (ACCA Việt Nam) đã công bố kết quả khảo sát về Báo cáo diễn giải, là báo cáo cung cấp thông tin phi tài chính trong BCTN. Kết quả đã đưa ra những nhận định thú vị và hữu ích về các thông tin diễn giải cũng như các ý kiến từ phía các giám đốc tài chính của các công ty niêm yết trong khâu lập BCTN [21]. Tuy nhiên, đối tượng được gửi khảo sát là các giám đốc tài chính của nhiều nước trên thế giới với các quan điểm và đánh giá về việc lập các thông tin phi tài chính trong BCTN mà chưa có các đánh giá từ phía các đối tượng sử dụng.

Như vậy, để đáp ứng với yêu cầu thông tin phục vụ cho TTCK Việt Nam đang từng bước phát triển, một hệ thống báo cáo đầy đủ hơn, đa dạng hơn là yêu cầu tất yếu khách quan mà các luận án trước chưa đề cập đến cũng như chưa có công trình nào đi sâu về BCTN của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa các thành quả đạt được của các nghiên cứu trước đây, trong nước và quốc tế, tác giả tiếp tục phát triển để hoàn thiện trên phạm vi rộng và cập nhật hơn của BCTN đối với các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1.1. Báo cáo thường niên và mối quan hệ giữa báo cáo thường niên với báo cáo tài chính

1.1.1. Bản chất và vai trò của báo cáo thường niên

BCTC giữ vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Song, BCTC mới chỉ là nhân tố chủ yếu trong hệ thống báo cáo kế toán của DN, chưa phải là sản phẩm đầy đủ. Nhiều thông tin mà đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của DN cần tìm kiếm nhưng không có trong BCTC như chiến lược kinh doanh, các giải trình của BGD, Chủ tịch HĐQT và các đánh giá chuyên gia kế toán... Những thông tin phi tài chính này sẽ trở thành các yếu tố quan trọng cho người sử dụng báo cáo kế toán của DN. Chính BCTN đã góp phần cung cấp bổ sung các thông tin về DN.

Quy định về BCTN xuất hiện sớm nhất tại Mỹ. Sự sụp đổ của TTCK Mỹ vào năm 1929 dẫn đến nhu cầu cần phải có quy định về BCTC DN ngày càng tăng. Nhiều người cho rằng, một trong những nguyên nhân gây ra sự sụp đổ này là do thông tin về các hoạt động của công ty chưa được cung cấp đầy đủ [59, tr.228]. Để đáp ứng những yêu cầu này, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật Chứng khoán năm 1933, yêu cầu các DN phải công bố các BCTC bao gồm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) và Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) trước khi bán cổ phiếu. Tiếp theo Đạo luật này, luật về GDCK năm 1934 đã quy định cụ thể về BCTN là báo cáo bắt buộc các CTCP phải công bố cho các cổ đông. Báo cáo này tuân thủ theo mẫu 10-K, đặc biệt phải có thêm báo cáo của kiểm toán.

Tiếp theo Mỹ, nhiều quốc gia khác cũng ban hành quy định về công bố thông tin qua BCTN. Theo luật DN năm 1985 và 1989 của Anh, các thông tin giải trình trong báo cáo của BGD là yêu cầu bắt buộc phải nêu trong BCTN, trong đó phải thể hiện rõ các hoạt động cơ bản của DN, tóm tắt các hoạt động kinh doanh trong năm

báo cáo [51, tr.75]. Luật Tập đoàn của Úc năm 1991 cũng quy định bắt buộc các DN phải lập BCTN cuối năm tài chính, bao gồm báo cáo tài chính, báo cáo của BGD và báo cáo kiểm toán [52, tr.184].

Theo từ điển Tài chính và Đầu tư, “BCTN (annual report) là một báo cáo tổng hợp về hoạt động của một DN trong năm tài chính đã qua, nhằm cung cấp cho cổ đông và những người quan tâm các thông tin về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của DN” [67]. Việc lập và công bố các BCTN thường được quy định bắt buộc bởi các điều luật của từng quốc gia. Riêng đối với các công ty niêm yết trên TTCK, BCTN phải lập thường xuyên hơn, tùy theo quy định của TTCK niêm yết. Với cách hiểu này, BCTN và BCTC năm của DN chưa có sự khác biệt rõ ràng, vì đều là những báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của DN trong thời gian một năm.

Cùng với quan điểm BCTN cung cấp các thông tin tài chính, tác giả John Stittle cho rằng BCTN của một DN là bản BCTC mang tính tường thuật về hoạt động kinh doanh của một DN trong thời gian 12 tháng đã qua, thường được lập vào cuối năm. Báo cáo này bao gồm nhiều phần và nội dung của nó chủ yếu được quy định bởi pháp luật, quy định kế toán và các quy định TTCK. Đặc biệt, một phần quan trọng trong BCTN của DN là BCTC với các báo cáo cơ bản: BCĐKT, BCKQKD, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) [51, tr.3]. Tuy nhiên, những thông tin diễn giải cần thiết để giúp BCTN dễ hiểu hơn với các đối tượng sử dụng lại chưa được tác giả đề cập. Thay vào đó, theo quan điểm này, thông tin BCTN còn nặng về BCTC và còn bị trùng lặp nhiều với BCTC.

Ngoài quan điểm BCTN cung cấp thông tin tài chính, nhiều trường phái, quan điểm khác đề cập đến BCTN với vai trò cung cấp các thông tin phi tài chính. Đại diện cho nhóm quan điểm này là tác giả Brian Stanko và Thomas Zeller. BCTN của DN là tài liệu bao gồm các thông tin định lượng và không định lượng được, do các nhà quản lý DN chuẩn bị để cung cấp cho cổ đông và những người quan tâm. BCTN thường cho thấy tiềm lực, khả năng phát triển của một DN. BCTN thường bao gồm tuyên bố về sứ mệnh, thông điệp của nhà lãnh đạo, thông tin về sản phẩm và dịch vụ, giải trình của nhà quản trị về tình hình tài chính của DN, so sánh thông tin tài chính, báo cáo

kiểm toán và thông tin về các nhà đầu tư chính. Nhìn chung, BCTN nhằm đáp ứng nhu cầu của đa dạng các đối tượng sử dụng thông tin về DN [41].

Các tác giả Ken Leo và John Hoggett cũng đồng tình với nhận định này khi cho rằng: BCTN là báo cáo bao gồm BCTC, các thuyết minh BCTC cho một năm hoạt động cùng với báo cáo giải trình của BGD về BCTC và các thuyết minh đó [52, tr.208].

Với cách tiếp cận này, BCTN đã rộng mở hơn về phạm vi, bởi các thông tin định lượng và không định lượng được. Bên cạnh việc cung cấp các thông tin về hoạt động tài chính, BCTN đã bao gồm nhiều nội dung diễn giải thông qua các báo cáo giải trình của nhà quản trị nhằm làm rõ hơn các thông tin về DN phục vụ cho đa dạng đối tượng sử dụng. Quan điểm này cũng chưa thể hiện đúng bản chất của BCTN là báo cáo diễn giải. Không những vậy, BCTN còn đóng vai trò cung cấp thông tin hướng tới tương lai và là công cụ quảng bá hình ảnh cho doanh nghiệp.

Khác với hai quan điểm trên, một trường phái quan điểm khác nhấn mạnh đến việc cung cấp thông tin hướng tới tương lai của BCTN. Ngoài các quan điểm BCTN cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính của DN trong năm tài chính đã qua, nhiều tác giả còn cho rằng, BCTN còn cung cấp thông tin hướng tới tương lai như kế hoạch, chiến lược phát triển, các dự án sắp thực hiện... của DN.

Các tác giả W. Steve Albrecht, Earl K. Stice, James D. Stice cho rằng: BCTN là một tài liệu tóm tắt các kết quả hoạt động và tình trạng tài chính của một DN cho năm tài chính đã qua và hoạch định kế hoạch phát triển trong tương lai [65, tr.8].

Đồng tình với quan điểm này, theo các tác giả Clyde P Stickney, Roman L Weil, Katherine Schipper: Các DN phải chuẩn bị BCTN, trong đó, BCTC là một phần của BCTN. Ngoài ra, BCTN còn bao gồm các giải thích về các sự kiện quan trọng xảy ra trong năm, các thảo luận và phân tích về kết quả DN đã đạt được trong năm và hoạch định chiến lược phát triển trong tương lai của DN [43, tr.8].

Theo các nhận định này, BCTN đã cung cấp thêm những thông tin về các chiến lược cũng như kế hoạch phát triển của DN. Đây là những thông tin hữu ích giúp cho nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng có thêm cơ sở đưa ra quyết định. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ nhấn mạnh đến tương lai mà chưa khai thác BCTN như công cụ truyền thông của DN.

Xét theo quan điểm BCTN là công cụ truyền thông của doanh nghiệp, nhiều tác giả cũng có sự đồng thuận với nhận định này. Theo tác giả Macro Mongiello, BCTN là một ấn phẩm đáp ứng các yêu cầu quy định về báo cáo hoạt động và tình trạng tài chính của thực thể báo cáo và thêm vào đó, nó còn được sử dụng cho mục đích truyền thông của DN [54, tr.8]. Tác giả Michael C. Thomsett cũng thể hiện rõ quan điểm này “khi xem xét về BCTN, hai loại thông tin cơ bản là thông tin về tình hình tài chính của DN và thông tin tiếp thị, quảng bá với công chúng” [58, tr.19].

Với nhận định này, BCTN sẽ rất đa dạng giữa các DN. Ngoài những nội dung bắt buộc theo quy định của từng quốc gia, với mục đích truyền thông, BCTN sẽ thực sự khác biệt giữa các DN trong việc truyền tải hình ảnh của mình đến công chúng. Tuy nhiên, nhận định này lại chưa cung cấp đủ và phát huy hiệu quả của BCTN, chưa tập trung vào phân tích, diễn giải các thông tin tài chính và phi tài chính của DN.

Từ những phân tích trên, tác giả cho rằng: *BCTN là báo cáo phản ánh, đánh giá, phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN sau một quá trình hoạt động, đặc biệt là năm báo cáo. Cùng với các thông tin định lượng phản ánh tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, BCTN còn bao gồm rất nhiều các thông tin không định lượng được như tuyên bố về sứ mệnh của DN, chiến lược phát triển, thông tin về sản phẩm, dịch vụ của DN, các giải trình của nhà quản trị, báo cáo kiểm toán, ... làm cho người sử dụng rõ hơn về hoạt động cũng như các chiến lược kinh doanh của DN. Ngoài ra, BCTN còn là công cụ hữu hiệu trong giới thiệu, quảng bá hình ảnh của DN.*

Với mục đích cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng bên ngoài, BCTN có vai trò rất quan trọng trong việc quảng bá và củng cố hình ảnh của DN, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư, các đối tác và công chúng... Chính vì vậy, có thể nói, đối với các công ty niêm yết, BCTN đặc biệt quan trọng và không thể thiếu được. Vai trò của BCTN thể hiện qua việc cung cấp các thông tin tài chính và các thông tin diễn giải tin cậy về DN. Có thể khái quát vai trò của BCTN trên những điểm chủ yếu sau:

- Cung cấp các thông tin định hướng phát triển của DN:

BCTN như một “tiếng kèn” biểu dương thành tích, thị phần, các kết quả và nỗ lực mà DN đã đạt được trong năm tài chính đã qua. Nhiều thông tin nổi bật, thường nằm ở các trang đầu của báo cáo, dành cho các thảo luận về thị trường và chiến lược marketing của DN như định hướng thị trường mà DN đang hướng tới, sản phẩm DN sắp sản xuất, dự án DN chuẩn bị triển khai... Đây là phần thông tin rất hữu ích mà các nhà đầu tư rất quan tâm trong BCTN.

- Cung cấp thông tin tài chính tin cậy:

BCTN phải tuân thủ theo các quy định của nhà nước. Do vậy, các DN phải có BCTC được kiểm toán phù hợp với quy định của từng quốc gia. BCTC được kiểm toán nhằm cung cấp độ tin cậy cho các nhà đầu tư về tính trung thực, phù hợp của thông tin. Các BCTN còn được công bố rộng rãi trong công chúng qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua trang thông tin điện tử (website) của DN, thuận lợi cho người đọc tiếp cận.

- Cung cấp nhiều thông tin bổ sung về DN:

Ngoài các thông tin tài chính, các nhà đầu tư còn muốn tìm hiểu thông tin về DN ở nhiều khía cạnh khác nhau như thị trường DN đang phục vụ, sản phẩm, dịch vụ mà DN đang cung ứng... nhằm đưa ra đánh giá về sức cạnh tranh của DN. BCTN cũng bao gồm nhiều chỉ tiêu tài chính cơ bản như lợi nhuận theo quý, giá cổ phiếu tại các thời điểm cao nhất, thấp nhất, lợi nhuận trên một cổ phần, cổ tức; so sánh thông tin tài chính của các năm...

- Thể hiện mối quan hệ của DN với công chúng:

Các DN tập trung thể hiện sự khác biệt của mình về hình thức và nội dung báo cáo. BCTN hấp dẫn hơn rất nhiều BCTC bởi hình thức đầy màu sắc sinh động, hình ảnh và các biểu đồ phân tích làm nổi bật nội dung. BCTN trở thành công cụ quảng bá hình ảnh của DN với công chúng.

1.1.2. Phân loại thông tin trong báo cáo thường niên

Thông tin trong BCTN rất đa dạng, phong phú, phản ánh những nội dung khác nhau và được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Vì thế, để thuận lợi cho việc sử dụng cũng như nắm bắt được thông tin, việc phân loại thông tin phản ánh trên BCTN là rất cần thiết. Thông tin trong BCTN thường được phân loại theo nhiều

tiêu thức khác nhau như xét theo nội dung thông tin phản ánh, tính chất thông tin phản ánh, nguồn thu thập thông tin...

Xét về nội dung phản ánh, thông tin trong BCTN thường bao gồm các thông tin tổng quát về hoạt động kinh doanh, về mục tiêu, xu hướng và sự phát triển trong năm của DN cũng như những thông tin phản ánh tình hình tài chính của DN. Những thông tin này thường được thể hiện qua các nội dung sau [57, tr.2]:

- *Thư gửi cổ đông*: Cung cấp tổng quát nhất về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của DN.

- *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh*: Tóm tắt lại mục tiêu, xu hướng và sự phát triển gần nhất trong năm của DN.

- *Báo cáo tổng kết tình hình tài chính*: Hoạt động kinh doanh của DN được thể hiện dưới số liệu tiền tệ, bao gồm những thảo luận và phân tích của nhà quản trị, báo cáo kiểm toán và các báo cáo bổ sung về các thông tin tài chính.

Cách phân loại này giúp cho các đối tượng sử dụng rất dễ tìm kiếm các nhóm thông tin từ các BCTN của các DN khác nhau.

Xét theo tính chất của thông tin phản ánh, BCTN bao gồm thông tin tài chính và phi tài chính [58, tr.72].

- *Thông tin phi tài chính* (hay còn gọi là thông tin mang tính kỹ thuật, đã qua xử lý): Thông tin đo lường được bổ sung nhiều thước đo khác ngoài thước đo ngoài giá trị, nhằm giải thích rõ hơn về các hoạt động của DN như sự thay đổi giá cổ phiếu cao và thấp trong năm, giá cổ phiếu phát hành trong năm, cơ cấu nhân sự, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu, thị phần, trình độ và kinh nghiệm của người quản lý... Thuộc về thông tin phi tài chính trong BCTN gồm:

- Thư của Chủ tịch Hội đồng quản trị: Đó là những báo cáo giải trình của nhà quản trị DN về tình hình kinh doanh của DN trong thời gian qua.

- Thảo luận và phân tích của đội ngũ lãnh đạo: Đây là bản giải thích của DN tập trung vào những thay đổi quan trọng qua các năm trong BCTC. Phần này cũng gồm cả những tóm lược kết quả hoạt động, vị trí tài chính, giải trình trong thay đổi vốn chủ và luồng tiền...

- Thông tin về thị trường và dây chuyền sản xuất: Các nhà đầu tư có thêm thông tin về sản lượng DN đạt được, thị phần và triển vọng phát triển của DN.

- Thông tin khác: Danh sách BGĐ, nhà quản lý cấp cao và địa chỉ trụ sở, chi nhánh...

- *Thông tin tài chính* (hay còn gọi là thông tin cơ bản) là những thông tin được cung cấp từ BCTC, thường bao gồm các thông tin về doanh thu, lợi nhuận, vốn, cổ tức... Thông tin tài chính cung cấp những thông tin cụ thể về tình hình hoạt động của DN, điển hình như:

- Báo cáo tài chính: Bao gồm các báo cáo cơ bản BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.

- Thuyết minh BCTC: Đây là phần chủ thích cho các nội dung đã đề cập của BCTC, chiếm phần lớn trong BCTN, giúp những người không chuyên về kế toán hiểu rõ hơn về các số liệu của công ty.

- Ý kiến của kiểm toán viên (KTV): Xác định tính trung thực và phù hợp của BCTC. Nếu có bất đồng quan điểm giữa KTV và Ban lãnh đạo thì ý kiến của KTV có giá trị cao hơn và những bất đồng này sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy của BCTC.

- Tóm lược một số chỉ tiêu tài chính cơ bản: Là báo cáo tổng hợp số liệu của 5 đến 10 năm về các chỉ tiêu tài chính cơ bản của DN. Thông qua báo cáo này, người sử dụng có thể phát hiện tính chu kỳ của thông tin.

Việc phân loại thông tin tài chính và phi tài chính rất quan trọng trong cung cấp thông tin của DN đối với đa dạng các đối tượng sử dụng. Qua đó, người sử dụng sẽ đánh giá được tính chủ quan, khách quan của thông tin, đánh giá độ tin cậy của thông tin và sử dụng phù hợp để đưa ra quyết định.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo thường niên

Với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu của các quốc gia, việc hoàn thiện các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán theo quốc tế là rất cần thiết, giúp cho thông tin kế toán cung cấp được minh bạch và hội nhập, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh việc kế thừa các quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế, mỗi quốc gia cũng cần phải có sự chọn lọc, phải tính đến các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống báo cáo kế toán nhằm đem lại các thông tin kế toán hữu ích nhất.

Nhiều tác giả đã nghiên cứu về các nhân tố tác động tới sự phát triển của kế toán, phải kể tới như Abdel-Khalik và Keller (1978), Choi (1974), Nair and Frank (1980), Nobes (1981, 1983)... Các tác giả này tập trung vào các nhân tố cơ bản như yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và lịch sử để giải thích các ảnh hưởng đó đến môi trường kế toán của một quốc gia.

Cụ thể hơn các nhân tố này, trong nghiên cứu của mình, các tác giả Terence E. Cooke and R. S. Olusegun Wallace (1990) chỉ ra 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quy định kế toán của một quốc gia, đó là nhóm nhân tố bên trong như yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, luật pháp, trình độ giáo dục, tài chính và văn hóa của quốc gia và nhóm các nhân tố bên ngoài như thương mại quốc tế, chuẩn mực kế toán quốc tế, sự phát triển của các công ty kiểm toán và các chuyên gia quốc tế... Từng nhân tố này có ảnh hưởng nhất định đến việc hòa nhập kế toán quốc gia với quốc tế [62].

Gần đây nhất, các tác giả Daniel Zeghal, Karim Mhedhbi (2006) đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường kế toán là trình độ phát triển kinh tế, trình độ giáo dục, mức độ mở cửa của nền kinh tế, yếu tố văn hóa, sự phát triển của thị trường tài chính [44]. Trong khi đó, các tác giả Fan-Hua (Alex) Kung, Chih-Wen Ting, Kieran James (2008) lại tập trung vào các yếu tố như truyền thống pháp lý, nền tảng kế toán, cơ chế thực thi và bảo vệ của luật pháp, sự phát triển của thị trường vốn và văn hóa kinh doanh [47, tr.4].

Từ các tổng hợp trên, cùng với thực tế phát triển của hệ thống kế toán Việt Nam, chúng tôi cho rằng, nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến BCTN bao gồm sự phát triển của kinh tế; hệ thống luật pháp; nguồn cung cấp tài chính; đặc điểm văn hóa, giáo dục; xu hướng hội nhập với kế toán quốc tế, cụ thể như sau:

- Sự phát triển của kinh tế:

Thông tin kế toán là tấm gương phản chiếu hình ảnh của các mối quan hệ kinh tế của mỗi quốc gia. Sự phát triển của nền kinh tế sẽ xuất hiện nhiều yếu tố mới mà hệ thống kế toán phải bổ sung để phản ánh thông tin phù hợp. Cùng nhìn lại sự phát triển của hệ thống kế toán Việt Nam, chúng ta đã có sự thay đổi thích hợp thông qua các văn bản pháp lý kế toán, đặc biệt là hệ thống Luật và chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên, sự kế thừa chuẩn mực quốc tế được thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện

nền kinh tế đất nước. Việt Nam phát triển kinh tế thị trường với xuất phát điểm từ nước nông nghiệp, còn nghèo và lạc hậu. Mặc dù nền kinh tế của nước ta đang có những chuyển biến mạnh mẽ trong những năm gần đây song các hoạt động kinh tế của Việt Nam còn đơn giản nên nhiều quy định, chuẩn mực kế toán quốc tế còn chưa phù hợp. Sự ra đời của TTCK đã đánh dấu một sự thay đổi lớn của thị trường vốn. Khi các hoạt động sáp nhập, cổ phần hóa xuất hiện trong giai đoạn này, các giao dịch mới phát sinh đòi hỏi cần có quy định cụ thể trong ghi nhận và trình bày BCTC như thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, lãi cơ bản trên cổ phần... Nhiều nội dung như công cụ tài chính, lợi thế thương mại... tuy phức tạp nhưng cũng đã được nghiên cứu để vận dụng phù hợp ở Việt Nam. Các thông tin giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh của DN cũng tạo được sự quan tâm từ nhà đầu tư. Do vậy, các báo cáo của các nhà quản trị, ban lãnh đạo DN và các thông tin bổ sung làm rõ hơn tiềm lực và khả năng hoạt động của DN là cần thiết ban hành, hoàn thiện dần để thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế.

- Hệ thống luật pháp:

Một số nghiên cứu cho thấy rằng sự khác biệt giữa các quốc gia trong thể chế pháp lý truyền thống có lẽ là yếu tố quan trọng nhất để giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia trong phát triển hệ thống kế toán (Mueller, 1967) [47, tr.04]. Hệ thống luật pháp của các nước trên thế giới được chia thành hai nhóm: một theo hướng thông luật (common law) xét xử bằng sự vận dụng các án lệ như Anh, Mỹ, Úc; và một theo hướng điển chế luật (luật La Mã) (code law) với các bộ luật được thiết lập một cách chặt chẽ như tại Châu Âu và các nước chịu ảnh hưởng khác [31, tr.13]. Đối với các nước áp dụng thông luật, các quy định được ban hành bởi các tổ chức tư nhân nên thông tin phù hợp với các đối tượng sử dụng với đòi hỏi tiêu chuẩn công bố thông tin công khai cao hơn, linh hoạt và sáng tạo hơn. Do vậy, các thông tin kế toán sẽ phản ánh các sự kiện kinh tế một cách kịp thời. Còn đối với các nước theo hướng điển chế luật, kế toán cung cấp thông tin theo quy định của các văn bản luật cụ thể để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư. Các quy định này có mối liên hệ chặt chẽ với chính trị. Các thông tin kế toán được cung cấp một cách thận trọng, tính minh bạch và bảo vệ quyền cổ đông thấp hơn so với các nước áp dụng thông luật.

- Nguồn cung cấp tài chính:

Sự phát triển của hệ thống kế toán của một quốc gia có mối liên hệ mật thiết với sự phát triển thị trường tài chính của nước đó. Nguồn cung cấp tài chính sẽ quyết định đối tượng sử dụng thông tin tài chính [19, tr.15]. Trên thế giới, xu hướng nguồn tài chính đến từ TTCK và ngân hàng đã thể hiện ảnh hưởng đến thông tin trên BCTC khác biệt rõ rệt.

Với các quốc gia huy động vốn chủ yếu từ TTCK như Mỹ, Anh,... các CTCP chiếm ưu thế và nắm giữ vai trò quan trọng của nền kinh tế. Do vậy, thông tin kế toán phải hướng tới phục vụ các nhà đầu tư. Một thị trường vốn mạnh với sự đa dạng của các cổ đông thì các thủ tục và quy định về thông tin công bố cũng phức tạp hơn. Các thông tin trên BCTC phải đảm bảo tính trung thực, hợp lý và phản ánh đúng thực trạng tài chính của DN. BCTC là cơ sở đáng tin cậy phục vụ việc ra quyết định của nhà đầu tư. Việc công bố thông tin rộng rãi tới công chúng là yêu cầu bắt buộc.

Còn với các quốc gia có nguồn cung cấp tài chính chủ yếu từ nhà nước, ngân hàng,... các đối tượng này đều có thể thu thập, kiểm tra thông tin tại DN. Do vậy, việc công bố thông tin tới công chúng không phải thiết yếu. Các yêu cầu thông tin của BCTC phải đảm bảo sự tuân thủ của pháp luật.

- Đặc điểm văn hóa, giáo dục:

Trong nghiên cứu của mình, các tác giả Fan-Hua (Alex) Kung, Chih-Wen Ting, Kieran James đã làm rõ tác động của đặc điểm văn hóa tới sự phát triển kế toán quốc gia [47, tr.7]. Văn hóa là một yếu tố quan trọng tác động đến hoạt động kinh doanh và môi trường kinh doanh của một quốc gia. Văn hóa sẽ định hướng đến hành động, thái độ của từng cá nhân. Tính minh bạch thông tin kế toán ở đất nước có nền văn hóa bảo thủ sẽ bị hạn chế vì các nhà quản trị có xu hướng trao đổi thông tin nội bộ, các thông tin cung cấp bên ngoài không tương đương với thông tin nội bộ. Các quốc gia mang giá trị xã hội thể hiện khoảng cách quyền lực lớn, văn hóa tránh sự không chắc chắn và rủi ro thì sự phát triển của kế toán được kiểm soát theo luật định, thực hành thống nhất với phương pháp tiếp cận bảo thủ và giữ bí mật trong công bố thông tin. Tính thận trọng làm hạn chế các yếu tố không chắc chắn đồng thời cũng làm giảm các thông tin trên báo cáo tài chính.

Ngược lại, đối với quốc gia có nền văn hóa với tính không chắc chắn thấp hơn, thông tin kế toán sẽ chuyên nghiệp và linh hoạt hơn. Các quy định kế toán đạt tới thông qua quá trình tranh luận và biểu quyết của các tổ chức nghề nghiệp.

Ngoài ra, các yếu tố lịch sử từ quá trình hình thành các quốc gia, sự pha trộn và tương tác giữa các nền văn hóa cũng có ảnh hưởng nhất định đến thông tin kế toán. Các quốc gia thuộc địa cũ chịu ảnh hưởng bởi các quốc gia thống trị nên hệ thống kế toán cũng không là yếu tố ngoại trừ. Ví dụ như Singapore và Hồng Kông chịu ảnh hưởng của kế toán Anh còn Đài Loan và Hàn Quốc lại chịu sự ảnh hưởng của phương Đông [19, tr.15].

Trình độ văn hóa và nhận thức của các cá nhân là một yếu tố của môi trường kinh doanh có khả năng tác động đến hệ thống kế toán. Thông tin trên BCTC nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng. Xuất phát từ nhận thức và yêu cầu của nhà đầu tư, cá nhân đối tượng sử dụng, các thông tin trên báo cáo kế toán phải dần bổ sung hoàn thiện. Do vậy, nhiều thông tin bắt buộc phải công bố.

Với các nhận định trên, giá trị văn hóa sẽ có tác động đáng kể đến hệ thống kế toán tài chính của quốc gia.

- Xu hướng hội nhập với kế toán quốc tế:

Hòa nhập khu vực và quốc tế có tác động lớn đến kinh tế các quốc gia. Kế toán phục vụ kinh doanh, là ngôn ngữ của kinh doanh, do vậy, hệ thống kế toán của các nước bị chi phối mạnh mẽ bởi chuẩn mực kế toán quốc tế và thể hiện rất rõ nét trong những năm gần đây. Sự hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế quốc gia với các nước trong khu vực và trên thế giới sẽ làm tăng nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Sự hội nhập cũng đã làm thay đổi căn bản thể chế, chính sách trong hoạt động kinh tế của một quốc gia. Với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống kế toán quốc gia đang dần có sự hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế để cung cấp thông tin một cách thống nhất, minh bạch và có thể so sánh được. Việc xây dựng chuẩn mực kế toán của từng quốc gia còn bị chi phối bởi các đặc điểm về kinh tế, văn hóa, luật pháp... riêng có. Chuẩn mực kế toán quốc tế là cơ sở để các quốc gia tham khảo, áp dụng hoặc xây dựng phù hợp nhằm đẩy nhanh tiến trình hòa nhập với kế toán quốc tế.

Như vậy, cùng với sản phẩm kế toán là các BCTC, BCTN chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố cơ bản là kinh tế, pháp luật, nguồn tài chính, văn hóa, giáo dục của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra yêu cầu thu hẹp sự khác biệt về kế toán giữa các quốc gia với xu hướng hòa hợp kế toán quốc gia với quốc tế. Căn cứ vào chuẩn mực kế toán quốc tế, các quốc gia có thể lựa chọn, sửa đổi cho phù hợp với đặc điểm riêng của quốc gia mình nhưng vẫn đảm bảo sự hòa hợp với thông lệ quốc tế.

1.1.4. Mối quan hệ giữa báo cáo thường niên và báo cáo tài chính

BCTN và BCTC có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chúng giống nhau về mục đích sử dụng, về yêu cầu và cách thức lập.

Xét về mục đích sử dụng, BCTN và BCTC đều hướng tới các đối tượng sử dụng bên ngoài DN. Về yêu cầu và cách thức lập, BCTN và BCTC được lập theo những khuôn mẫu nhất định, tuân theo các quy định về mặt pháp lý của một quốc gia. Mặt khác, nhiều thông tin phản ánh trên BCTN được thu thập thông qua hệ thống kế toán tài chính và hệ thống BCTC...

Tuy nhiên, xét về cấu trúc thông tin, BCTN không phải là BCTC bởi vì ngoài những thông tin thu thập từ hệ thống kế toán tài chính, một phần thông tin khác rất quan trọng trong BCTN là những thông tin diễn giải, phân tích của DN nhằm giúp cho các đối tượng sử dụng có nhận định cụ thể hơn về tiềm năng, đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN...hay BCTN còn chứa đựng nhiều thông tin của kế toán quản trị.

Ngoài ra, xét về nội dung thông tin phản ánh, có thể nói, BCTC là một bộ phận của BCTN (báo cáo bộ phận) theo quy định của các quốc gia.

Để thấy rõ hơn mối quan hệ giữa BCTN và BCTC, sau đây, chúng tôi đi sâu vào trình bày về bản chất, nội dung của BCTC.

Vào thế kỷ XVIII, với xu hướng hợp tác kinh tế quốc tế, các hoạt động thương mại đã vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các DN trong nước và sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia, nhu cầu về lập và trình bày thông tin BCTC trở lên cấp thiết trên khắp thế giới. Một khuôn mẫu thống nhất của BCTC nhằm tạo ngôn ngữ chung và thông tin có thể so sánh được trong các quốc gia giữa các DN là đòi hỏi tất yếu bởi nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau [52, tr.182].

Trước hết, xuất phát từ nhu cầu thông tin của các thành viên góp vốn. Các thành viên góp vốn cử đại diện tham gia giám sát về việc sử dụng phần vốn góp của mình trong doanh nghiệp. Do vậy, từ nhu cầu về báo cáo hoạt động của người được cử làm đại diện kiểm soát hoạt động cho các thành viên góp vốn, quy định về công bố thông tin cần thiết phải ban hành.

Tiếp đến, xuất phát từ nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng ngoài DN như người cho vay, tổ chức cung cấp tín dụng... Các đối tượng này cần các thông tin tài chính của DN để phục vụ việc ra quyết định. Điều này dẫn tới sự phát triển của hệ thống kiểm toán chuyên nghiệp.

Cuối cùng, xuất phát từ nhu cầu thông tin của bản thân người điều hành doanh nghiệp. Bản thân những người trực tiếp điều hành DN cần biết tình hình kinh doanh và hiệu quả sử dụng nguồn vốn để ra quyết định điều hành DN đồng thời phải báo cáo cho các đối tượng quan tâm. Do vậy, việc phải ban hành quy định về công bố thông tin của pháp luật là rất cần thiết.

Anh là quốc gia đầu tiên đã đưa ra quy định về công bố thông tin thông qua Luật Công ty chứng khoán năm 1844. Tuy nhiên, đến tận năm 1907, BCKT mới bắt buộc công bố và đến năm 1929, các công ty của Anh mới bắt buộc phải trình bày BCKQKD theo quy định của Luật Công ty 1929. Tiếp sau Anh, nhiều quốc gia khác cũng đưa ra các quy định về công bố thông tin của mình. Điển hình như Mỹ, vào đầu những năm 1900, Hiến pháp Hoa Kỳ sửa đổi năm 1913 bắt đầu yêu cầu các công ty niêm yết phải cung cấp các thông tin tài chính cho các cổ đông [59, tr.228]. Úc quy định lập BCTC trong Luật Tập đoàn có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 1991 [52, tr.182].

BCTC có rất nhiều cách hiểu và tiếp cận khác nhau. Để phát huy hiệu quả của BCTC trong các DN và các quốc gia trên thế giới, quy định thống nhất về BCTC và cách trình bày BCTC là rất cần thiết. Phạm vi áp dụng, nội dung của BCTC thường được quy định bằng các văn bản pháp luật, phù hợp với các chuẩn mực kế toán được thừa nhận.

Khi nền kinh tế còn chưa phát triển, BCTC thường liên quan đến hoạt động đơn thuần và là mối quan tâm của thiểu số như nhóm các nhà kinh doanh hoặc tài chính. Khi nền kinh tế chuyển dần phức tạp hơn trong nền công nghiệp hiện đại, BCTC đã liên quan đến quyền lợi của nhiều nhóm người hơn, ảnh hưởng đến quyết

sách nhiều lĩnh vực trong cuộc sống như thỏa thuận với người lao động, chính sách thương mại, chính sách tài khóa năm... Trên thế giới, tổ chức Thiết lập chuẩn mực kế toán quốc tế (IASCF) ra đời vào năm 1973, đánh dấu một thành công trong thỏa thuận về các chính sách kế toán vượt qua biên giới giữa các quốc gia [66]. Hiện nay, tổ chức này bao gồm Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), Hội đồng cố vấn chuẩn mực (SAC), Hội đồng hướng dẫn BCTC quốc tế (IFRIC). Trong đó, IASB là tổ chức ban hành chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) và chịu sự giám sát của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế. Hội đồng cố vấn chuẩn mực có trách nhiệm tư vấn các vấn đề kỹ thuật và lịch làm việc cho IASB. Còn Hội đồng hướng dẫn BCTC, dưới sự quản lý của IASB, chịu trách nhiệm ban hành các hướng dẫn BCTC quốc tế [35].

BCTC có rất nhiều cách tiếp cận và cách hiểu khác nhau. Hầu hết, nhiều quan điểm cho rằng BCTC cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng bên ngoài DN. Theo quy định về lập và trình bày BCTC trong Khung lý thuyết của Mỹ được ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán Mỹ (FASB), giai đoạn từ năm 1978 đến năm 2000: “BCTC là báo cáo cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, người cho vay và đối tượng khác hiện hữu và tiềm năng của DN để phục vụ cho việc ra quyết định liên quan” [42, tr.40].

Với cách hiểu này, BCTC đã nhấn mạnh đến các đối tượng hiện hữu và tiềm năng liên quan đến DN cần thông tin của DN để ra quyết định, rất cụ thể và dễ hiểu. Tuy nhiên, quy định cũng chưa nêu bật được mục đích cung cấp thông tin phục vụ cho bản thân nhà quản trị DN.

Trong khi FASB quy định rất cụ thể, Khuôn mẫu về lập và trình bày BCTC quốc tế - IFRS do Hội đồng chuẩn mực quốc tế (IASB) năm 2001 lại quy định một cách chung chung về đối tượng mà BCTC hướng tới: “BCTC nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính, hoạt động tài chính và những thay đổi về tình hình tài chính của một thực thể kinh tế mà các thông tin đó hữu ích cho đa dạng các đối tượng sử dụng trong việc đưa ra quyết định kinh tế” [42, tr.42].

Theo nhận định này, thông tin trên BCTC cũng phục vụ cho đa dạng các đối tượng sử dụng nhưng chưa nêu cụ thể như của FASB, đồng thời nhấn mạnh đến loại thông tin truyền tải của BCTC là về tình hình tài chính, hoạt động tài chính của DN.

Sau đó, cả IASB và FASB đều có những thay đổi nhỏ thông qua kết quả của Dự thảo tiếp xúc với công chúng vào cuối năm 2008. Theo đó, cả hai Hội đồng đều thống nhất rằng:

BCTC nhằm cung cấp thông tin tài chính của một đơn vị báo cáo mà thông tin này hữu ích cho các nhà đầu tư, người cho vay và các đối tượng tín dụng khác hiện hữu và tiềm năng để phục vụ cho việc ra quyết định về khả năng cung cấp vốn của họ cho đơn vị [42, tr.42].

Như vậy, theo quan điểm này, đối tượng bên ngoài sử dụng thông tin mà BCTC hướng tới đã hẹp hơn, chỉ gồm nhà đầu tư, người cho vay và tổ chức tín dụng mà không bao gồm các đối tượng khác. Tuy nhiên, hành vi của các đối tượng đã thể hiện rõ ràng hơn, đó là việc quyết định về cung cấp vốn cho đơn vị. Bên cạnh đó, quan điểm này đã mở rộng hơn đối với đối tượng lập báo cáo là những đơn vị báo cáo, không chỉ là DN, thực thể kinh tế mà nó còn bao hàm các tập đoàn, công ty mẹ để phục vụ cho BCTC hợp nhất.

Đồng tình với quan điểm của IASB, Hội đồng chuẩn mực kế toán Anh (ASB) quy định về lập và trình bày BCTC của Anh trong Khuôn mẫu (Framework), đoạn 26: “BCTC cung cấp thông tin về hoạt động tài chính, vị trí tài chính, dòng tiền và những thay đổi về tài sản ròng của DN, hữu ích cho đa dạng các đối tượng sử dụng trong việc ra các quyết định kinh tế...” [63].

Cùng với quan điểm của các tổ chức, nhiều tác giả cũng ủng hộ quan điểm cho rằng BCTC cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài DN. Theo các tác giả Donald E.Kieso, Jerry J.Weygandt và Terry D.Warfield, “BCTC là tài liệu cơ bản mà một DN trao đổi thông tin tài chính với các đối tác bên ngoài DN” [46, tr.4].

Như vậy, dù theo quan điểm của IASB, FASB, ASB hay quan điểm riêng của một vài tác giả thì thông tin trên BCTC nhằm phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài của DN. Tuy nhiên, nhiều quan điểm khác đã mở rộng hơn đối tượng cung cấp thông tin của BCTC. Ngoài các đối tượng bên ngoài DN, BCTC còn cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong DN.

Bên cạnh các quan điểm về thông tin BCTC cung cấp cho các đối tượng sử dụng bên ngoài DN, nhiều quan điểm còn đề cập đến đối tượng sử dụng bên trong DN.

Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán Úc (AASB) quy định trong phần 2, đoạn 28 của Khung lý thuyết về các thuật ngữ kế toán ban hành năm 1990: “BCTC nhằm cung cấp thông tin giúp cho các nhóm đối tượng sử dụng khác nhau đưa ra quyết định phân phối nguồn lực một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, BCTC còn giúp các nhà quản trị DN điều hành các nguồn lực hoạt động của các chủ thể của báo cáo” [52, tr.183].

Với cách tiếp cận này, thông tin trên BCTC không chỉ cung cấp cho các đối tượng bên ngoài DN mà đã hướng tới cả bản thân nhà quản trị DN trong hoạt động điều hành kinh doanh.

Như vậy, theo quan điểm của quốc tế thì BCTC là một hệ thống nhằm cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, hoạt động tài chính và thông tin hữu ích của thực thể kinh tế nhằm phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài và bên trong của DN.

Ở Việt Nam, trước những năm 1990, với nền kinh tế bao cấp, báo cáo kế toán được lập chủ yếu tuân thủ theo nội quy, quy định của Bộ Tài chính - cơ quan cao nhất chịu trách nhiệm quản lý tài sản XHCN. Từ năm 1991 đến năm 1994, nước ta chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Sự xuất hiện của nền kinh tế nhiều thành phần đã tác động đến bản chất và đặc thù của nghề kế toán. Hệ thống BCTC đã để lại dấu ấn quan trọng, đánh dấu bước ngoặt tư duy và phát triển kế toán trong thời kỳ mới. Nhiều thuật ngữ của kế toán ra đời như khái niệm lãi, lỗ, lợi nhuận... [16].

Từ năm 1995 đến nay, đây chính là thời gian mà hệ thống kế toán tài chính nước ta có những bước phát triển cao nhất và hoàn thiện nhất. Hệ thống kế toán tài chính nước ta đã hình thành và phát triển lĩnh vực kiểm toán. Sự phát triển vượt bậc này được đánh dấu bởi sự ra đời của Luật kế toán Việt Nam năm 2003 và sự ra đời của 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán tuân thủ theo Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán.

Quan điểm của Việt Nam thể hiện rất rõ là BCTC phục vụ cho cả đối tượng bên trong và bên ngoài DN. Luật Kế toán năm 2003 đã đánh dấu bước ngoặt lớn về quy định làm minh bạch thông tin tài chính của DN. BCTC quy định trong Luật Kế

toán: “Kế toán tài chính là việc thu thập xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng BCTC cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán”; và “BCTC được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán để tổng hợp và thuyết minh về tình hình kinh tế, tài chính ...” [28].

Cùng với quy định trong luật kế toán, VAS số 21 về “Trình bày BCTC” cũng quy định: “Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế” [8].

Còn theo Chế độ kế toán DN ban hành theo Quyết định số 15/2006 của Bộ tài chính, BCTC dùng để “cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế” [7].

Nhiều tác giả cũng đồng tình với quan điểm này. Giáo trình Kế toán tài chính của Học viện Tài chính cho rằng: “BCTC là phương pháp quan trọng để chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến người ra quyết định...phục vụ cho các đối tượng bên trong và bên ngoài DN” [23, tr.533].

Hoặc theo Giáo trình Kế toán tài chính DN của Viện Đại học Mở: “Báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của DN cho những người quan tâm (chủ DN, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan chức năng...)” [40, tr.261].

Tóm lại, quan điểm về BCTC của Việt Nam cũng đã có sự kế thừa, ảnh hưởng của quốc tế. BCTC đều cùng mục đích cung cấp thông tin tài chính, tình hình kinh doanh, dòng tiền và thông tin hữu ích của DN nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của các cơ quan Nhà nước, DN và các đối tượng sử dụng khác trong việc ra quyết định. Quan điểm Việt Nam nhấn mạnh đến đáp ứng nhu cầu sử dụng của đối tượng sử dụng thông tin cả bên trong và bên ngoài DN.

Từ các quan điểm của quốc tế và Việt Nam, chúng tôi cho rằng bản chất của BCTC là sản phẩm của quy trình kế toán, tuân theo quy định pháp luật cụ thể của từng quốc gia, nhằm cung cấp thông tin cơ bản về tình hình tài chính, hoạt động kinh

doanh, luồng tiền cùng với các giải thích của DN phục vụ cho nhu cầu sử dụng của các đối tượng bên trong và bên ngoài DN có quan tâm đến thông tin DN.

BCTC cung cấp bức tranh tài chính cho các đối tượng quan tâm đến thông tin của DN bởi BCTC không chỉ cho biết tình hình tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn của DN tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả DN đạt được trong thời kỳ đó cũng như khả năng tạo tiền, sử dụng tiền của DN.

BCTC được lập để phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng quan tâm mà thông qua các thông tin của các báo cáo này giúp họ đưa ra quyết định phù hợp. Do vậy, mục đích cơ bản của BCTC là cung cấp thông tin tài chính giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đưa ra quyết định ảnh hưởng đến việc phân phối nguồn lực có hạn của DN đồng thời bắt buộc nhà quản trị DN phải cung cấp thông tin về trách nhiệm của họ trong việc điều hành và sử dụng nguồn lực của DN.

Vì các đối tượng sử dụng thông tin của BCTC với mục đích khác nhau nên nội dung BCTC cung cấp phải phù hợp với đa dạng các đối tượng ở trình độ học vấn khác nhau, yêu cầu thông tin khác nhau. Ở Việt Nam, theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, BCTC được dùng phục vụ cho đối tượng bên trong DN (nhà quản lý DN) và các đối tượng bên ngoài DN (cơ quan Nhà nước, các đối tượng khác). Mỗi một đối tượng sử dụng sẽ xem xét BCTC dưới các góc độ khác nhau, tùy theo mục đích riêng của mình. Từ tầm quan trọng của BCTC đối với các đối tượng sử dụng thông tin, chúng tôi nhận thấy vai trò của BCTC thể hiện nổi bật như sau:

Một là, BCTC cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tiềm lực tài chính của DN để giúp nhà quản trị, chủ DN có quyết sách cho sự phát triển của DN.

Hai là, BCTC là căn cứ quan trọng giúp cho các đối tượng bên ngoài DN như các nhà đầu tư, đối tác, tổ chức tín dụng... đánh giá về khả năng thanh toán, nhu cầu vốn, thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh của DN để đưa ra quyết định về việc đầu tư cũng như quy mô, thời gian đầu tư vào DN.

Ba là, BCTC cung cấp số liệu phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra và thực hiện các chức năng của các cơ quan quản lý Nhà nước.

BCTC bao gồm nhiều loại khác nhau, có thể được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau; trong đó, xét theo nội dung thông tin là cách phân loại điển hình nhất [40, tr.261]. Theo cách này, BCTC gồm các loại sau: Báo cáo phản ánh tình trạng tài chính của doanh nghiệp; Báo cáo phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của DN; Báo cáo phản ánh tình hình sử dụng và tạo tiền của DN; Báo cáo thuyết minh tình hình tài chính. Ngoài các báo cáo trên, thuộc về BCTC còn bao gồm báo cáo về vốn chủ sở hữu, thể hiện chi tiết số tiền tăng giảm của vốn góp của các chủ sở hữu trong kỳ.

Cùng với cách phân loại trên, BCTC còn được xét theo tiêu thức đặc tính pháp lý của báo cáo (chia thành hệ thống báo cáo bắt buộc và hệ thống báo cáo hướng dẫn) và tiêu thức mức độ thông tin của báo cáo (chia thành BCTC dạng đầy đủ và BCTC dạng rút gọn), theo thời gian lập và nộp (báo cáo quý, báo cáo năm), theo phạm vi lập báo cáo (BCTC riêng và BCTC hợp nhất)...

BCTC của Việt Nam được quy định rất cụ thể về nội dung trình bày trong VAS số 21 “Trình bày BCTC”, VAS số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và theo Chế độ kế toán (Quyết định số 15/2006-BTC). Theo đó, BCTC bao gồm bảng cân đối kế toán, BCKQKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh BCTC.

....

1.2. Hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

1.2.1. Thị trường chứng khoán và chức năng của thị trường chứng khoán

TTCK thế giới được hình thành mang tính chất tự phát. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ XV, tại thành phố trung tâm buôn bán của phương Tây, các hoạt động trao đổi mua bán các loại hàng hoá như nông sản, khoáng sản, tiền tệ và các chứng từ có giá thu hút sự tham gia của các thương gia [18]. Điểm đặc biệt là các thương gia chỉ giao dịch với nhau bằng lời nói mà không có hàng hoá thật. Các cuộc thương lượng này nhằm thống nhất với nhau các hợp đồng trao đổi mua bán ngay hoặc cho tương lai. Ban đầu, các cuộc thương lượng này chỉ gồm một nhóm người, sau đó, đông dần và trở thành một khu chợ riêng. Thời gian họp chợ lúc đầu là hàng tháng, sau đó hàng tuần rồi rút ngắn là hàng ngày. Đến cuối thế kỷ thứ XV, để thuận tiện cho việc

thương lượng, các thương gia đã thống nhất các quy ước và sau này trở thành những quy tắc có giá trị bắt buộc đối với những ai muốn tham gia thị trường và TTCK hình thành từ đó.

Như vậy, TTCK được hiểu là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển nhượng các loại chứng khoán, qua đó thay đổi chủ thể nắm giữ chứng khoán.

TTCK trong điều kiện của nền kinh tế hiện đại được quan niệm là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán trung và dài hạn. Việc mua bán này được tiến hành ở thị trường sơ cấp khi giao dịch mua bán chứng khoán lần đầu tiên từ những người phát hành và ở những thị trường thứ cấp khi có sự mua đi bán lại các chứng khoán đã được phát hành ở thị trường sơ cấp.

Qua thời gian hoạt động, TTCK đã đóng góp vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia. TTCK có các chức năng cơ bản như: huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế từ các khoản tiền nhàn rỗi của các nhà đầu tư thông qua việc mua chứng khoán; cung cấp môi trường đầu tư cho công chúng với các lựa chọn đa dạng các loại chứng khoán để đầu tư; tạo tính thanh khoản cho các chứng khoán thông qua việc chuyển đổi các mã chứng khoán thành tiền hoặc thành mã chứng khoán khác; đánh giá hoạt động của DN từ các thông tin DN cung cấp để nhà đầu tư đánh giá, so sánh và đưa ra quyết định phù hợp; tạo môi trường giúp Chính phủ thực hiện các chính sách vĩ mô từ việc mua hoặc bán trái phiếu Chính phủ để tạo nguồn thu của ngân sách, quản lý lạm phát, tác động điều tiết sự phát triển của TTCK...

Các tổ chức và cá nhân tham gia TTCK có thể được chia thành các nhóm sau: nhà phát hành, nhà đầu tư và các tổ chức có liên quan đến chứng khoán.

- Nhà phát hành chứng khoán: là các tổ chức thực hiện huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán. Nhà phát hành là người cung cấp các chứng khoán - hàng hoá của thị trường chứng khoán. Nhà phát hành có thể là Chính phủ và chính quyền địa phương; nhà phát hành các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu địa phương; Công ty là nhà phát hành các cổ phiếu và trái phiếu công ty; Các tổ chức tài chính là nhà phát hành các công cụ tài chính như các trái phiếu, chứng chỉ thụ hưởng... phục vụ cho hoạt động của họ.

- Nhà đầu tư: là những người thực sự mua và bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán. Nhà đầu tư có thể được chia thành 2 loại: nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức.

- Các tổ chức kinh doanh trên thị trường chứng khoán: Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư chứng khoán, Các trung gian tài chính.

- Các tổ chức có liên quan đến thị trường chứng khoán: Cơ quan quản lý Nhà nước; Sở giao dịch chứng khoán; Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ chứng khoán...

Các CTCP niêm yết chính là các nhà phát hành chứng khoán, cung cấp các loại hàng hóa là các loại chứng khoán cho thị trường chứng khoán. CTCP niêm yết là CTCP có đủ điều kiện để đưa chứng khoán vào giao dịch trên TTCK (Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán).

CTCP niêm yết có những đặc trưng rất cơ bản sau:

- Số lượng chủ sở hữu (cổ đông): CTCP niêm yết có số lượng chủ sở hữu lớn, được quy định trong bộ luật của từng quốc gia. Luật Doanh nghiệp 2005 của Việt Nam ghi rõ CTCP cần có tối thiểu 3 cổ đông, bất kể đó là pháp nhân hay thể nhân. Tuy nhiên, các quy định đối với một công ty niêm yết thường yêu cầu công ty phải có số cổ đông lớn hơn nhiều. Các quy định cụ thể của các sàn chứng khoán Hoa Kỳ như Pink Sheet, OTCBB, NASDAQ, NYSE đều cho thấy điều này. OTCBB yêu cầu công ty ít nhất có 40 cổ đông, còn NYSE lại yêu cầu công ty phải có ít nhất 2.000 cổ đông.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy: Các CTCP có cơ cấu tổ chức bộ máy quy định chặt chẽ theo luật pháp và điều lệ công ty với nguyên tắc cơ cấu nhằm đảm bảo tính chuẩn mực, minh bạch và hoạt động có hiệu quả.

Cơ cấu tổ chức của CTCP bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT và Ban Điều hành. Đối với CTCP có trên mười một cổ đông phải có Ban Kiểm soát. Cơ quan tối cao của các CTCP là Đại hội đồng Cổ đông. Các cổ đông sẽ tiến hành bầu ra Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các Phó Chủ tịch và thành viên (kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm). Sau đó, HĐQT sẽ tiến hành thuê, bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc) và/ hoặc Giám đốc điều hành. Hội đồng này cũng có thể tiến hành thuê, bổ nhiệm các Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) hoặc ủy quyền cho BGD (công ty) bổ nhiệm.

- Cơ chế quản lý: CTCP niêm yết có cơ chế quản lý tập trung cao, tách bạch rõ giữa quan hệ sở hữu và quan hệ quản lý. Quan hệ giữa HĐQT và BGD là quan hệ quản trị công ty. Quan hệ giữa BGD và cấp dưới, người lao động là quan hệ quản lý. Các hoạt động liên quan giữa các chủ sở hữu (cổ đông) của công ty và những người quản lý được tách bạch rõ ràng. Các đại cổ đông cũng có thể không tham gia quản lý công ty. Điều này sẽ đảm bảo tính khách quan trong hoạt động của công ty, đem lại hiệu quả cao do tính độc lập giữa quản lý và sở hữu.

- Khả năng huy động vốn: Vì CTCP có thể phát hành chứng khoán để huy động vốn kinh doanh nên sẽ thu hút lượng vốn lớn từ đông đảo các nhà đầu tư. Do vậy, CTCP có khả năng mở rộng quy mô hoạt động, lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

- Phương thức chuyển nhượng vốn: Vốn được chuyển nhượng dễ dàng, do vậy, nhà đầu tư có thể điều chuyển vốn đầu tư từ nơi này sang nơi khác, từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác thông qua hình thức chuyển nhượng, mua bán cổ phần.

- Điều kiện niêm yết: CTCP niêm yết phải tuân thủ các điều kiện niêm yết chặt chẽ, công khai. Các CTCP muốn được niêm yết chứng khoán trên sàn giao dịch (Trung tâm hoặc Sở giao dịch chứng khoán) thì phải đáp ứng các điều kiện của sàn giao dịch đó như số lượng vốn điều lệ, số lượng cổ đông, hiệu quả hoạt động kinh doanh...

Đối với sàn GDCK NASDAQ (Mỹ), các CTCP được niêm yết khi thỏa mãn các điều kiện: vốn từ 15 triệu USD trở lên, số cổ đông tối thiểu là 400, giá trị thị trường tối thiểu 75 triệu USD... Còn đối với quy định niêm yết trên Sở GDCK Việt Nam, CTCP phải có vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng trở lên, hoạt động 2 năm liền trước khi niêm yết có lãi, tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ...[11].

1.2.2. Đặc điểm của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến hệ thống báo cáo thường niên

Hoạt động của các CTCP niêm yết phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chặt chẽ của thị trường giao dịch (Sở giao dịch hoặc Trung tâm giao dịch chứng

khoán). Chứng khoán của công ty niêm yết nhằm phục vụ hoạt động mua bán của các nhà đầu tư. Những thông tin mà các công ty niêm yết công bố bị chi phối bởi các đặc điểm hoạt động của công ty như số lượng chủ sở hữu, nguồn vốn huy động, tổ chức quản lý, chuyên nhượng chứng khoán...

Về điều kiện thành lập, CTCP niêm yết có số lượng chủ sở hữu (cổ đông) đông đảo so với các loại hình DN khác, từ 3 cổ đông trở lên. Do vậy, thông tin trên báo cáo phải phục vụ cho nhu cầu của các cổ đông. Các thông tin liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh cũng như cụ thể việc sử dụng vốn của DN và hiệu quả đem lại, những giải trình về chiến lược kinh doanh, kế hoạch phát triển của DN... là những vấn đề thu hút sự quan tâm của các cổ đông vì nó gắn liền với lượng tiền bỏ vào đầu tư cho DN của họ.

Về nguồn vốn huy động, bên cạnh các cổ đông sáng lập, CTCP niêm yết còn huy động vốn từ đông đảo các nhà đầu tư thông qua việc cung cấp hàng hóa trên thị trường tài chính. Để có thể đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp và kịp thời, các nhà đầu tư cần những thông tin trung thực từ phía DN. Ngoài các thông tin trên BCTC thể hiện các kết quả DN đã đạt được trong quá khứ, các nhà đầu tư còn rất quan tâm đến các thông tin hướng tới tương lai như các chiến lược phát triển, các dự án DN dự định thực hiện, thị trường và sản phẩm DN sắp thực hiện... Thông tin DN cung cấp qua BCTN phải minh bạch và đáp ứng với đa dạng các nhà đầu tư, điều đó góp phần tăng giá trị chứng khoán của DN.

Về mối quan hệ giữa các chủ sở hữu, các công ty niêm yết có cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý chặt chẽ, phân định rõ ràng giữa quyền sở hữu và quyền quản lý DN nên các thông tin cung cấp trên BCTN phải cung cấp đầy đủ báo cáo của đại diện đối tượng sở hữu (Hội đồng quản trị), quản lý (BGĐ) và Ban kiểm soát.

Về cơ chế quản lý, CTCP niêm yết phải tuân thủ quy định về công bố thông tin chặt chẽ của Sàn giao dịch, nơi DN đăng ký niêm yết. Điều này chính là biện pháp bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin, giúp TTCK hoạt động ổn định.

Về chuyển nhượng chứng khoán, xuất phát từ việc chuyển nhượng chứng khoán rất dễ dàng nên BCTN là căn cứ quan trọng phục vụ việc ra quyết định các nhà đầu tư mua hay bán chứng khoán.

1.2.3. Hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

Đối tượng phải công bố BCTN rất đa dạng, tùy thuộc vào quy định của từng quốc gia. Thông thường, các đối tượng công bố chủ yếu là công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán.

Đối với các nước phát triển trên thế giới, TTCK đã xuất hiện từ lâu đời và phát triển mạnh mẽ, quy định công bố thông tin trên BCTN là bắt buộc đối với các CTCP niêm yết.

Các quốc gia thường quy định về công bố thông tin nhất quán trong BCTN để đảm bảo người sử dụng thông tin có thể tìm kiếm nhanh giữa các BCTN khác nhau. Người sử dụng có thể dễ dàng so sánh thông tin giữa các báo cáo. Ngoài ra, các quốc gia còn quy định cụ thể các loại thông tin phải cung cấp bắt buộc các DN phải thực hiện đủ, giúp các nhà đầu tư và đối tượng sử dụng thông tin theo dõi được các đầu mục thông tin và yêu cầu DN phải bổ sung nếu cần thiết.

Sự ra đời của IASB, bắt đầu hoạt động từ năm 2001, đã thu hút được sự quan tâm của công chúng. Cam kết của IASB là xây dựng một bộ chuẩn mực kế toán đảm bảo sự minh bạch, tính so sánh được giữa các quốc gia đồng thời các lợi ích thu được sẽ lớn hơn chi phí bỏ ra. Với những nỗ lực của các quốc gia thành viên, chuẩn mực BCTC (IFRS 1) đầu tiên được IASB ban hành vào tháng 6 năm 2003 nhằm cung cấp các thông tin kế toán tài chính có chất lượng cao cho đối tượng sử dụng [50, tr.13].

BCTN thông thường bao gồm các thông tin sau: Thư gửi cổ đông của Chủ tịch HĐQT; tóm tắt tình hình hoạt động; báo cáo của HĐQT; báo cáo của BGĐ; báo cáo tài chính: chính sách kế toán, báo cáo KQKD, BCĐKT, báo cáo LCTT, báo cáo về thay đổi vốn chủ sở hữu, thuyết minh BCTC và báo cáo kiểm toán. Các báo cáo này là một hệ thống có mối liên hệ với nhau. Mỗi loại truyền tải thông tin riêng nhưng cần đọc và phân tích trong mối tương quan giữa chúng [54, tr.11].

“Thư gửi cổ đông của Chủ tịch HĐQT” là tài liệu giới thiệu một cách tổng quát nhất về tình trạng tài chính và vị thế của DN dựa trên những kết quả cụ thể mà DN đã đạt được. “Tóm tắt tình hình hoạt động” rất đa dạng giữa các DN và các ngành

công nghiệp, có thể là các thông tin về dây truyền công nghệ, các sản phẩm, dịch vụ mà DN kinh doanh, một số thành tựu nổi bật trong năm... và có thể được trình bày dưới dạng biểu đồ hoặc đồ thị. “Báo cáo của HĐQT” là phân giải thích quá trình giám sát và điều hành để khẳng định rằng DN đang hoạt động phục vụ lợi ích của các cổ đông, thể hiện vốn của DN đang được sử dụng đúng mục đích và tạo lợi nhuận, tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư. “Báo cáo của BGD” là công cụ mà các nhà điều hành sử dụng để xây dựng hình ảnh của DN cùng các chiến lược kinh doanh cùng với nội dung tóm tắt tình hình hoạt động của DN. Sứ mệnh của DN được thể hiện cụ thể trong các kế hoạch chiến lược của BGD, thông qua các số liệu cụ thể về thành tích nổi bật DN đã đạt được trong năm. Ngoài các báo cáo trên, BCTN còn bao gồm các báo cáo phản ánh tình hình tài chính như BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và thuyết minh BCTC. Riêng các chính sách kế toán là rất quan trọng, thể hiện chính sách mang tính chủ quan của DN nhưng ảnh hưởng đến tính tin cậy của thông tin đối với người đọc. Báo cáo kiểm toán thể hiện quan điểm của các KTV về độ tin cậy, phù hợp của thông tin trên BCTC với các quy định của IFRS và của từng quốc gia.

1.3. Hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

1.3.1. Báo cáo thường niên tại một số nước trên thế giới

Tại Mỹ, là một cường quốc trên thế giới cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, hệ thống kế toán phát triển mạnh và khá hoàn chỉnh, tạo công cụ đắc lực cho kênh thông tin của các DN, kế toán Mỹ có ảnh hưởng lớn đến các nước khác trên thế giới .

Đầu những năm 1900 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của các tập đoàn của Mỹ [59, tr.228]. Nhiều tập đoàn đã được thành lập và nhiều người đầu tư vào chứng khoán. Trong những năm 1920, mức giá trung bình cổ phiếu của nhiều công ty tăng lên đáng kể. Sự tăng trưởng này đột ngột chấm dứt vào cuối năm 1929, khi giá cổ phiếu giảm mạnh đến dưới mức giá của năm 1920, nhiều cổ đông thua lỗ và nhiều

công ty đã buộc phải ngừng kinh doanh. Sự sụp đổ của TTCK vào năm 1929 làm cho nhu cầu minh bạch và đầy đủ thông tin càng trở nên cấp thiết. Để đáp ứng những yêu cầu này, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật Chứng khoán năm 1933, yêu cầu các công ty phải công bố các BCTC bao gồm BCĐKT và BCKQKD trước khi niêm yết và định kỳ. Sau đó, luật GDCK năm 1934 đã quy định cụ thể về BCTN là báo cáo bắt buộc các CTCP phải công bố cho các cổ đông. Tiếp đó, BCTN được qui định bởi Hội đồng Chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FASB - thành lập năm 1973) và đến nay, BCTN được quy định ngày càng chặt chẽ bởi hàng loạt các thông tin phải cung cấp và thường xuyên phải sửa đổi hoàn thiện.

Các công ty niêm yết của Mỹ phải chuẩn bị BCTN dành cho các cổ đông theo mẫu 10K, bao gồm các nội dung chi tiết như thông tin tài chính nổi bật của DN, tuyên bố về sứ mệnh hoặc lịch sử công ty, thông điệp của chủ tịch HĐQT, phân tích và thảo luận của quản lý, báo cáo của BGD, báo cáo của Kiểm toán độc lập, BCTC, báo cáo về thay đổi trong vốn chủ sở hữu, bảng tóm tắt về kết quả 5-10 năm hoạt động, thông tin về công ty và nhà đầu tư. Ngoài các thông tin cơ bản trên, BCTN còn gồm các thông tin khác như báo cáo về hoạt động của các chi nhánh, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp với môi trường hoặc các hoạt động xã hội... [41, tr.3].

- Thông tin tài chính nổi bật:

BCTN của DN Mỹ thường mở đầu bằng các thông tin tài chính nổi bật hoặc một số dữ liệu phân tích: biểu đồ về doanh số 2 năm gần nhất, lợi nhuận ròng, vài chỉ số tài chính cơ bản... Đây là các thông tin tổng hợp, điển hình cho các nội dung chi tiết sẽ được thể hiện trong các báo cáo tiếp theo. Các thông tin này thường là điểm nhấn để tạo ấn tượng cho người đọc về công ty. Tuy nhiên, các thông tin này tập trung nhiều cho quảng bá DN [41, tr.15].

- Tuyên bố về sứ mệnh hoặc lịch sử công ty:

Đây được xem như một công cụ truyền thông chiến lược của các công ty và trở thành một phần quan trọng của báo cáo ngày nay. Báo cáo này nhằm mục đích công bố công khai mục đích, mục tiêu, sản phẩm, thị trường và quan điểm triết học của DN. Tuyên bố về sứ mệnh cũng được coi là các cam kết của DN với

các cổ đông của mình. Báo cáo này đem lại các lợi ích như cung cấp thông tin về định hướng và mục đích của DN, chiến lược phát triển ngắn và dài hạn với cơ chế kiểm soát giúp công ty đi đúng hướng, đưa ra ranh giới cho các quyết định; phục vụ việc ra quyết định hàng ngày của nhà quản trị; truyền cảm hứng và động viên nhân viên...

- Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Đây được coi như thư gửi cổ đông của chủ tịch HĐQT, thường được trình bày ngay sau phần điểm các thông tin tài chính nổi bật và tuyên bố về sứ mệnh. Phần báo cáo này cho phép các giám đốc điều hành xác định được chiến lược của công ty. Người đọc sẽ nắm được thông tin về các sự kiện đã xảy ra năm qua.

- Phân tích và thảo luận của nhà quản lý:

Phân tích và thảo luận về kết quả hoạt động và các điều kiện tài chính được xem như phần quan trọng nhất của BCTN để người đọc có cái nhìn chi tiết về những gì mà nhà quản trị đang theo đuổi và định hướng phát triển cho DN. Điều này rất quan trọng để trả lời 2 câu hỏi:

Một là, nhà lãnh đạo đã thành công như thế nào để đạt được chiến lược của DN và các mục tiêu trọng điểm của DN trong tương lai.

Hai là, cơ sở để phê bình về các phương thức tiêu thụ làm ảnh hưởng đến doanh thu của DN trong bản phân tích.

Các tiêu chí phải trình bày trong phần này là giải trình việc sử dụng nguồn vốn của công ty, mục đích cơ bản và dự kiến các nguồn kinh phí cần thiết để thực hiện cam kết. Nhà quản lý cũng phải mô tả rõ xu hướng bất lợi của các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến nguồn vốn của công ty, chỉ ra các thay đổi dự kiến cho các chi phí đầu vào... Ngoài ra, tính thanh khoản cần phải cung cấp khi phát hiện xu hướng, sự kiện hoặc tình huống bất thường có thể dẫn đến khả năng thanh khoản tăng hay giảm của DN. Thêm vào đó, kết quả hoạt động cần được nhà quản lý đề cập đến, đặc biệt với sự kiện, giao dịch bất thường và sự thay đổi kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến số liệu về thu nhập đã báo cáo từ các hoạt động đang diễn ra, chỉ ra rõ xu hướng ảnh hưởng. Nhà quản lý phải diễn giải các yếu tố doanh thu, chi phí cơ bản theo thứ tự nhất định

để người đọc nắm được. Cuối cùng, nhà quản lý có thể đưa ra các dự báo xu hướng hoặc các yếu tố bất thường có ảnh hưởng đến tổng doanh số và thu nhập từ hoạt động kinh doanh hiện tại.

- Báo cáo của BGD:

Tiếp theo phân tích và thảo luận của nhà quản lý là báo cáo của BGD. Mục đích của báo cáo này là làm nổi bật lên trách nhiệm của BGD về tình hình hoạt động của DN với các kết quả đã đạt được trong BCTC.

- Báo cáo của Kiểm toán độc lập:

Các BCTC của DN phải được công ty kiểm toán kiểm tra và cho ý kiến. Đây là cơ sở để kiểm chứng tính trung thực và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP) của BCTC do bên chuyên gia độc lập thực hiện, tạo niềm tin cho người sử dụng thông tin của DN.

- BCTC và các thuyết minh:

Bao gồm BCĐKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, báo cáo về thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và TMBCTC hợp nhất.

- Bảng tóm tắt về kết quả 5-10 năm hoạt động:

Ủy ban Chứng khoán Mỹ (SEC) yêu cầu mỗi công ty phải có bản tóm tắt tình hình 5 năm hoạt động gần nhất gồm các thông tin tài chính và phi tài chính có chọn lọc của DN. Tóm tắt này giúp nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin xác định rõ hơn các xu hướng phát triển, điểm mạnh và yếu của DN để có quyết định phù hợp. Thông thường, các DN mở rộng phạm vi tổng kết từ 5 đến 10 năm.

- Thông tin về công ty và nhà đầu tư:

Thông tin này thường được trình bày cuối cùng, tuy nhiên, nó lại không kém phần quan trọng, ví dụ như biểu tượng kinh doanh của DN, số cổ phần phổ thông đã chào bán, các đại lý chuyên nhượng chứng khoán, thông báo về các cuộc họp với cổ đông và các sự kiện của DN...Giới thiệu về thành viên lãnh đạo của DN: HĐQT, BGD, Ban kiểm soát...

Ngoài các thông tin trên, DN còn cung cấp thông tin liên quan đến vấn đề chính trị, xã hội phải được nêu rất cụ thể như việc đóng góp, ủng hộ cho cá nhân làm

chính trị, ủng hộ cho các hoạt động từ thiện và giải trình rõ các lợi ích mà DN nhận được từ hoạt động này.

Như vậy, BCTN của Mỹ được quy định rất sớm và chi tiết các nội dung thông tin mà DN phải công bố. Mẫu BCTN 10K của Mỹ đã trở thành phần tham khảo cho rất nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Tại Anh, được xem như quốc gia đầu tiên phát triển nghề kế toán và có ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống kế toán của nhiều quốc gia trên thế giới, Anh điển hình cho trường phái Anglo - Saxon. Thêm vào đó, TTCK Anh là thị trường lâu đời và lớn nhất Châu Âu, cung cấp vốn chủ yếu cho nền kinh tế nên quy định về BCTN của Anh cũng có những điểm rất điển hình.

Bởi hệ thống pháp lý của Anh là theo nhóm Thông luật (common - law), xét xử theo các án lệ nên các thông tin công bố rất linh hoạt, sáng tạo mà không căn cứ nhiều vào các quy định văn bản pháp luật. Do vậy, mặc dù Luật Công ty của Anh ra đời từ rất sớm, năm 1856, nhưng không đề cập đến những vấn đề kế toán. Tuy nhiên, qua nhiều lần sửa đổi, từ chỗ báo cáo của công ty chủ yếu là các số liệu kế toán và một vài trang thuyết minh, khoảng 2 thập kỷ gần đây, khối lượng các thông tin bổ sung đã tăng lên đáng kể như tổng quan về hoạt động của công ty, báo cáo của Tổng giám đốc, Chủ tịch HĐQT... Dấu mốc cho sự thay đổi này là năm 1985, do ảnh hưởng của việc hình thành Liên minh Châu Âu, Luật Công ty năm 1985 mới đưa ra các quy định về việc lập và trình bày BCTC, theo đó, tất cả các công ty niêm yết trên TTCK London đều phải lập BCTN. Nếu công ty niêm yết đăng ký ở London, phải lập BCTN theo Luật Công ty năm 1985, theo Chuẩn mực kế toán Anh và theo quy định của Cơ quan Dịch vụ Tài chính. BCTN thường công bố sau khi giám đốc duyệt hoặc theo quy định là không muộn hơn sáu tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính [51, tr.29].

Về nội dung cơ bản, BCTN theo Luật Công ty năm 1985 của Anh cũng tương tự như của Mỹ. Tuy nhiên, do đặc thù về pháp lý theo nhóm Thông luật, BCTN của Anh thể hiện một số đặc trưng cơ bản trong BCTN như sau [51, tr.75]:

- Báo cáo của Chủ tịch HĐQT là báo cáo không bắt buộc, có thể chỉ là bài phát biểu từ 2 đến 3 trang giấy, tập trung vào tổng kết tình hình kinh doanh của DN

trong năm tài chính; phân tích hoạt động kinh doanh điển hình của các chi nhánh, các đơn vị thành viên; tổng quan về chiến lược và kế hoạch phát triển trong tương lai của DN.

- Tính nhân quyền và trách nhiệm xã hội thể hiện rất rõ các giải trình của BGD về các vấn đề liên quan đến người lao động. Nếu DN Anh có số lao động trên 250 người sẽ phải giải trình các vấn đề liên quan đến người lao động như cách DN giới thiệu, duy trì và phát triển nguồn nhân lực để cung cấp một cách hệ thống các thông tin liên quan đến người lao động; tư vấn công việc cho người lao động; khuyến khích người lao động tham gia vào các hoạt động chung của công ty; cơ hội bình đẳng. Việc giải thích cách thức DN đang làm nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho nhân viên thông qua chính sách tuyển dụng, đào tạo và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp là bình luận về xã hội và chính trị rất quan trọng ở Anh [51, tr.77].

- Chính trị và các hoạt động từ thiện là nội dung bắt buộc phải có trong BCTN. DN phải liệt kê các khoản đóng góp của công ty cho hoạt động chính trị và từ thiện vượt quá 200 bảng. Nếu ủng hộ cho cá nhân chính trị vượt quá 200 bảng thì sẽ phải nêu chi tiết tên người nhận. Với những đóng góp cho hoạt động chính trị và từ thiện đó, nội dung BCTN phải nêu cả lý do và lợi ích mà DN và cổ đông sẽ nhận được.

- Chính sách thanh toán nợ phải giải trình cụ thể. Từ năm 1996, giám đốc của các DN công phải giải trình về chính sách thanh toán nợ của DN đối với các nhà cung cấp và các tổ chức tài chính tín dụng, người cho vay...

Tại Úc, là một trong những quốc gia có TTCK phát triển mạnh với bề dày của các quy định kế toán, BCTN được quy định trong Luật Tập đoàn của Chính phủ Australia năm 1989, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1991 [52, tr.184]. Bên cạnh các báo cáo cơ bản là BCTC (BCKQKD; BCĐKT; BCLCTT), Thuyết minh BCTC, BCTC hợp nhất (nếu có), báo cáo giải trình của BGD và báo cáo kiểm toán, các quy định về BCTN của Úc lại có những điểm nổi bật khác biệt, đó là:

- Phải có tuyên bố của BGD về BCTC với cam kết BCTC và thuyết minh BCTC phù hợp với chuẩn mực kế toán, được trình bày trung thực và hợp lý, đưa ra cơ sở đáng tin cậy về tình hình tài chính khả quan của DN như khả năng thanh toán

các khoản nợ đến hạn...; các thông tin phải đảm bảo sự so sánh được giữa quá khứ và năm báo cáo...

- Báo cáo của BGD cần thể hiện rõ các thảo luận về quản lý chung nhất về tình hình tài chính của DN và các thông tin đặc biệt:

Thảo luận về quản lý chung nhất nhằm trình bày và phân tích các vấn đề để người đọc hiểu được tổng quan tình hình tài chính và vị trí của DN cũng như tình hình thực hiện các kế hoạch như tổng quan về hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, những thay đổi chủ yếu ảnh hưởng đến DN trong năm, các hoạt động cơ bản của DN và các sự điều chỉnh, thay đổi cần thiết trong các hoạt động này trong năm, những trường hợp phát sinh sau ngày lập BCTC có ảnh hưởng đến hoạt động hiện tại hoặc tương lai của DN, các dự tính, chiến lược phát triển trong tương lai của DN, chi tiết các hoạt động của DN chịu tác động của môi trường vĩ mô. Nếu DN phải lập BCTC hợp nhất, báo cáo của BGD cần tập trung thảo luận về DN hợp nhất thay vì bản thân DN đơn lẻ. Do vậy, BGD cần giải thích rõ về sự phát triển và xu hướng của DN hợp nhất.

Các thông tin đặc biệt bao gồm các thông tin không được công bố trong BCTC như cổ tức dự kiến hoặc đã trả cho các cổ đông trong năm, tiêu sử của các giám đốc DN qua các thời kỳ, các khoản thù lao cho BGD, cổ phần chưa phát hành tại ngày lập báo cáo...

- Báo cáo kiểm toán cần nhận xét trên các giác độ: BCTC của DN có phù hợp với Luật Tập đoàn, chuẩn mực kế toán, có được trình bày trung thực và hợp lý; các KTV đã được cung cấp toàn bộ thông tin, giải trình và các trợ giúp cần thiết để thực hiện kiểm toán...

Tại Trung Quốc, bên cạnh các nước có TTCK phát triển như Mỹ và Anh, Trung Quốc là nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về sự hình thành và phát triển còn rất mới của thị trường chứng khoán. Mặc dù TTCK Trung Quốc đang từng bước hoàn thiện song những quy định về công bố thông tin của các CTCP niêm yết cũng đem lại những kinh nghiệm đáng quý cho Việt Nam [37, tr.78-80].

Đặc điểm về cung cấp thông tin ở Trung Quốc xuất phát từ các yếu tố sau:

- Từ sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với đa số các DN được nhà nước quản lý và hầu hết chưa vận hành theo cơ chế thị trường chuyển sang nền kinh tế thị trường mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã có sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng với sự hình thành các loại hình DN tư nhân như liên doanh, DN nước ngoài, công ty dựa trên vốn cổ phần... Sự xuất hiện của các loại hình DN mới này đã cung cấp cho người sử dụng rất nhiều thông tin mới cho người sử dụng như thông tin về các nhà đầu tư, phân tích tài chính...

- Sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của hai TTCK lớn là Thượng Hải và Thẩm Quyến năm 1990 và 1991 đã tạo ra áp lực công khai công bố thông tin theo định hướng của nền kinh tế thị trường. Trung Quốc là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới. TTCK Trung Quốc được xem là đứng thứ ba ở Châu á, sau Tokyo và Hồng Kông [53, tr.14-30].

Công bố thông tin trong BCTN của Trung Quốc thể hiện những điểm rất khác biệt, đặc trưng của Trung Quốc đại lục và Hồng Kông.

Ở *Trung Quốc đại lục*, Ủy ban Giám quản Chứng khoán Trung Quốc có quyền xây dựng cụ thể về công bố thông tin, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản và tài chính. Cơ quan này đã đưa ra hướng dẫn cụ thể về thông tin cần công bố và bắt buộc các tổ chức niêm yết phải tuân thủ. Dự thảo về nội dung, hình thức và thời gian công bố các BCTN lần đầu tiên được quy định trong “Quy định số 2 về công bố thông tin của các công ty niêm yết” do Ủy ban Giám quản Chứng khoán Trung Quốc (CRSC) ban hành năm 1994 thể hiện bước tiến rõ rệt trong nỗ lực nhằm tiêu chuẩn hóa hình thức báo cáo. Trung Quốc đại lục đã có những điều chỉnh tiến bộ trong quy định về công bố thông tin trong BCTN, sắp xếp thứ tự cụ thể theo từng ngành công nghiệp để hiển thị rõ ràng và các cơ hội đối với từng ngành công nghiệp chủ chốt.

Các yêu cầu về quy định khung của BCTN Trung Quốc cơ bản cũng giống Mỹ [70, tr.349-373]. Tuy nhiên, Trung Quốc có thay đổi cho phù hợp với đặc điểm TTCK còn non trẻ của mình, điển hình cho sự điều chỉnh phù hợp, thích ứng với nền kinh tế mới đang phát triển cùng với sự phát triển còn sơ khai của thị trường chứng khoán, cụ thể:

- Báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm gần nhất bắt buộc phải công bố.

- Báo cáo của Ban kiểm soát (BKS) được bổ sung vào BCTN.

- Các sự kiện quan trọng và liên quan đến pháp lý DN như hợp nhất, mua lại, tái tổ chức tài sản và các giao dịch bên liên quan phải nêu cụ thể.

- Một số các thông tin liên quan đến BCTC được đơn giản hóa như không bắt buộc các báo cáo bộ phận; ít nhấn mạnh đến các đối thủ cạnh tranh ảnh hưởng đến doanh nghiệp; ít đề cập đến quản trị của công ty; không bắt buộc phải dự báo thu nhập hàng năm...

Những thay đổi trong BCTN của Trung Quốc rất đặc trưng, điển hình cho sự điều chỉnh phù hợp, thích ứng với nền kinh tế mới đang phát triển cùng với sự phát triển còn sơ khai của thị trường chứng khoán...

Tại Hồng Kông, quy định về BCTN được thể hiện trong Quy định về niêm yết chứng khoán của Sở GDCK Hồng Kông, có hiệu lực từ năm 2003 [64, tr.50-56]. Tuy nhiên, quy định về BCTN chỉ mang tính hướng dẫn, định hướng các DN niêm yết trong công bố thông tin.

Trong quy định về công bố thông tin trong BCTN, Trung Quốc đại lục và Hồng Kông thể hiện sự khác nhau rõ rệt xét trên nhiều tiêu chí như ngôn ngữ, cách thức công bố, thời gian công bố cũng như tính khuôn mẫu bắt buộc và công bố sơ bộ BCTN trước khi chính thức. Cụ thể, các DN niêm yết tại Hồng Kông hướng tới tính hội nhập và linh hoạt cao, thể hiện qua ngôn ngữ Trung - Anh, công bố trên website DN và phải công bố kết quả sơ bộ trước khi nộp BCTN chính thức. Ngoài ra, DN niêm yết tại Hồng Kông chịu sức ép lớn hơn về thời gian công bố thông tin so với các DN niêm yết tại Trung Quốc đại lục. Hồng Kông quy định một cách chung chung, không hướng tới nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư cụ thể ở các ngành công nghiệp khác nhau, khuyến khích sự linh hoạt trong công bố thông tin của DN trong khi Trung Quốc đại lục lại hướng tới các quy định khuôn mẫu cụ thể bắt buộc các DN phải công bố.

Sự khác biệt cơ bản trong công bố thông tin trên TTCK Trung Quốc đại lục và Hồng Kông thể hiện qua Bảng 1.1.

Bảng 1.1: So sánh quy định về công bố thông tin trong BCTN giữa Trung Quốc đại lục và Hồng Kông

Tiêu chí	Trung Quốc đại lục	Hong Kong
1. Ngôn ngữ	Các công ty niêm yết phải công bố BCTN toàn bộ bằng Tiếng Trung.	Các công ty niêm yết phải công bố BCTN bằng Tiếng Anh và Tiếng Trung.
2. Cách thức công bố	Các DN niêm yết phải nộp BCTN cho Sở GDCK nơi niêm yết, sau đó tài liệu sẽ được đăng tải trên báo và website của Sở GDCK đó.	Các DN niêm yết phải công bố thông tin công khai trên website riêng của DN.
3. Thời gian công bố	Thời gian nộp BCTN chậm nhất là 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm	Các DN niêm yết phải nộp BCTN chậm nhất là 3 tháng kể từ ngày kết thúc năm
4. Quy định khuôn mẫu	Ủy ban Giám quản Chứng khoán Trung Quốc xây dựng khuôn mẫu cụ thể về các thông tin trong BCTN phải công bố và bắt buộc các DN niêm yết phải tuân thủ.	BCTN được Sở GDCK Hong Kong ban hành dưới dạng tài liệu tham khảo nhằm giúp các tổ chức niêm yết hoạt động trong các ngành công nghiệp cụ thể công bố.
5. Công bố BCTN sơ bộ	Không cần thiết.	Bắt buộc phải công bố kết quả sơ bộ trước khi công bố BCTN chính thức.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp [64])

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những quy định về BCTN của Việt Nam và các nước Mỹ, Anh, Úc, Trung Quốc đại lục và Hồng Kông, chúng tôi nhận thấy điểm tương đồng trong quy định về nội dung, cấu trúc của BCTN là phải có các thông tin bắt buộc giới thiệu về DN và tình hình kinh doanh như Lịch sử hình thành DN; Thông tin tài chính nổi bật trong năm tài chính; BCTC đã được kiểm toán; Báo cáo kiểm toán, Báo cáo của BGD... Bên cạnh các thông tin trên, BCTN còn chứa đựng rất nhiều thông tin bổ sung khác tập trung vào việc giải thích, quảng bá hoặc làm tăng giá trị DN như Thông điệp của chủ tịch HĐQT, tuyên bố về sứ mệnh và tầm nhìn của DN, thông tin về hoạt động

chính trị, xã hội... Bởi vậy, BCTN còn được DN sử dụng như một công cụ quảng bá cho hình ảnh và sự phát triển của DN một cách hiệu quả. Các thông tin cung cấp trong báo cáo giúp các nhà đầu tư hiểu hơn về tính hình tài chính của công ty và các định hướng phát triển tương lai.

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ BCTN của quốc tế đối với Việt Nam:

- *Bổ sung các báo cáo:*

Báo cáo tóm tắt tình hình kinh doanh: “Báo cáo tóm tắt tình hình kinh doanh” phản ánh tóm lược các chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến tình hình và kết quả kinh doanh của DN như: doanh thu, chi phí, kết quả, ... Báo cáo này phải được lập trong thời gian ít nhất 3 năm gần nhất để giúp cho người sử dụng thông tin có cái nhìn sâu hơn về kết quả và chiến lược dài hạn của DN.

Báo cáo của BKS: BKS với vai trò người đại diện cho các cổ đông để kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành của các nhà quản trị DN. Vì thế, báo cáo của Ban Kiểm soát sẽ là nguồn thông tin tin cậy, khách quan, trung thực giúp các nhà đầu tư có cơ sở đánh giá và đưa ra quyết định hữu ích.

Công bố các sự kiện quan trọng của doanh nghiệp: Các sự kiện quan trọng của DN như hợp nhất, mua lại, tái tổ chức tài sản và các giao dịch bên liên quan, ... phải được công bố trong BCTN.

- *Cần chú trọng khâu dự báo, định hướng tương lai:*

Dự báo về thu nhập, các tác động ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh DN trong tương lai. Trên cơ sở các điều kiện kinh doanh hiện hành và môi trường kinh doanh trong tương lai, BCTN phải đưa ra được các dự báo về thu nhập cũng như các tác động của môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến tình hình và kết quả kinh doanh trong tương lai.

- *Cần công bố thêm các thông tin liên quan đến DN:*

BCTN cần công bố các thông tin liên quan khác nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức quan tâm đến các hoạt động xã hội, môi trường, từ thiện, ... Từ đó, nâng cao được ý thức, trách nhiệm của DN với cộng đồng.

Kết luận chương 1

BCTN là công cụ quan trọng phản ánh tình hình tài chính của DN qua một năm hoạt động với thông tin định lượng được của BCTC và các thông tin không định lượng được giúp người sử dụng rõ hơn về hoạt động cũng như các chiến lược kinh doanh của DN. Đồng thời, BCTN còn là công cụ hữu hiệu trong giới thiệu, quảng bá hình ảnh của DN ra bên ngoài..

BCTN là báo cáo bắt buộc phải công bố thông tin của các CTCP niêm yết trên TTCK của quốc tế và Việt Nam. Tùy theo đặc điểm của từng quốc gia và sự phát triển của TTCK mà nội dung của BCTN được quy định phù hợp. Thông thường, BCTN gồm Tuyên bố về sứ mệnh và tầm nhìn của DN, Thư gửi cổ đông của Chủ tịch HĐQT, tóm tắt hoạt động của DN, báo cáo của Chủ tịch HĐQT, báo cáo của BGD, BCTC và các thuyết minh, giải trình khác nhằm làm rõ hơn tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh và các chiến lược, định hướng phát triển của DN...

Tại Việt Nam, mặc dù BCTN mới chính thức áp dụng trong việc công bố thông tin trên TTCK được hơn 4 năm, song chúng ta đã và đang từng bước kế thừa và vận dụng phù hợp, linh hoạt nội dung và hình thức BCTN của các nước phát triển như Mỹ, Anh, Úc hoặc các nước tương đồng như Trung Quốc (Trung Quốc đại lục, Hồng Kông) nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin tổ chức niêm yết trên TTCK Việt Nam của công chúng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam và các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Nền kinh tế Việt Nam chuyển mình từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường đã tạo một bước ngoặt trong sự phát triển tích cực hội nhập với kinh tế quốc tế. Vốn là điều kiện tiên quyết để phát triển được trong nền kinh tế thị trường, bởi vậy, sự ra đời của TTCK nhằm huy động các nguồn vốn trung và dài hạn ở trong và ngoài nước để đầu tư phát triển nền kinh tế trở thành nhu cầu tất yếu của nền kinh tế Việt Nam. Thêm vào đó, TTCK ra đời sẽ giúp tiến trình cổ phần hóa các DNNN được thực hiện minh bạch và công khai hơn.

Xây dựng và phát triển TTCK được Đảng và Chính phủ nước ta định hướng từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX [38]. Ngày 28-11-1996, Ủy ban Chứng khoán Việt Nam được thành lập thông qua Nghị định 75/NĐ-CP của Chính phủ. Sự ra đời của cơ quan quản lý TTCK tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành chính thức của TTCK Việt Nam. Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11-7-1998 của Chính phủ ban hành về chứng khoán và thị trường chứng khoán, khai sinh cho TTCK Việt Nam [32]. Thủ tướng Chính phủ cũng ký quyết định thành lập 02 trung tâm GDCK (TTGDCK) đặt tại TP.HCM và Hà Nội theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/07/1998. Tháng 7 năm 2000, TTGDCK TP. HCM chính thức đi vào hoạt động, đánh dấu sự ra đời, hoạt động chính thức của TTCK Việt Nam. Đây được coi như là đòi hỏi tất yếu của nền kinh tế, trở thành kênh huy động vốn của dân cư để tập trung cho sự phát triển của nền kinh tế xã hội [38]. Cùng với sự ra đời và phát triển của TTGDCK TP. HCM, TTGDCK Hà Nội đã chính thức chào đời vào ngày 8/3/2005, tạo bước phát triển trải rộng Bắc Nam cho thị trường vốn của Việt Nam.

Từ khi ra đời đến nay, TTCK Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005 có thể coi là giai đoạn chập chững bước đi của TTCK nên thị trường còn chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo công chúng, chưa tạo tác động nhiều đến vận hành kinh tế xã hội của đất nước. Phiên GDCK đầu tiên được thực hiện vào ngày 28/07/2000, tại thời điểm này, TTCKVN mới chỉ có 2 công ty niêm yết với số vốn 270 tỷ đồng và 2 công ty chứng khoán. Trong giai đoạn này, TTCKVN phát triển chậm chạp, ì ạch với sự hoạt động của một TTGDCK TP. HCM bởi hàng hóa trên thị trường còn ít, các DN niêm yết tham gia quy mô còn nhỏ, chưa thu hút được nhiều các nhà đầu tư và quan tâm của công chúng. Mặc dù quy mô thị trường còn nhỏ nhưng đây là bước quan trọng và cần thiết để Việt Nam tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường.

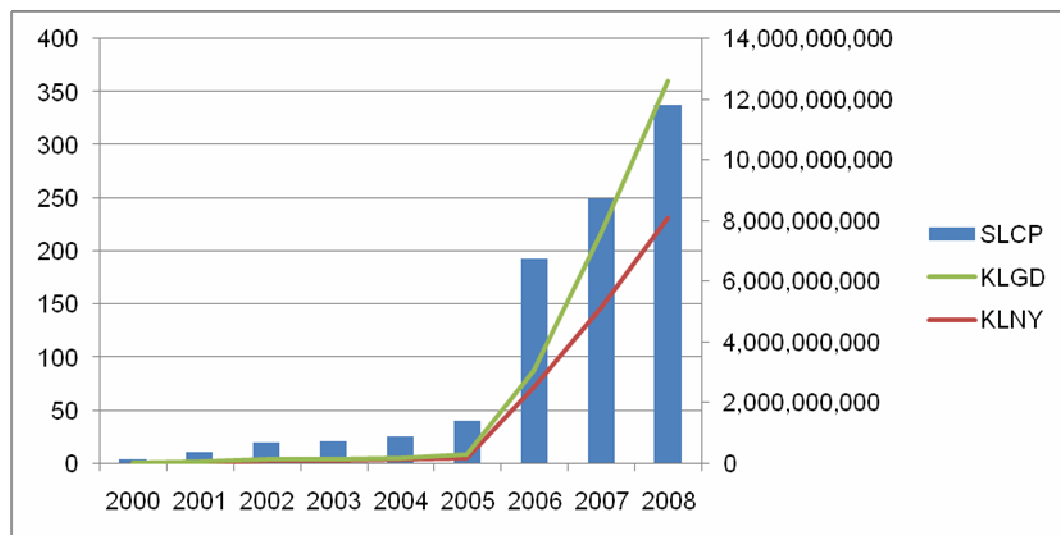
Trong giai đoạn từ 2000-2005, với một sàn giao dịch duy nhất và chính thức, TTGDCK TP. HCM (HoSTC), giao dịch cổ phiếu còn rất khiêm tốn. Giá trị giao dịch bình quân ngày trong một năm tính tại thời điểm tháng 5 năm 2005 là 3.913 triệu VND (0,248 triệu đô la Mỹ) đối với cổ phiếu, trong khi trái phiếu là 78.436 triệu VND (4,977 triệu đô la Mỹ). Sau khi TTGDCK Hà Nội đi vào hoạt động (3/2005), TTCKVN đã có những thay đổi đáng kể. Đến cuối năm 2005, tổng số lượng các công ty niêm yết trên cả hai thị trường là 44 công ty với tổng giá trị niêm yết là 4,94 nghìn tỷ đồng [15]. Sự ra đời của TTGDCK Hà Nội đã góp phần thúc đẩy TTCK dần sôi động và từng bước khẳng định sự hiện diện của mình trong nền kinh tế.

Cùng với sự phát triển còn sơ khai của TTCK Việt Nam, hệ thống báo cáo kế toán năm các DN niêm yết phải công bố còn chưa đa dạng, đầy đủ, chủ yếu là các thông tin tài chính của DN. Mẫu biểu BCTC tuân thủ theo quy định của chế độ BCTC ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ/BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với các báo cáo bắt buộc là BCĐKT, BCKQKD, TMBCTC và báo cáo mang tính chất hướng dẫn là BCLCTT. Sau đó, Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 được ban hành nhằm giúp cho việc cung cấp thông tin của DN nói chung và CTCP niêm yết nói riêng được đầy đủ, trung thực, công khai, minh bạch đối với người sử dụng. Luật Kế toán cũng quy định rõ về mẫu biểu, bổ sung thêm báo cáo bắt buộc là BCLCTT và các BCTC hợp nhất. Các BCTC bắt

buộc phải có ý kiến KTV của công ty kiểm toán được Bộ Tài chính đồng ý. Tuy nhiên, các thông tin diễn giải chưa bắt buộc các công ty niêm yết công bố trong giai đoạn này.

Tuy thời gian phát triển chưa dài nhưng TTCK Việt Nam đã chứng tỏ là một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế. Lượng vốn huy động từ TTCK thông qua các hoạt động phát hành chứng khoán ra công chúng có xu hướng tăng liên tục. Từ việc giao dịch bán tự động với đại diện giao dịch tại sàn, đến nay, cả 2 Sở giao dịch đều thực hiện giao dịch trực tuyến qua internet. Về quy mô, từ chỗ mới chỉ có vài công ty niêm yết, tính đến nay, số lượng DN niêm yết trên cả 2 sàn TP. HCM và Hà Nội là khoảng hơn 600 công ty niêm yết [2].

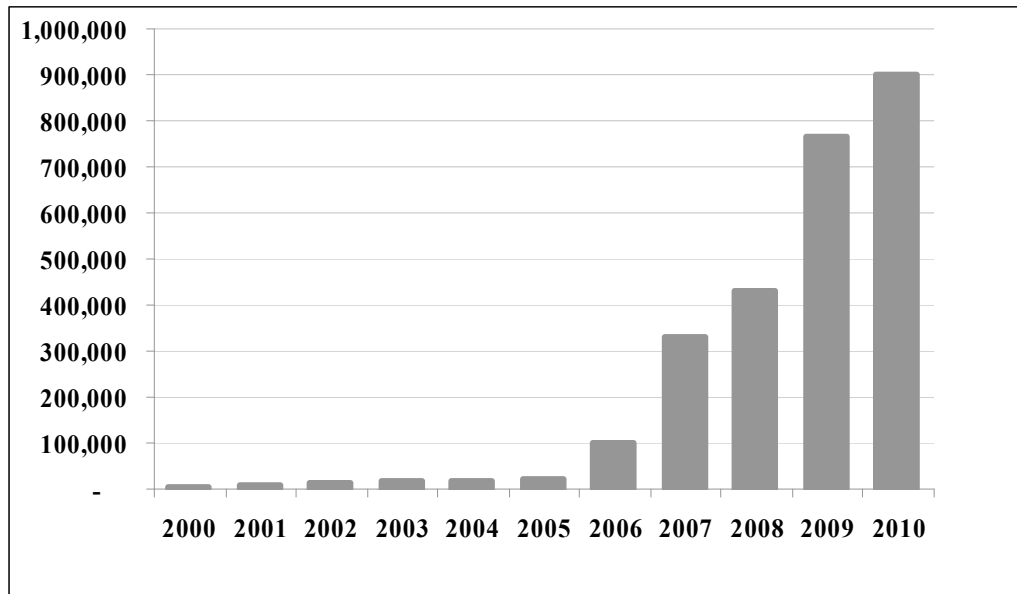
Mức giao dịch cổ phiếu từ chỗ 1,37 tỷ đồng/phiên năm 2000, đến nay đã đạt tới 1.500-1.700 tỷ đồng/phiên. Tổng giá trị TTCK Việt Nam chiếm 0,28% GDP năm 2000, đến nay con số này đã đạt tới 40% GDP, gần 900.000 tài khoản đầu tư; trong đó có trên 14.000 nhà đầu tư nước ngoài [5] (**Hình 2.1**).



Hình 2.1: Số lượng công ty niêm yết, khối lượng cổ phiếu niêm yết và khối lượng cổ phiếu giao dịch trên thị trường

(Nguồn: Dự thảo Chiến lược Phát triển TTCK Việt Nam 2010-2020)

Số lượng tài khoản giao dịch tăng mạnh, từ gần 3.000 tài khoản (cuối năm 2000) lên đến gần 900.000 tài khoản (cuối năm 2010) theo **Hình 2.2**.



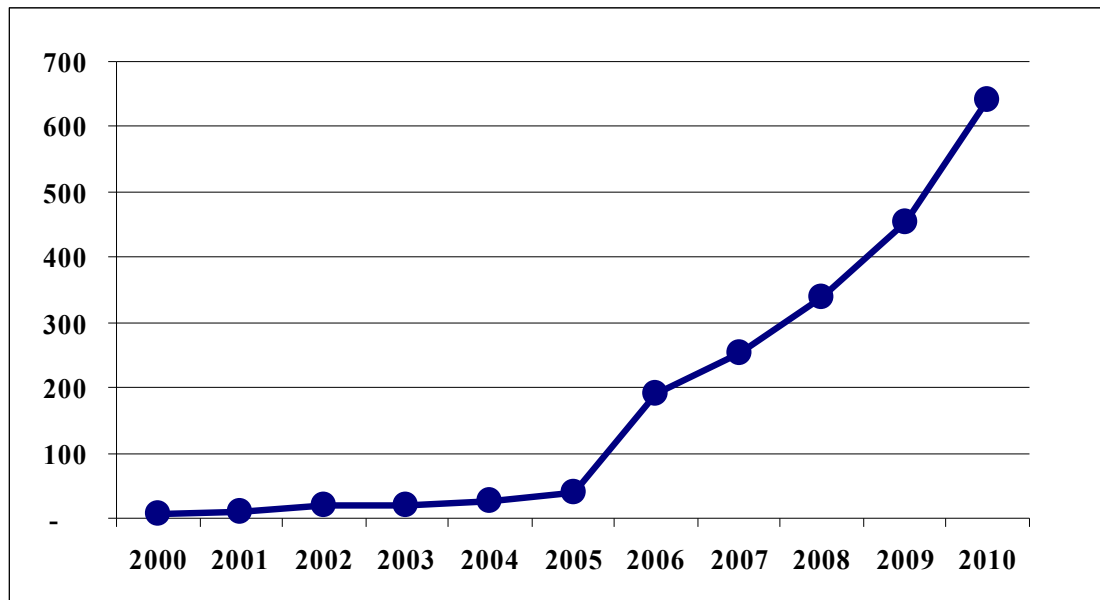
Hình 2.2: Số tài khoản giao dịch

(Nguồn: <http://www.vietstock.vn>)

TTCK Việt Nam đang thể hiện sự hiện diện ngày càng không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế, giúp Chính phủ và DN huy động vốn, mở rộng quy mô phát triển sản xuất, thu hút tiền nhàn rỗi của người dân. Ngoài ra, TTCK Việt Nam cũng lôi cuốn được sự quan tâm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, thu hút nguồn ngoại tệ. Cùng với những quy định về minh bạch trong công bố thông tin, các DN Việt Nam từng bước đổi mới trong quản lý quản trị công ty, hoàn thiện hệ thống kế toán DN, nâng cao hiệu quả DN.

BCTN bắt đầu được quy định chính thức trong Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Bộ Tài chính. Ngoài BCTC bắt buộc, các CTCP niêm yết còn phải công bố nhiều thông tin phi tài chính để giải thích rõ hơn về tình hình kinh doanh cũng như chiến lược, triển vọng phát triển của doanh nghiệp như báo cáo của HĐQT, BGD, thông tin cổ đông... Sau đó, hệ thống BCTC mà các CTCP phải công bố được thực hiện theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính thay thế cho Thông tư số 38/2007/TT-BTC. Về cơ bản, Thông tư mới chỉ quy định thêm các nội dung BCTC hợp nhất.

Cùng với sự hình thành và phát triển của TTCK, các CTCP niêm yết cũng không ngừng lớn mạnh sau những khó khăn khởi đầu với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng, quy mô và chất lượng. Từ 2 công ty niêm yết đầu tiên, sau hơn 10 năm hoạt động, đến nay, TTCK Việt Nam đã có hơn 600 DN niêm yết. Số lượng chứng khoán phát hành tăng hàng trăm lần, riêng năm 2008-2009, khoảng 35.000 tỷ đồng giá trị cổ phiếu (theo mệnh giá) đã được phát hành ra công chúng [6]. Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty niêm yết đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển, chuyển đổi nhanh sang nền kinh tế thị trường (*Hình 2.3*).



Hình 2.3: Số lượng CTCP niêm yết

(Nguồn: CTCP Tài Việt, trang web <http://www.vietstock.vn>)

2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ngoài các đặc điểm chung của các CTCP theo quy định của Luật DN năm 2005 về vốn, thành viên, tư cách pháp nhân, phát hành chứng khoán và thỏa mãn các điều kiện theo quy định niêm yết, các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam còn có những đặc điểm rất điển hình của Việt Nam với nền kinh tế bao cấp chuyển sang

ơ chế thị trường. Đó là các đặc điểm về thành lập, về thời gian hoạt động, về mức độ hoạt động, về tổ chức quản lý kinh doanh và về phân cấp quản lý tài chính.

Về thành lập, hầu hết các CTCP niêm yết được hình thành từ cổ phần hóa DNNN. Trong số 27 DN niêm yết tính đến đầu năm 2005, có 20 DN được hình thành từ chuyển đổi loại hình DNNN sang CTCP [26]. Tính tới hết năm 2008, cả nước đã sắp xếp được 5414 DNNN trong tổng số 6200 DNNN, trong đó, cổ phần hóa 3836 DN và bộ phận DN (chiếm 70,8% số DNNN đã sắp xếp). Mục tiêu của Nhà nước là chỉ giữ lại 700-800 DN sau năm 2010 [39].

Quá trình cổ phần hoá các DNNN đã tạo ra một nguồn cung hàng ổn định phong phú, tuy nhiên, chất lượng của các hàng hóa này còn thấp. Phần lớn các DN cổ phần hoá trong thời gian qua là những DN nhỏ, quy mô vốn điều lệ không lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có hiệu quả còn các DNNN lớn, hoạt động hiệu quả lại chưa được cổ phần hóa. Do Nhà nước vẫn còn nắm phần vốn chi phối trong các DN này nên DN vẫn còn những quan điểm, cách quản lý ảnh hưởng của thời bao cấp. Điều này sẽ tác động tới hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhà nước và ảnh hưởng đến hệ thống thông tin của DN.

Về thời gian hoạt động, các CTCP niêm yết nước ta còn non trẻ xuất phát từ TTCK Việt Nam mới đi vào hoạt động được hơn 11 năm. Ngoài các DNNN, các công ty niêm yết khác có thể chuyển đổi hình thức sở hữu hoặc là CTCP mới thành lập. Do vậy, các DN sẽ phải định hướng, xây dựng phát triển và tạo ưu thế của riêng mình.

Về mức độ hoạt động, các CTCP niêm yết mới niêm yết chứng khoán tập trung nhiều trong vài năm gần đây. Từ năm 2006, TTCK đã bắt đầu thu hút sự tham gia đông đảo của công chúng, số lượng các công ty niêm yết tăng nhanh và mạnh, từ 5 công ty năm 2000, đến cuối 2010, số lượng này đã đạt hơn 600 DN. Cùng với sự phát triển về số lượng DN và hàng hóa trên TTCK, nhu cầu minh bạch, kịp thời của thông tin là rất quan trọng, đòi hỏi ngày càng cao đối với các đối tượng quan tâm.

Về tổ chức quản lý, theo Điều 95 Luật DN năm 2005, cơ cấu tổ chức quản lý CTCP gồm có: Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Giám đốc (Tổng giám đốc). Đối với

CTCP có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Đại hội đồng cổ đông là tổ chức có thẩm quyền quyết định cao nhất của công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông có quyền xem xét và quyết định những vấn đề chủ yếu, quan trọng nhất của CTCP như: Loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán; bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên BKS (nếu có); quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; quyết định tổ chức lại, giải thể công ty...

HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có không ít hơn 3 thành viên và không quá 11 thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. HĐQT có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm trong quản lý, vi phạm điều lệ, vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho công ty.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

BKS là thành phần bắt buộc phải có của CTCP có trên 11 cổ đông hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty. BKS gồm từ 3 đến 5 thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. BKS thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Về phân cấp quản lý tài chính, CTCP niêm yết có cơ chế quản lý tập trung cao, có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và cơ chế quản lý. Điều này thể hiện thông qua BGD được các cổ đông bầu ra và sẽ thay mặt các cổ đông quản lý công ty cổ

phần. Việc quản lý được tập trung hóa cao vào BGD mà không dàn trải đều việc quản lý cho các thành viên khác. BGD quản lý công ty, có thể là người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần, là người điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty và có thể không phải là cổ đông của công ty. Quy định này sẽ thu hút được những người quản lý chuyên nghiệp được công ty thuê làm công tác quản lý, mặt khác tách biệt vai trò chủ sở hữu với chức năng quản lý đã tạo cho CTCP có được sự quản lý tập trung cao và minh bạch. Mặt khác, khả năng huy động vốn của CTCP rất cao thông qua việc phát hành cổ phiếu ra công chúng; cơ cấu vốn của CTCP hết sức linh hoạt tạo điều kiện nhiều người cùng góp vốn vào công ty. Việc chuyển nhượng vốn trong CTCP là tương đối dễ dàng, do vậy, phạm vi đối tượng được tham gia CTCP là rất rộng, ngay cả các cán bộ công chức cũng có quyền mua cổ phiếu của CTCP.

2.1.3. Vai trò của công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Trong xu thế hội nhập và phát triển của nền kinh tế đất nước, ngoài việc phát huy vai trò của DN đem lại giá trị cho xã hội từ hoạt động sản xuất kinh doanh như các DN khác, các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam còn đóng vai trò quan trọng trong việc tái cơ cấu nền kinh tế, bố trí, sắp xếp lại ngành nghề, thúc đẩy tiến trình hội nhập của nền kinh tế. Có thể khái quát vai trò của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam qua các điểm chủ yếu sau:

- *Thúc đẩy quá trình cải cách nền kinh tế:* Các CTCP niêm yết đã gắn kết với việc huy động vốn từ công chúng đầu tư thông qua phát hành chứng khoán, góp phần thúc đẩy nhanh việc sắp xếp khu vực DNNN theo tiến trình cải cách nền kinh tế của Chính phủ và huy động vốn cho ngân sách nhà nước. CTCP niêm yết là loại hình DN tiên tiến, chịu sự giám sát của nhiều đối tượng như các cơ quan quản lý (UBCKNN, các Sở GDCK, các tổ chức trung gian, nghề nghiệp (Công ty chứng khoán, kiểm toán...), cơ quan truyền thông và công chúng đồng thời phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện theo pháp luật và quy định của nơi niêm yết nên khả năng thu hút vốn của các DN này là rất lớn.

- *Thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán:* Các CTCP niêm yết cung ứng nguồn hàng chủ yếu, phong phú, góp phần thúc đẩy tăng trưởng quy mô của thị trường chứng khoán. CTCP niêm yết có quyền phát hành các loại chứng khoán đa dạng để huy động vốn như: cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi (trong cổ phiếu ưu đãi có: cổ phiếu ưu đãi biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phiếu ưu đãi khác...) và các loại trái phiếu. Ngoài các CTCP niêm yết, nhiều chủ thể khác cũng cung cấp hàng hóa cho TTCK như Chính phủ, các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính, công ty trách nhiệm hữu hạn và một số định chế tài chính... Tuy nhiên, các CTCP niêm yết cung ứng nguồn hàng là chủ yếu bởi số lượng DN, quy mô niêm yết cũng như các uy tín của loại hình DN này thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư.

- *Thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế:* Các CTCP niêm yết góp phần thúc đẩy mức độ hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với quốc tế ngày càng sâu rộng thông qua dòng lưu chuyển vốn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trên thị trường tài chính nói chung và TTCK nói riêng.

- *Thúc đẩy tính minh bạch, công khai của thông tin công bố:* Các CTCP niêm yết tăng cường tính minh bạch, công khai của thông tin. Bởi vì các công ty niêm yết phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt trong công bố thông tin nên các thông tin được cung cấp phải đáp ứng các chuẩn mực về kế toán, kiểm toán và xu hướng hội nhập với các chuẩn mực quốc tế. Thông tin của công ty niêm yết càng minh bạch, rõ ràng sẽ càng đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của TTCK quốc gia.

2.2. Hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

2.2.1. Thực trạng hệ thống báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật Việt Nam

Luật Chứng khoán năm 2006 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006 đánh dấu bước phát triển mới trong công bố thông tin trên TTCK Việt Nam. Tiếp đó, Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, BCTN trở thành báo cáo bắt buộc

đối với các tổ chức niêm yết đăng ký giao dịch; công ty đại chúng tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng; công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ; công ty chứng khoán thành viên và công ty đầu tư chứng khoán đại chúng [9]. BCTN được quy định tại điều 4, mục I của Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK. Khoản 1.4, điều 1, mục II của Thông tư này cũng quy định rõ các công ty đại chúng phải lập và công bố BCTN theo Mẫu CBTT-02 đính kèm Thông tư này.

Sau đó, Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK có sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong BCTN đã quy định trong mẫu số CBTT-02 của Thông tư số 38/2007/TT-BTC [10]. Cụ thể, nếu DN có công ty con và công ty liên kết nắm quyền chi phối thì DN phải trình bày cả BCTC riêng của DN mẹ và BCTC hợp nhất, đồng thời, trong dữ liệu thống kê cổ đông phải chi tiết thêm cổ đông góp vốn nhà nước.

Theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cấu trúc và nội dung của BCTN được quy định như sau:

- *Lịch sử hoạt động của công ty*: DN phải giới thiệu tổng quan nhất về quá trình hình thành và phát triển, ngành nghề kinh doanh, các sự kiện quan trọng của DN như chuyển đổi sở hữu thành CTCP (nếu có), niêm yết và các sự kiện khác... cũng như các định hướng phát triển trung và dài hạn.

- *Báo cáo của HĐQT*: Chủ tịch HĐQT báo cáo về các thành tích nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm...), so sánh thực hiện với kế hoạch, những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...), triển vọng và kế hoạch trong tương lai của DN.

- *Báo cáo của BGD*: Ban điều hành DN sẽ giải trình về BCTC thông qua các chỉ tiêu tài chính như khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, phân tích khu vực, biến động thay đổi lớn so với kế hoạch...; những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp, cổ tức... Ngoài ra, BGD báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, so sánh kết

quả đạt được so với kỳ trước và kế hoạch đã đặt ra, từ đó nêu được nguyên nhân, trách nhiệm và kế hoạch phát triển DN.

- *Báo cáo tài chính*: Bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC, báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Nếu DN có công ty con và công ty liên kết mà DN nắm quyền kiểm soát thì phải có BCTC hợp nhất và BCTC của DN mẹ trước hợp nhất cùng các thuyết minh tài chính đi kèm.

- *Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán*: DN đưa ra các thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ, các nhận xét đặc biệt và các giải trình về ý kiến kiểm toán.

- *Các công ty có liên quan*: DN thống kê, tóm tắt hoạt động của các công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp; công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do DN nắm giữ; tóm tắt tình hình đầu tư và tình hình tài chính của các công ty có liên quan.

- *Tổ chức và nhân sự*: Nội dung này bao gồm các thông tin về cơ cấu tổ chức của công ty; tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành; quyền lợi của BGD; số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động và thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, BGD, Ban kiểm soát, kế toán trưởng...

- *Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty*:

Nội dung này bao gồm các thông tin về thành viên HĐQT/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên; cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát; hoạt động của HĐQT, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, tỷ lệ nắm giữ cổ phần, thông tin giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu... Các dữ liệu thống kê về cổ đông như cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước, sáng lập, nước ngoài: Thông tin chi tiết về cổ đông góp vốn, sáng lập, số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu, góp vốn vào công ty...

Bảng 2.1: Mẫu “Báo cáo thường niên”

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty đại chúng/tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng/tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch/ công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ/ công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Năm báo cáo..

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- + Việc thành lập
- + Chuyển đổi sở hữu thành CTCP (nếu có)
- + Niêm yết
- + Các sự kiện khác

2. Quá trình phát triển

- + Ngành nghề kinh doanh
- + Tình hình hoạt động

3. Định hướng phát triển

- + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty
- + Chiến lược phát triển trung và dài hạn

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm...)

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của BGD đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Các biện pháp kiểm soát.....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Trong trường hợp DN có công ty con và công ty liên kết mà trong đó DN nắm quyền kiểm soát và/hoặc chi phối, thì thuyết trình BCTC hợp nhất và BCTC của DN mẹ trước hợp nhất cùng các thuyết minh tài chính đi kèm. BCTC sau hợp nhất và trước hợp nhất có thể trình bày riêng cho từng báo cáo hoặc trình bày gộp trên một mẫu, các chi tiêu được trình bày riêng cho trước hợp nhất và sau hợp nhất.

V. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- Ý kiến kiểm toán độc lập
- Các nhận xét đặc biệt.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty
- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm
- Quyền lợi của BGD: Tiền lương, thưởng của BGD và các quyền lợi khác của BGD
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, BGD, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, BKS (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty
- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên
- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành
- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...)
- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc

hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể.

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, BGD đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, BGD điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, BGD điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập
- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp

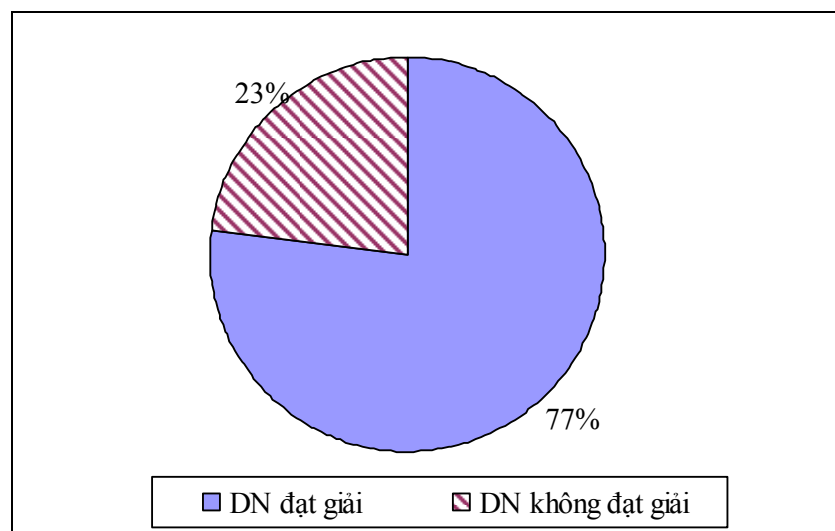
(cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

2.2.2. Thực trạng hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết

Để tìm hiểu thực trạng thông tin BCTN của các CTCP niêm yết so với quy định công bố thông tin trong Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chúng tôi tiến hành khảo sát BCTN từ năm 2007 đến năm 2010 của 40 CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam nhằm đánh giá BCTN về số lượng, chất lượng, hình thức và cách thức, thời gian công bố thông tin. Chi tiết thông tin về 40 CTCP niêm yết được khảo sát thể hiện trong Phụ lục 01.

Các BCTN của 40 DN được lựa chọn xét theo 2 tiêu thức:

- Tiêu thức 1: Dựa trên kết quả công bố giải thưởng BCTN từ năm 2007 đến năm 2010, trong đó, toàn bộ các DN đạt giải (31/40 DN), chiếm tỷ lệ 77% mẫu; các DN không đạt giải (9/40 DN) chiếm tỷ lệ 23% mẫu. Cơ cấu mẫu khảo sát theo tiêu thức giải bình chọn BCTN được thể hiện trong Hình 2.4.



Hình 2.4: Mẫu khảo sát theo kết quả bình chọn cuộc thi BCTN

(Nguồn: Trang website của Cuộc thi bình chọn BCTN <http://aravietnam.vn>) [27].

- Tiêu thức 2: Dựa trên quy mô vốn điều lệ của CTCP niêm yết năm 2010:

Mức vốn điều lệ trung bình của các CTCP niêm yết là 272.005 triệu đồng. Do vậy, mức vốn điều lệ được chúng tôi chia thành 3 nhóm:

Nhóm 1: Mức vốn lớn, bao gồm DN có vốn điều lệ từ 500.000 triệu đồng trở lên

Nhóm 2: Mức vốn trung bình, bao gồm DN có vốn điều lệ từ 270.000 triệu đồng đến dưới 500.000 triệu đồng.

Nhóm 3: Mức vốn nhỏ, bao gồm DN có vốn điều lệ dưới 270.000 triệu đồng.

Chi tiết DN phân loại theo tiêu thức vốn điều lệ được trình bày trong Phụ lục 02.

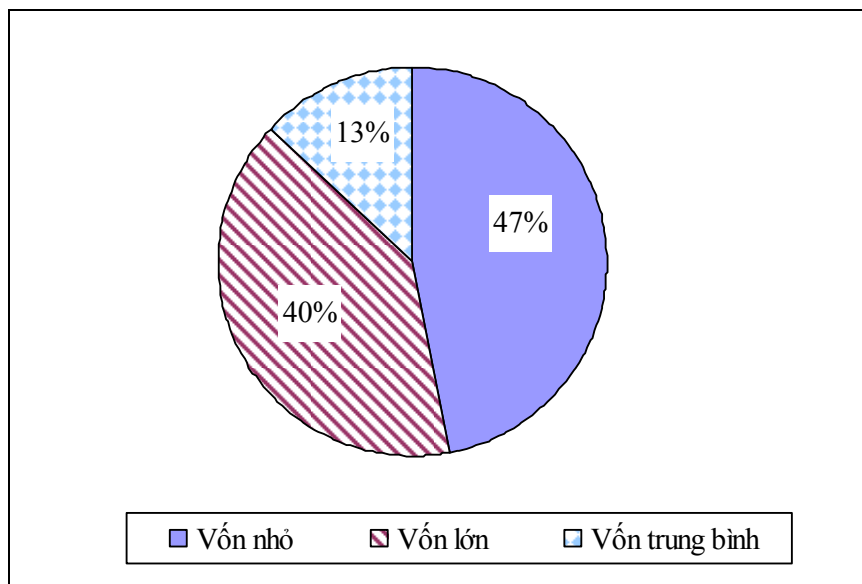
Theo cách phân loại mức vốn này, 40 DN lựa chọn có cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Nhóm 1: 16/40 DN quy mô vốn lớn

Nhóm 2: 05/40 DN quy mô vốn trung bình

Nhóm 3: 19/40 DN quy mô vốn nhỏ

Hình 2.5 thể hiện khái quát mẫu khảo sát theo quy mô vốn điều lệ của DN.

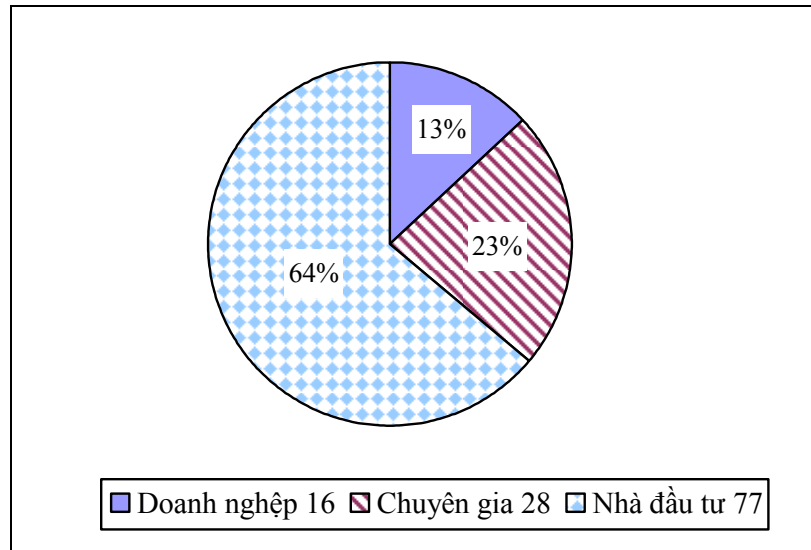


Hình 2.5: Mẫu khảo sát theo quy mô vốn điều lệ

(Nguồn: Trang website của CTCP Tài Việt, <http://vietstock.vn>)

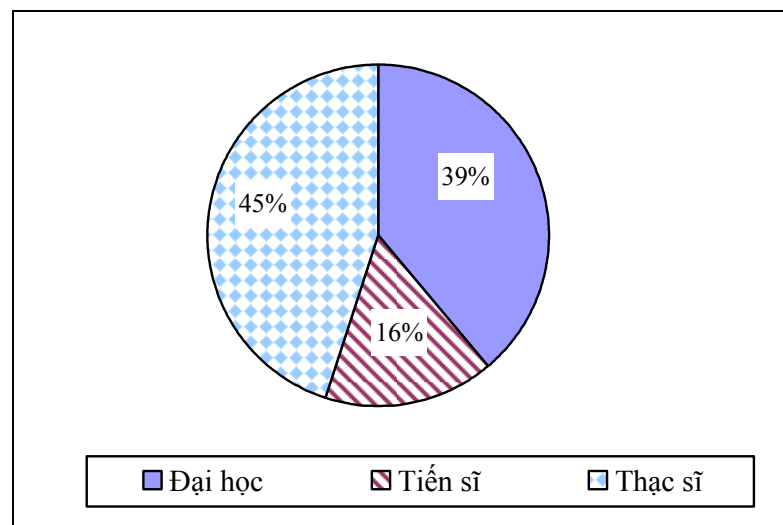
Bên cạnh việc khảo sát BCTN của 40 CTCP niêm yết trên TTCK, tác giả còn tiến hành khảo sát ý kiến đánh giá về BCTN thông qua Phiếu điều tra khảo sát dành cho các đối tượng: nhà đầu tư, chuyên gia (giảng viên, người môi giới, KTV) và

CTCP niêm yết. Khảo sát thu được 121 phiếu hợp lệ, trong đó nhà đầu tư chiếm 64%, chuyên gia chiếm 23% và CTCP niêm yết chiếm 13%. Các đối tượng khảo sát có trình độ chủ yếu là thạc sĩ, chiếm 45%, đại học chiếm 39% còn tiến sĩ chiếm 16% (Hình 2.6 và Hình 2.7).



Hình 2.6: Cơ cấu đối tượng khảo sát

(Nguồn: Tác giả tự tính theo Phụ lục 09)



Hình 2.7: Trình độ học vấn của đối tượng khảo sát

(Nguồn: Tác giả tự tính theo Phụ lục 09)

Từ khảo sát thực tế thông tin công bố trong BCTN năm 2010 của 40 CTCP niêm yết đã chọn mẫu và 121 Phiếu điều tra khảo sát các nhà đầu tư và chuyên gia, luận án đã tổng hợp lại các điểm nổi bật của hệ thống BCTN trên các mặt khác nhau (hình thức báo cáo, số lượng báo cáo bộ phận, nội dung báo cáo, chỉ tiêu tài chính cơ bản, thời gian và cách thức công bố thông tin). Các vấn đề này sẽ lần lượt được đề cập trong các nội dung tiếp theo.

2.2.2.1. Về hình thức báo cáo

Các BCTN đa số được thiết kế mẫu bìa đẹp, hình ảnh minh họa phong phú để giới thiệu về DN, nhân sự, sản phẩm và dịch vụ cùng với các hoạt động cộng đồng của DN. Nhiều hình ảnh đã trở thành biểu tượng của DN như hình ảnh các chú ong mật cần mẫn giới thiệu cho DN kinh doanh bất động sản trong BCTN của CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức, giàn khoan dầu sừng sững giữa biển thể hiện sự vươn lên mạnh mẽ của Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí... Các biểu đồ, đồ thị minh họa các thông tin tài chính cũng đã được các DN rất chú trọng khai thác nhằm làm tăng khả năng truyền tải của các con số đồng thời giúp cho người đọc đánh giá, so sánh tốt hơn. Nhiều DN thể hiện các số liệu thống kê rất sống động bằng biểu đồ so sánh, điển hình như CTCP Dược Hậu Giang khi so sánh vị thế của DN với các đơn vị khác trong ngành, so sánh số liệu của DN qua 5 năm niêm yết...

Ngoài những điểm nổi bật trên, nhiều khiếm khuyết về hình thức báo cáo vẫn tồn tại để các DN cần hoàn thiện cả về thứ tự sắp xếp báo cáo, nội dung đề cập và dung lượng từng phần.

Bảng 2.2: Thứ tự sắp xếp các tài liệu trong BCTN 2010 của một số CTCP niêm yết

Theo quy định TT09/2010	CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk)	CTCP Xây dựng Cotec - Cotecons	CTCP Hóa An	CTCP Văn hóa Tân Bình	Tập đoàn Masan
1. Lịch sử hoạt động của công ty	1. Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	1. Lịch sử hoạt động của công ty	1. Tổng quan về công ty	1. Thư ngỏ của HĐQT và Khái quát chung về DN	1. Thư ngỏ của Chủ tịch HĐQT
2. Báo cáo của HĐQT	2. Giới thiệu về công ty	2. Báo cáo của HĐQT	2. Báo cáo của HĐQT	2. Báo cáo của BGD	2. Chân dung Masan group
3. Báo cáo của BGD	3. Báo cáo của Ban điều hành	3. Báo cáo của ban Tổng giám đốc	3. Báo cáo của ban Tổng giám đốc	3. Báo cáo của HĐQT	3. Masan Consumer
4. BCTC	4. Quản trị DN	4. Các công ty liên quan	4. Tổ chức nhân sự	4. BCTC được kiểm toán	4. Techcombank
5. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán	5. Môi trường và cộng đồng	5. Tổ chức nhân sự	5. Thông tin cổ đông	5. Kế hoạch năm 2011	5. Masan Resources
6. Các công ty có liên quan	6. BCTC	6. Thông tin cổ đông	6. Báo cáo của BKS (BCTC)	6. Giới thiệu cơ cấu tổ chức và nhân sự...	6. Báo cáo của Ban điều hành
7. Tổ chức và nhân sự		7. Báo cáo của BKS và BCTC hợp nhất			7. BCTC
8. Thông tin cổ đông...					8. Thông tin DN

(Nguồn: Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 và BCTN năm 2010 của các CTCP niêm yết)

BCTC là nội dung sắp xếp trong mục 4 theo quy định nhưng ngoại trừ CTCP Văn Hóa Tân Bình, các DN còn lại đều phản ánh nội dung này gần cuối (mục 7- Tập đoàn Masan) hoặc cuối cùng của BCTN.

Phần giới thiệu nhân sự, theo quy định, nội dung này sẽ được trình bày trong mục 7 “Tổ chức và nhân sự”, mục 8 “Thông tin cổ đông” để giới thiệu về thành viên hội đồng quản trị, BGD, BKS nhưng thực tế mỗi DN trình bày nội dung này ở một vị trí khác nhau. Nhiều DN giới thiệu toàn bộ đội ngũ lãnh đạo ngay phần đầu, mục 2 của BCTN như CTCP Sữa Việt Nam và Tập đoàn Masan. Trong khi đó, CTCP Xây dựng Cotec - Cotecons và CTCP Hóa An lại giới thiệu ở giữa báo cáo, mục 5 và mục 4, còn CTCP Văn hóa Tân Bình đề cập đến nội dung này trong phần cuối cùng của báo cáo.

Các công ty có liên quan cũng là nội dung bị sắp xếp rất lộn xộn. CTCP Sữa Việt Nam giới thiệu ngay trong mục 2, CTCP Xây dựng Cotec-Cotecons nêu tại mục 4, Tập đoàn Masan đề cập rải rác từ mục 3, 4, 5 và 8 trong khi CTCP Văn Hóa Tân Bình trình bày cuối cùng còn CTCP Hóa An đề cập đan xen trong Thuyết minh BCTC.

Về dung lượng từng phần, số lượng trang viết có sự chênh lệch rất lớn giữa các DN, thể hiện sự đầu tư công phu và sự quan tâm của DN trong cung cấp thông tin. Nhiều DN trình bày trên 100 trang báo cáo trong khi một số khác, đặc biệt là các DN quy mô vốn nhỏ, chỉ đề cập trong vòng 20 trang, rất sơ sài và mang tính liệt kê, đối phó. Mặt khác, do các DN phải công bố BCTC dạng đầy đủ nên BCTC của nhiều DN còn chiếm từ 1/3 đến 1/2 tổng số trang của BCTN như CTCP Tập đoàn Hòa Phát (BCTC chiếm 60/140 trang), CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (74/140 trang), CTCP Sữa Việt Nam (62/140 trang)...

2.2.2.2. Về số lượng báo cáo bộ phận

Kết quả khảo sát tại 40 công ty cho thấy: Tất cả các công ty được khảo sát đều phản ánh đầy đủ 04 báo cáo bộ phận theo qui định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của BGD, BCTC, bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán). Một số công ty được khảo sát, ngoài 04 báo cáo bộ phận đã nêu còn đề cập đến một số báo cáo bộ phận khác như: Báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo về quản trị rủi ro, báo cáo về thay đổi vốn chủ sở hữu,...

Một số DN không trình bày riêng báo cáo của HĐQT (chiếm 20% DN khảo sát) mà gộp vào báo cáo của BGD do đặc thù về cơ cấu tổ chức của DN là Chủ tịch

HDQT kiêm Tổng giám đốc. Đại diện cho cách trình bày này là các công ty như: CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức, CTCP Tập đoàn Hòa Phát, CTCP Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình, CTCP Tập Đoàn Masan ... Chính vì không tách riêng, nhiều thông tin về quản trị DN như đánh giá tình hình tài chính và so sánh thực hiện với kế hoạch, mục tiêu định hướng phát triển... đã bị DN bỏ qua hoặc nêu đan xen trong báo cáo của BGD. Ngoài ra, nhiều thông tin DN không đề cập đến hoặc giới thiệu một cách sơ sài, không rõ ràng.

Một số DN trình bày mang tính liệt kê, đối phó cho đủ số lượng báo cáo mà không đưa và phân tích thông tin như CTCP Sách Đại học Và Dạy nghề.

Tất cả các DN đều công bố đầy đủ BCTC đã được kiểm toán trong BCTN. Nhiều DN đưa thêm phần công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc với số liệu của BCTC như Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành, CTCP Văn hóa Tân Bình, Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí...

Kết quả khảo sát cũng cho thấy: Khoảng 50% công ty trình bày báo cáo của Ban Kiểm soát, 13% BCTN đạt giải cuộc thi bình chọn BCTN năm 2010 đề cập đến nội dung này. Ngoài báo cáo của Ban Kiểm soát, một số công ty như: CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Tập đoàn Hòa Phát, CTCP Kho vận Giao nhận ngoại thương, ... còn trình bày cả báo cáo về vốn chủ sở hữu.

2.2.2.3. Về nội dung báo cáo thường niên

Hầu hết các BCTN đều đề cập đến các nội dung như: Lịch sử hoạt động của công ty, các báo cáo bộ phận (báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của BGD, BCTC, bản giải trình BCTC, báo cáo kiểm toán, các công ty có liên quan, tổ chức và nhân sự, thông tin về cổ đông góp vốn và quản trị công ty). Cụ thể:

- Về lịch sử hoạt động của công ty:

Đây là nội dung đầu tiên và quan trọng để giới thiệu cơ bản nhất về DN như “Sự kiện quan trọng của DN”, “Quá trình hình thành và phát triển” nên đa số các DN đều phản ánh rất đầy đủ. Trong “Định hướng phát triển”, các DN đã đưa ra được các mục tiêu, các chiến lược trung và dài hạn. Nhiều DN tổng kết các thành tích nổi bật trong năm, tạo được ấn tượng cho người đọc thông tin. Kết quả khảo sát cũng cho

thấy trong phần này, BCTN của các công ty phản ánh chưa đầy đủ các nội dung cũng như trình tự sắp xếp các nội dung không thống nhất, khá lộn xộn và còn bị lạm dụng cho quảng bá. Nhiều phần không được DN trình bày hoặc nêu rất sơ sài, không đúng yêu cầu. Nội dung “Định hướng phát triển” nhằm làm rõ mục tiêu phát triển, chiến lược trung và dài hạn của DN. Tuy nhiên, một số DN không đề cập đến như CTCP Tập đoàn Masan, CTCP Hoàng Anh Gia Lai. Trong khi đó, một số DN trình bày nội dung này rất sơ sài, mang tính liệt kê cho đủ nội dung yêu cầu mà chưa phân tích hoặc phân tích không chi tiết (CTCP Sản xuất, thương mại và Dịch vụ ô tô PTM, CTCP Viglacera Đông Triều, CTCP Sách Đại học và Dạy nghề) hoặc nêu cụ thể kế hoạch năm 2011 như CTCP Quốc tế Sơn Hà.

Cũng trong phần lịch sử hoạt động của công ty, các vấn đề đề cập sắp xếp hết sức lộn xộn. Với nội dung “Sự kiện quan trọng”, đa số các DN giới thiệu ngay đầu tiên trong mục “Lịch sử hoạt động của công ty”. Tuy nhiên, một số DN trình bày đan xen giữa các mục của BCTN như CTCP Tập đoàn Hòa Phát, CTCP Văn hóa Tân Bình, CTCP Sữa Việt Nam hoặc nêu cuối cùng của báo cáo như CTCP Tập đoàn Masan. Cũng trong phần hoạt động này, nhiều công ty đã quá lạm dụng để giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của DN như CTCP Sữa Việt Nam (dành 12 trang giới thiệu các nhãn hiệu sản phẩm), CTCP Quốc tế Sơn Hà...

Tuy nhiên, bên cạnh các hạn chế về nội dung kể trên, nhiều DN bổ sung thêm các nội dung chi tiết hơn ngoài các nội dung theo quy định như Sứ mệnh, tầm nhìn của DN, Thư gửi cổ đông, Giới thiệu các đơn vị thành viên, Tổng kết các dự án đã đầu tư qua các năm, Tổng quan tình hình phát triển kinh doanh của ngành...Diễn hình như CTCP Dược Hậu Giang, các thông tin tóm tắt về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của DN qua các năm gần nhất, so sánh, mô tả cùng với các sơ đồ, bảng biểu rất chi tiết, dễ hiểu và ấn tượng với người sử dụng. Nhiều DN đã đưa ra tổng quan về sự phát triển của nền kinh tế, của ngành kinh doanh để người sử dụng nắm được thông tin về vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả của DN như Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí, CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, CTCP Vĩnh Hoàn...

- Về báo cáo của Hội đồng quản trị:

Báo cáo của HĐQT được các DN trình bày tương đối đầy đủ, ngắn gọn, tập trung vào phân tích các ảnh hưởng vĩ mô, các chiến lược, mục tiêu phát triển, định hướng dài hạn và đánh giá tổng quát các kết quả cơ bản DN đã đạt được trong năm. Bên cạnh một số DN trình bày và phân tích rất chi tiết nhiều nội dung để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về chiến lược kinh doanh, thành tích DN đạt được trong năm báo cáo như CTCP Dược Hậu Giang, Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành..., còn khá nhiều BCTN vẫn đề cập thông tin không đầy đủ, thiếu thống nhất, thông tin còn bị trùng lặp hoặc sắp xếp lộn xộn.

Thông tin không đầy đủ: Đa số các DN không giải trình nguyên nhân thay đổi giữa thực hiện và kế hoạch đặt ra. Một số DN không đưa số liệu so sánh giữa thực hiện với kế hoạch như Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí. Ngoài ra, nội dung “Triển vọng phát triển trong tương lai” cũng bị nhiều DN bỏ qua hoặc khó trình bày bởi mục tiêu phát triển đã được đề cập lặp lại các phần trong BCTN (Lịch sử DN và Báo cáo Ban giám đốc). Cách thức để đạt được mục tiêu cũng như khâu dự đoán về triển triển dự án, tăng trưởng vốn còn chưa được cụ thể, chi tiết.

Thông tin thiếu thống nhất: Các chỉ tiêu trong BCTN thiếu thống nhất giữa các DN. Do không có yêu cầu chi tiết nên các chỉ tiêu của “Thành tựu nổi bật trong năm báo cáo” và “So sánh tình hình Thực hiện/Kế hoạch” được trình bày tùy tiện. Ngoài các chỉ tiêu cơ bản như doanh thu, lợi nhuận, tài sản, nguồn vốn, lãi trên cổ phần, cổ tức..., một số DN đưa chỉ tiêu về khấu hao, số lao động và thu nhập bình quân, phải thu của khách hàng, giá trị thành phẩm sản xuất, vốn chủ sở hữu... Còn với nội dung “Thay đổi chủ yếu trong năm”, nhiều DN đi phân tích, giải trình sâu về các dự án DN đang đầu tư, sản phẩm và thị trường mới, thị phần của từng loại sản phẩm, nhóm khách hàng... Trong khi đó, nhiều DN lại phân tích các thay đổi khác như vốn kinh doanh, thống kê nguồn lực chủ yếu của DN, vị trí xếp hạng của DN trong ngành kinh doanh, thay đổi về nhân sự...

Thông tin sắp xếp lộn xộn: Nhiều DN trình bày nội dung của “Thành tựu nổi bật trong năm báo cáo” và “So sánh tình hình Thực hiện/Kế hoạch” trong mục 2, Báo cáo của Ban giám đốc như CTCP Văn hóa Tân Bình hoặc trong mục 1, “Lịch sử hoạt

động của DN” của CTCP Đá ộp lát cao cấp Vinaconex, hay ngay trong “Thư gửi cổ đông” của CTCP Sữa Việt Nam.

Thông tin còn bị trùng lặp: Một số DN khi xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch đã đề cập cùng nội dung trong cả báo cáo của HĐQT và BGD như CTCP Phát triển nhà Thủ Đức.

Ngoài các nội dung quy định trong báo cáo của HĐQT, một số DN đã bổ sung thêm các thông tin hữu ích cho người sử dụng như phân tích kỹ điểm mạnh, điểm yếu của DN; bảng tổng kết, thống kê tình hình hoạt động của DN trong 3-6 năm... Nổi bật trong nhóm này là CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Văn hóa Tân Bình, CTCP Dược phẩm Imexpharm...

- Về báo cáo của BGD:

Báo cáo của BGD bao gồm 4 nội dung cơ bản, tập trung chủ yếu vào giải thích tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong năm báo cáo. Đó là báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, những tiến bộ công ty đã đạt được, kế hoạch phát triển trong tương lai.

Kết quả khảo sát cho thấy sự thiếu thống nhất khi sử dụng các chỉ tiêu để phản ánh nội dung trong báo cáo của BGD. Chẳng hạn, về nội dung “Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán”, các DN phân tích các chỉ tiêu khác nhau: khả năng thanh toán gồm khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán hiện hành; khả năng sinh lời bao gồm lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản.... Một số DN còn tổng hợp thêm nhiều chỉ tiêu khác như vòng quay hàng tồn kho, vòng quay nợ phải thu, cơ cấu tài sản/nguồn vốn... như CTCP Sản xuất, thương mại và Dịch vụ ô tô PTM, CTCP Viglacera Đông Triều... Về nội dung “Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12”, một số DN trình bày giá trị tổng tài sản, nguồn vốn của DN theo BCĐKT, một số DN lược trích BCĐKT như CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức, CTCP Đá ộp lát cao cấp Vinaconex, CTCP Viglacera Đông Triều... hoặc một số DN lại xác định bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu lưu hành như CTCP Vật tư xăng dầu Comeco.

Bên cạnh đó, nhiều nội dung không được đa số các DN không trình bày như “Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến”, “Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12”, “Những thay đổi về vốn cổ đông” hoặc Giải trình về kết quả kinh doanh không đạt so với kế hoạch... Với nội dung “Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh”, do không có hướng dẫn rõ ràng nên 80% DN không có phần này, số DN còn lại có đề cập đến nhưng còn nêu chung chung, không có căn cứ, chú trọng nhiều vào phân tích thị trường. Với các nội dung về cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý, các biện pháp kiểm soát của DN trong mục “Những tiến bộ công ty đã đạt được”, trên 50% DN không đề cập đến vấn đề này.

Mặt khác, nhiều nội dung còn bị trùng lặp. Trong phần “Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh”, một số DN đưa cả báo cáo KQKD, BCĐKT như CTCP Sách Đại học Và Dạy nghề, CTCP Tập Đoàn Masan hoặc một số DN đưa nhiều chỉ tiêu trùng lặp với so sánh Kế hoạch/Thực hiện trong mục “So sánh thực hiện với kế hoạch” trong Báo cáo của Chủ tịch HĐQT. Trong phần “Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến”, một vài DN có nêu và phân tích những thay đổi này trong mục “Thay đổi chủ yếu” trong Báo cáo của Chủ tịch HĐQT. Nội dung về “Kế hoạch phát triển trong tương lai”... đã được đề cập ở các nội dung “Lịch sử DN” và “Báo cáo của HĐQT” nhưng nhiều DN trình bày lặp nội dung này trong Báo cáo của BGD như CTCP Tập đoàn công nghệ CMC...

Thực tế khảo sát cũng cho thấy trình tự đề cập thông tin còn rất lộn xộn. Điển hình là các thông tin về thống kê cổ phiếu như tổng số cổ phiếu theo từng loại, số lượng cổ phiếu, trái phiếu đang lưu hành, cổ phiếu quỹ, cổ tức, thay đổi vốn cổ đông... Thông tin này theo quy định phải trình bày trong báo cáo của BGD, tuy nhiên, các DN cung cấp thông tin này rất tùy tiện. Một số DN thể hiện trong mục 2 “Báo cáo của HĐQT” như CTCP VINCOM, một số DN nêu trong mục 8 “Thông tin cổ đông” Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí, CTCP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn... nhưng cũng có DN nêu trong mục riêng “Cổ phiếu” hoặc “Quan hệ cổ đông” như CTCP FPT, CTCP Quốc tế Sơn Hà...

- Về báo cáo tài chính:

Tất cả các DN đều công bố đầy đủ BCTC đã được kiểm toán trong BCTN. Nhiều DN đưa thêm phần công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc với số liệu của BCTC như Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành, CTCP Văn hóa Tân Bình, Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí... Một số DN còn bổ sung các báo cáo chi tiết về thay đổi vốn chủ sở hữu như CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương, Tập đoàn Hòa Phát ...

Mặc dù theo quy định, các DN có công ty con hoặc công ty liên kết mà DN nắm quyền kiểm soát phải công bố cả BCTC của công ty mẹ và BCTC hợp nhất nhưng rất nhiều DN không công bố BCTC riêng của công ty mẹ, điển hình như Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí, Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí, CTCP Sữa Việt Nam...

Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhiều thông tin trong BCTC hợp nhất bị trùng lặp lại với phần nội dung khác của BCTN như thông tin chung về DN; lĩnh vực kinh doanh; giới thiệu nhân sự; công ty liên quan... bị lặp lại trong “Lịch sử hoạt động của công ty”. Một số chỉ tiêu phân tích, số liệu thống kê trong Báo cáo của HĐQT, BGD lại được giải trình trong Thuyết minh BCTC như thống kê cổ phiếu... Do vậy, một số DN không nêu các nội dung này theo quy định vì đã trình bày cụ thể trong Thuyết minh BCTC (CTCP FPT, CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex).

- Về bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán:

Các DN đều đưa ra cơ sở nhận xét và ý kiến của kiểm toán độc lập về BCTC. Tuy nhiên, rất ít DN giải trình ý kiến của kiểm toán độc lập mặc dù có sự chênh lệch kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu cơ bản so với BCTC trước kiểm toán. Thêm vào đó, ý kiến của Kiểm toán nội bộ hay báo cáo của BKS cũng không được đa số các DN trình bày, cho dù cơ cấu tổ chức của các DN này có đầy đủ BKS và bộ phận kiểm toán nội bộ.

- Về các công ty có liên quan:

Mặc dù đa số các DN đều thống kê về công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của DN, công ty mà DN nắm giữ trên 50% vốn góp và các công ty liên quan song một số DN còn không nêu trong phần này do đã giải trình trong Thuyết minh BCTC

như CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex. Thêm vào đó, các thông tin chi tiết về tình hình tài chính của các công ty liên quan cũng ít được các DN đề cập. Ngoài ra, nhiều DN phản ánh nội dung này không theo thứ tự. Đa số các DN không trình bày riêng mục 6 này mà gộp vào nội dung mục 8 “Thông tin cổ đông”, một số nêu ngay trong phần đầu tiên, giới thiệu về công ty...

- Về tổ chức và nhân sự:

Các DN đều đưa thông tin về cơ cấu tổ chức và tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong HĐQT, BGD và ban kiểm soát. Một số DN còn công bố rất chi tiết về chính sách đãi ngộ nhân sự như CTCP FPT, CTCP Dược Hậu Giang. Bên cạnh việc công bố khá đầy đủ, các thông tin về nhân sự còn thể hiện nhiều bất cập về cách thức và nội dung giới thiệu.

Về cách thức giới thiệu, nhiều công ty đề cập cơ cấu tổ chức và nhân sự rất lộn xộn. Rất nhiều DN giới thiệu toàn bộ đội ngũ lãnh đạo ngay trong mục 1 “Lịch sử hoạt động của công ty” như CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, CTCP Tập Đoàn Masan, Tập đoàn Kỹ nghệ Đồ gỗ Trường Thành ... Trong khi đó, một số DN giới thiệu thành viên tương ứng trong từng báo cáo của HĐQT, BGD, BKS như CTCP Tập đoàn Hoa Sen, CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex ... hoặc một số DN trình bày cuối cùng như CTCP Văn hóa Tân Bình.

Về nội dung giới thiệu, một số thông tin còn bị bỏ qua hoặc công bố sơ sài. Nội dung được người đọc rất quan tâm, thể hiện chính sách đãi ngộ của DN đối với những người trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của DN, đó là “Quyền lợi của BGD”, nhưng lại không được nhiều DN đề cập. Một số DN còn nêu rất chung chung mà không cụ thể cho từng cá nhân theo như quy định về công bố thông tin. Các thông tin về số lượng, chính sách đãi ngộ với người lao động cũng bị nhiều DN bỏ qua.

- Về thông tin cổ đông góp vốn và quản trị công ty:

Tương tự nội dung trong mục 7 “Tổ chức và nhân sự”, một số nội dung trong phần này như giới thiệu thành viên, hoạt động của HĐQT và BKS, tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT, BKS và các dữ liệu thống kê về cổ đông góp vốn được các DN công bố đầy đủ.

Ngược lại, một số nội dung quan trọng khác mà nhiều DN chưa báo cáo hoặc không trình bày chi tiết, đặc biệt như thù lao cho các thành viên, kế hoạch để tăng cường hiệu quả cho quản trị công ty, thông tin về giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT/BKS cho người liên quan...

Cũng như hầu hết các nội dung khác, phần giới thiệu về thành viên và cơ cấu của HĐQT, BKS còn khá lộn xộn và thiếu sự thống nhất về các nội dung đề cập. Một số DN giới thiệu thành viên và cơ cấu của HĐQT ngay phần đầu tiên về Tổng quan DN, một số giới thiệu trong phần “Báo cáo của HĐQT” hoặc “Tổ chức và nhân sự”. Một số DN giới thiệu theo từng phần theo quy định trong khi một số DN giới thiệu toàn bộ nhân sự DN trong phần “Lịch sử hoạt động của công ty” hoặc trong Báo cáo của HĐQT, BGD.

Ngoài các nội dung công bố trong BCTN theo quy định như trên, các DN còn đưa thêm nhiều thông tin bổ sung như Quan hệ cổ đông, nhà đầu tư; Quan hệ cộng đồng (môi trường, từ thiện), Văn hóa DN...

2.2.2.4. Về chỉ tiêu tài chính cơ bản

Kết quả khảo sát cho thấy: Tại hầu hết DN, các chỉ tiêu tài chính cơ bản được đề cập rất khác nhau và không thống nhất. Hơn nữa, các thông tin đưa ra chỉ dưới dạng con số, chỉ liên quan đến kỳ báo cáo và không kèm theo giải thích. Sau đây là những chỉ tiêu tài chính cơ bản mà các công ty công bố:

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản:

Cơ cấu tài sản là nhóm chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng của từng loại tài sản trong tài sản. Qua đó, người sử dụng thông tin đánh giá được tính hợp lý của việc phân bổ tài sản. Cơ cấu tài sản được xét trên tổng thể giữa hai bộ phận tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn mà không đi vào chi tiết từng bộ phận tài sản trực thuộc ở trên (Tỷ trọng tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản và tỷ trọng tài sản dài hạn so với tổng tài sản). Qua khảo sát thực tế, khá nhiều DN không công bố 2 chỉ tiêu trên (CTCP Dược Hậu Giang - DHG, CTCP TRAPHACO - TRA, ...). Riêng CTCP Vincom (mã chứng khoán VIC) trên BCTN thường xuyên công bố hai chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản nói trên.

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn là nhóm chỉ tiêu cho biết tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn. Qua khảo sát, hầu hết các công ty đều sử dụng các chỉ tiêu như: Tỷ trọng nợ phải trả/tổng nguồn vốn; Tỷ trọng vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (CTCP Vincom -VIC, Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc -KBC, ...).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, số lượng chỉ tiêu công bố liên quan đến cơ cấu nguồn vốn cũng không giống nhau giữa các công ty. Chẳng hạn, ngoài 2 chỉ tiêu trên, CTCP Vincom (VIC) còn công bố thêm chỉ tiêu “Tỷ trọng lợi ích của cổ đông thiểu số/tổng nguồn vốn” trong khi CTCT TRAPHACO (TRA) lại không hề công bố bất kỳ chỉ tiêu nào liên quan đến cơ cấu nguồn vốn.

- Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

Thực tế qua khảo sát, việc tính toán và công bố các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của các DN cũng không giống nhau cả về số lượng chỉ tiêu, cách thức tính toán, tên gọi chỉ tiêu ... Một vài công ty công bố chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán hiện thời” (CTCP Vincom -VIC, Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc -KBC, ...) trong khi có công ty lại không công bố chỉ tiêu này (CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức - TDH). Hay chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” cũng chỉ có một số công ty khảo sát công bố như Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC) và CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (TDH). Riêng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, hầu hết công ty khảo sát đều tính toán và công bố.

- Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi:

Về khả năng sinh lợi, qua khảo sát có thể thấy rằng: Các chỉ tiêu phân tích tài chính do các công ty công bố hết sức lộn xộn, thiếu thống nhất cả về cách gọi, cách tính, số lượng chỉ tiêu,... Hơn nữa, việc tính toán các chỉ tiêu này tại hầu hết công ty đều không chính xác. Chẳng hạn, về tên gọi, với chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản” nhưng có công ty gọi là “Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản” như Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC) và CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (TDH) CTCP Vincom (VIC). Mặt khác, số lượng chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi được đề cập tại các DN cũng khác nhau, phần lớn các DN được khảo sát

đều phản ánh 3 chỉ tiêu, cá biệt có công ty chỉ công bố 2 chỉ tiêu “Lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân” và “Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân” CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình (HBC); CTCP Sữa Việt Nam (VNM) công bố 2 chỉ tiêu (“Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản” và “Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu”);...

Các chỉ tiêu mà các DN đề cập lại có tên gọi và nội dung khác nhau; chẳng hạn, CTCP Vincom (VIC) công bố 3 chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản” và “Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần” và “Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu”; CTCP Dược Hậu Giang (DHG) công bố 3 chỉ tiêu (“Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần”, “Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản” và “Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu”);... Cá biệt có công ty công bố 5 chỉ tiêu như Tổng CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC): “Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản”, “Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu”, Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần”, Lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu” hay CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Đồ gỗ Trường Thành (TTF) công bố 7 chỉ tiêu (“Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần”, “Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản chốt ngày 31/12”, “Hệ số lợi nhuận trước thuế trước lãi vay/Tổng tài sản chốt ngày 31/12”, “Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân trong năm”, “Hệ số lợi nhuận trước thuế trước lãi vay/Tổng tài sản bình quân trong năm”, “Hệ số lợi nhuận sau thuế của cổ đông TTF/Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của TTF”, “Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần”); ...

- Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

Về khả năng thanh toán, số lượng chỉ tiêu công bố cũng hết sức khác nhau giữa các công ty được khảo sát. Phần lớn công ty được khảo sát chỉ công bố 2 chỉ tiêu (CTCP TRAPHACO (TRA) công bố “Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” và “Khả năng thanh toán nhanh”; CTCP Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành (TTF) công bố “Hệ số thanh toán ngắn hạn” và “Hệ số thanh toán nhanh”; CTCP Dược Hậu Giang (DHG) công bố “Khả năng thanh toán hiện hành” và “Khả năng thanh toán nhanh”; ...); hoặc có công ty công bố 3 chỉ tiêu (Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ

dầu khí (PVD) công bố “Hệ số thanh toán ngắn hạn”, “Hệ số thanh toán nhanh”, “Khả năng thanh toán lãi vay”; CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (VCS) công bố “Hệ số khả năng thanh toán hiện hành”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn”, “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”; ...).

- Các chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động:

Về năng lực hoạt động, cũng như các nội dung khác, số lượng chỉ tiêu công bố của các công ty cũng hết sức khác nhau. Trong số công ty được khảo sát, CTCP Dược Hậu Giang (DHG) công bố 3 chỉ tiêu (“Kỳ trả tiền bình quân”, “Kỳ thu tiền bình quân”, “Thời gian tồn kho bình quân”), Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ dầu khí (PVD) công bố 5 chỉ tiêu (“Vòng quay tổng tài sản”, “Vòng quay tài sản cố định”, “Kỳ thu tiền bình quân”, “Kỳ trả tiền bình quân”, “Vòng quay hàng tồn kho”), một số công ty như CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (VCS), CTCP TRAPHACO (TRA), CTCP Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành (TTF) không hề công bố nội dung này.

2.2.2.5. Về thời gian và cách thức công bố thông tin

Thời gian công bố thông tin theo qui định tại khoản 1, mục II của Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính chậm nhất 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn hoàn thành BCTC năm (110 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm). Tuy nhiên, nhiều công ty niêm yết còn nộp chậm BCTN. Tính đến hết ngày 20/04/2011, số lượng các DN nộp đúng hạn BCTN trên cả hai sàn là 541 DN (chiếm 83%), trong đó: sàn HOSE là 273 DN, sàn HNX là 268 DN [2], [3].

Mặc dù thời hạn công bố thông tin chậm nhất là 110 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, là quãng thời gian đủ để DN lập và hoàn thiện báo cáo nhưng vẫn còn 17% DN chưa tuân thủ theo quy định. Điển hình như CTCP Dược Viễn Đông, BCTN năm 2010 của DN liên tục bị trì hoãn quá thời hạn quy định 6 tháng.

Cũng theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính (khoản 4, mục I), các tổ chức niêm yết phải lập trang thông tin điện tử (website) để công bố BCTN và các thông tin khác theo quy định. Các đối tượng công bố thông tin phải thông báo với UBCKNN, SGDCK và công khai về địa chỉ trang thông tin điện tử

và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này. BCTN gửi cho UBCKNN, SGDCK được thể hiện dưới hình thức văn bản và dữ liệu điện tử. Khoản 1, mục II của Thông tư này quy định rõ BCTN của công ty đại chúng được lập bằng tiếng Việt (và bản dịch tiếng Anh - nếu có), phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng. Kết quả khảo sát cho thấy: Hầu hết CTCP niêm yết đều có trang website riêng và tuân thủ theo các quy định cụ thể của UBCKNN và SGDCK. Ngoài ra, nhiều công ty còn tiến hành thông tin trên các phương tiện khác như trên các trang báo viết, báo nói, báo hình... Mặc dầu vậy, thông tin của một số BCTN còn chưa đến được với người đọc do một số trang website không truy cập được như CTCP đầu tư và xây dựng COTEC hoặc không mở được tài liệu như Tổng CTCP Xây lắp dầu khí Việt Nam...

Tóm lại, cùng với những nội dung thông tin được các DN truyền tải đầy đủ, rõ ràng và chi tiết, rất nhiều phần hành cụ thể của BCTN còn bộc lộ những hạn chế như sự lộn xộn trong thứ tự, trùng lặp, không đồng nhất hoặc không công bố thông tin, quá lạm dụng cho quảng bá sản phẩm, dịch vụ của DN. Thực trạng này rất cần thiết để có giải pháp thiết thực hoàn thiện, giúp cho hệ thống thông tin trong BCTN của DN được minh bạch và thực sự hữu ích đối với người sử dụng.

2.2.3. Đánh giá thực trạng hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Từ khảo sát nội dung của BCTN trong 40 CTCP niêm yết đã chọn và 121 Phiếu điều tra, chúng tôi đưa ra một số đánh giá về thực trạng hệ thống BCTN xét theo từng nội dung của BCTN và theo ý kiến của đối tượng lập và sử dụng BCTN.

2.2.3.1. Về hình thức của báo cáo thường niên

Ngoài những điểm nổi bật trên, nhiều khiếm khuyết về hình thức báo cáo vẫn tồn tại để các DN cần hoàn thiện cả về thứ tự sắp xếp báo cáo, nội dung đề cập và dung lượng từng phần.

Về thứ tự, các báo cáo chi tiết của BCTN còn sắp xếp lộn xộn, không đồng nhất theo quy định khung của Thông tư 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Các thông tin trong BCTN của các DN trình bày còn lộn xộn không theo một quy định thống nhất. Như vậy, mặc dù trong quy định về công bố thông tin đã hướng dẫn

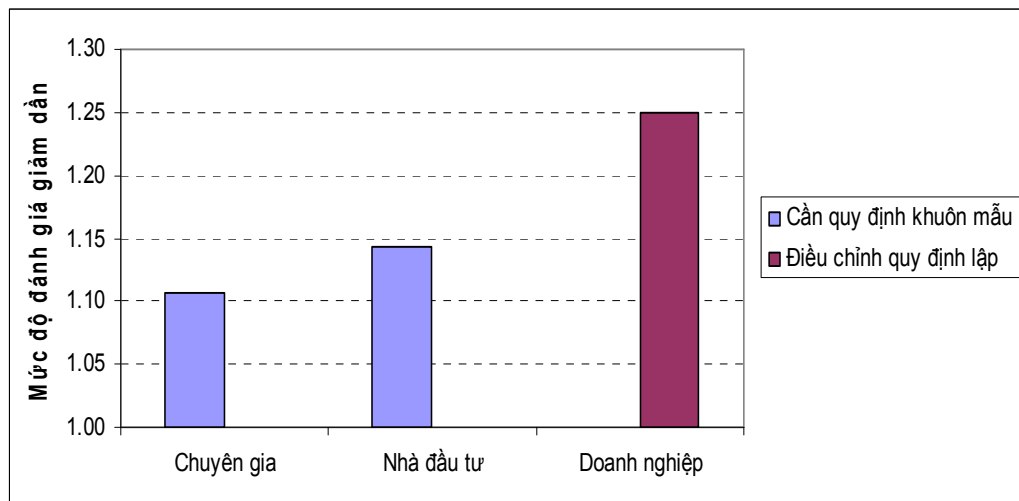
các mục rất rõ ràng nhưng khi lập BCTN, các DN đã thay đổi trật tự các nội dung một cách tùy tiện. Với cách sắp xếp thứ tự lộn xộn như vậy, để tìm kiếm thông tin cần thiết, chắc chắn người sử dụng sẽ phải đọc hết báo cáo, rất mất thời gian để tìm và rất khó so sánh các thông tin tương tự của các BCTN khác nhau.

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy mong muốn của các đối tượng sử dụng về quy định khuôn mẫu cho BCTN. Các đối tượng sử dụng rất đồng ý việc tăng thêm quy định, hướng dẫn của nhà nước nhằm hướng tới khuôn mẫu cụ thể để thuận tiện cho việc so sánh và tìm kiếm thông tin. Tuy nhiên, về người lập báo cáo, các ý kiến lại thiên về việc tăng tính chủ động sáng tạo cho DN nhằm cung cấp thông tin hiệu quả hơn cho đối tượng sử dụng. Kết quả này được thể hiện qua Bảng 2.3 và Hình 2.8:

Bảng 2.3: Đánh giá về hình thức BCTN

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng
1. Cần trình bày song ngữ	1.29	1.32	1.13	1.29
2. Ngôn ngữ sử dụng	1.00	.92	1.00	.95
3. Ảnh hưởng hình thức báo cáo	1.32	1.34	1.06	1.30
4. Cần quy định khuôn mẫu	1.11	1.14		1.13
5. Điều chỉnh quy định lập			1.25	1.25

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 14)



Hình 2.8: Đánh giá mức độ đồng ý quy định khuôn mẫu của BCTN

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.3)

2.2.3.2. Về số lượng báo cáo bộ phận

Kết quả khảo sát tại 40 công ty cho thấy: Số lượng báo cáo bộ phận trong BCTN giữa các CTCP niêm yết không giống nhau, hầu hết đều phản ánh 04 báo cáo bộ phận theo qui định nhưng cũng có nhiều công ty còn phản ánh thêm các báo cáo bộ phận khác không nằm trong qui định. Thực tế này đã dẫn đến nhiều BCTN bị quá tải thông tin, thông tin thiếu thống nhất, thông tin bị trùng lặp, ...

Thông tin đề cập trong từng báo cáo bộ phận cũng rất khác nhau. Chẳng hạn, hầu hết tại các công ty khảo sát, báo cáo của BGD đã phân tích, đánh giá các số liệu phải công bố cụ thể trên các mặt như khả năng sinh lời, khả năng thanh toán... Nhiều nội dung đã được một số DN trình bày bổ sung rất chi tiết, phân tích sâu như: Phân tích cơ cấu doanh thu, chi phí, vốn; phân tích cơ cấu doanh thu, chi phí theo từng mặt hàng; giá trị và thu nhập trên cổ phiếu...

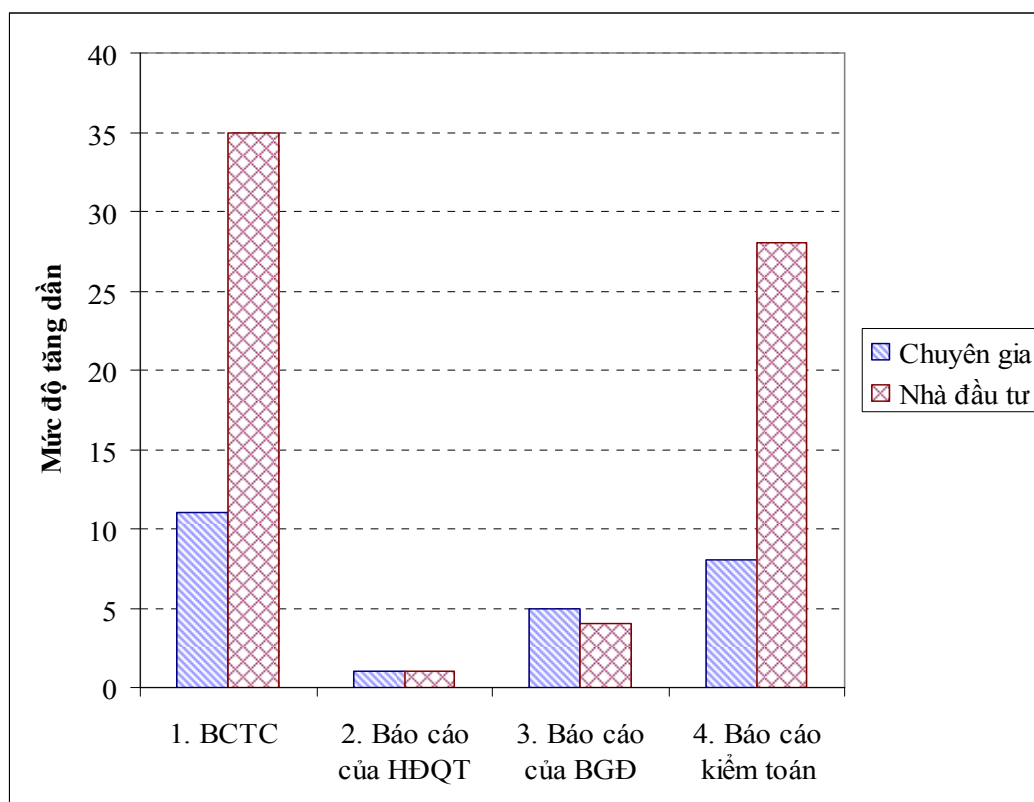
Thực tế cũng cho thấy: Bên cạnh một số DN trình bày nội dung báo cáo của BGD rất cụ thể, rõ ràng, vẫn còn khá nhiều các DN đề cập đến nội dung này một cách qua loa, đại khái và nặng hình thức. Một số DN còn tổng hợp thêm nhiều chỉ tiêu khác như vòng quay hàng tồn kho, vòng quay nợ phải thu, cơ cấu tài sản/nguồn vốn... Về nội dung “Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12”, một số DN trình bày giá trị tổng tài sản, nguồn vốn của DN theo BCĐKT, một số DN lược trích Bảng cân đối kế toán.

Cũng qua kết quả khảo sát ý kiến của các đối tượng sử dụng báo cáo bộ phận, các báo cáo bộ phận đều cần thiết trình bày nhưng mức độ quan tâm của họ đến các báo cáo bộ phận cũng khác nhau. Đối với các nhà đầu tư và chuyên gia, họ quan tâm nhiều nhất là báo cáo tài chính, chiếm 43,8%, tiếp đến là báo cáo kiểm toán, chiếm 34,3%. Trong khi đó, chỉ có 8.6% đối tượng lựa chọn báo cáo của BGD và 1.9% lựa chọn báo cáo của Hội đồng quản trị. Đối với các đối tượng sử dụng, các thông tin về tài chính vẫn là mối quan tâm số 1 cùng với sự khẳng định của bên thứ 3 (công ty kiểm toán độc lập) thông qua báo cáo kiểm toán. Các thông tin diễn giải từ báo cáo của BGD và HĐQT chưa thực sự thu hút người sử dụng bởi các thông tin cung cấp mang nhiều tính chủ quan từ DN, chưa có sự kiểm chứng bởi một bên thứ 3 như báo cáo tài chính. Các số liệu thống kê thể hiện qua Bảng 2.4 và Hình 2.9.

Bảng 2.4: Mức độ quan tâm của người sử dụng đối với các báo cáo bộ phận

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Tổng cộng	
			Số lượng	Tỷ lệ %
1. BCTC	11	35	46	43.8
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1	1	2	1.9
3. Báo cáo của BGD	5	4	9	8.6
4. Báo cáo kiểm toán	8	28	36	34.3
5. Ý kiến khác	3	9	12	11.4
Tổng cộng	28	77	105	100.0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

**Hình 2.9: Mức độ quan tâm của người sử dụng đối với các báo cáo bộ phận**

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.7)

Đối với việc xuất hiện đồng thời cả báo cáo của HĐQT và BGD, tuy nhiều nội dung còn bị trùng lặp giữa 2 báo cáo của HĐQT và BGD nhưng sự duy trì song

song 2 báo cáo này lại nhận được sự đồng tình của nhiều đối tượng khảo sát, chiếm 77.7% vì mỗi báo cáo sẽ cung cấp thông tin trên các khía cạnh khác nhau, bổ sung cho nhau nếu bản thân DN và văn bản quy định có điều chỉnh, hướng dẫn phù hợp. Đánh giá về sự cần thiết cùng công bố hai báo cáo của HĐQT và BGD được thể hiện qua Bảng 2.5.

Bảng 2.5: Sự cần thiết cùng có báo cáo của HĐQT và BGD

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1. Có cần thiết	22	59	13	94	77.7
2. Không cần thiết	6	16	1	23	19.0
3. Không ý kiến	0	2	2	4	3.3
Tổng cộng	28	77	16	121	100.0
Lựa chọn trung bình	1.21	1.18	0.94	1.16	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

Đối với báo cáo kiểm toán trong BCTN, nội dung này nhận được sự đồng thuận khá cao. Bảng 2.6 tổng kết các ý kiến khảo sát đồng tình phải có báo cáo của kiểm toán, với vai trò của bên thứ 3, khách quan và chuyên nghiệp, nhằm đưa ra nhận xét về tính trung thực và phù hợp của BCTC. Báo cáo kiểm toán tạo niềm tin cho người sử dụng đối với thông tin do DN cung cấp nên đây là báo cáo chi tiết không thể thiếu trong BCTN. Sự cần thiết phải công bố báo cáo kiểm toán trong BCTN của DN nhận được sự đồng thuận rất cao, chiếm 91.7%.

Bảng 2.6: Sự cần thiết phải có báo cáo kiểm toán trong BCTN

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1. Có cần thiết	25	72	14	111	91.7
2. Không cần thiết	3	4	2	9	7.4
3. Không ý kiến	0	1	0	1	0.8
Tổng cộng	28	77	16	121	100.0
Lựa chọn trung bình	1.11	1.04	1.13	1.07	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

Đối với BCTC trong BCTN, cùng với báo cáo kiểm toán, BCTC cũng nhận được các ý kiến đồng tình cao về sự cần thiết phải có trong BCTN, chiếm 96.5%, nhưng sự phản hồi theo 2 hướng rõ rệt là chỉ công bố dạng đầy đủ hay dạng tóm tắt. BCTC dạng tóm tắt được đánh giá cao hơn, chiếm 54.5%, trong khi BCTC dạng đầy đủ chỉ đạt 42.1% ý kiến ủng hộ.

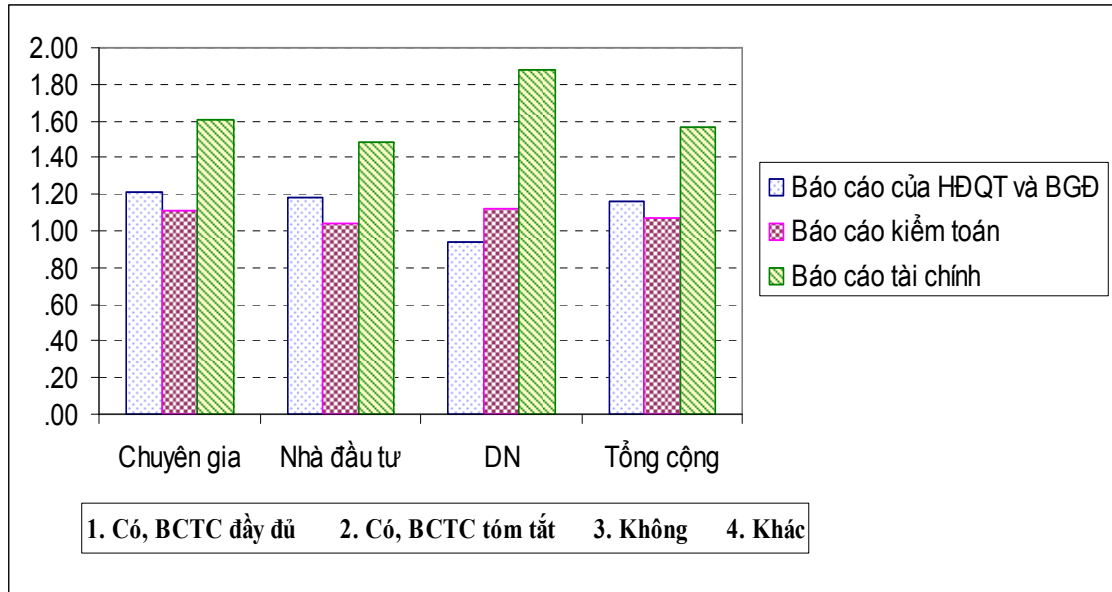
Lí do cho sự chênh lệch này là các thông tin cụ thể trong BCTC dạng đầy đủ đã được công bố rất rộng rãi trên nhiều phương tiện như các website của DN, UBCKNN và nhiều trang thông tin khác. Hơn nữa, thời gian công bố BCTC trước BCTN 20 ngày nên các đối tượng sử dụng thông tin có thể cập nhật thông tin nhanh hơn. Mặt khác, BCTC là nguồn thông tin tham khảo chủ yếu của các đối tượng sử dụng (57% lựa chọn) nên các số liệu trong BCTC đã được tìm hiểu riêng. Thông tin BCTC công bố trong BCTN dạng đầy đủ làm cho BCTN dài, phân tán sự tập trung vào các thông tin khác, làm giảm hiệu quả cung cấp thông tin của BCTN. Số liệu thống kê về sự cần thiết của BCTC được tổng hợp qua Bảng 2.7.

Bảng 2.7: Sự cần thiết phải có BCTC trong BCTN

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1. Có cần thiết, BCTC dạng đầy đủ	13	36	2	51	42.1
2. Có cần thiết, BCTC dạng tóm tắt	13	39	14	66	54.5
3. Không cần thiết	2	0	0	2	1.7
4. Không ý kiến	0	2	0	2	1.7
Tổng cộng	28	77	16	121	100.0
Lựa chọn trung bình	1.61	1.48	1.88	1.56	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

Tổng hợp đánh giá về sự cần thiết của các báo cáo bộ phận trong BCTN được thể hiện qua đồ thị Hình 2.10. Các chuyên gia và nhà đầu tư khá tương đồng trong đánh giá về sự cần thiết của các báo cáo bộ phận (lựa chọn trung bình từ 1.0 đến 1.2 hoặc từ 1.5 đến 1.6); trong khi đó, DN có nhận định mạnh hơn về sự cần thiết của báo cáo của HĐQT và BGD (lựa chọn trung bình 0.94) và BCTC dạng tóm tắt (lựa chọn trung bình 1.88). Các đối tượng khảo sát đều có lựa chọn trung bình đánh giá cần thiết phải có báo cáo của HĐQT, BGD và BCTC dạng tóm tắt.



Hình 2.10: Đánh giá mức độ cần thiết của các báo cáo bộ phận

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.7)

Tình trạng trên đòi hỏi Nhà nước phải qui định rõ ràng số lượng báo cáo bộ phận trong BCTN cũng như những thông tin đề cập trong từng báo cáo bộ phận nhằm khắc phục tính thiếu thống nhất, lộn xộn và trùng lặp thông tin hiện hành.

2.2.3.3. Về nội dung phản ánh của báo cáo thường niên

Về nội dung đề cập, một số DN còn quá lạm dụng hình ảnh để quảng bá cho sản phẩm như CTCP Sữa Việt Nam đã trình bày 12 trang liên tục để giới thiệu về các nhãn hiệu sản phẩm của DN. Một số DN quá chú trọng phô diễn hình ảnh ban lãnh đạo, các dự án tiềm năng, kích cỡ ảnh giới thiệu sản phẩm thay vì quan tâm đến nội dung truyền tải của thông tin, các lợi ích đem lại cho nhà đầu tư...

Nội dung BCTN của các CTCP niêm yết đã có sự tiến bộ rõ ràng qua các năm. Từ chỗ nhiều DN còn bỏ qua các báo cáo cơ bản như Thuyết minh BCTC hoặc chỉ nêu đúng BCTC (CTCP Sách Đại học Và Dạy nghề) trong các năm trước, đa số các BCTN năm 2010 đã đạt yêu cầu cơ bản về các thông tin cung cấp theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC. Nội dung trong BCTN năm 2010 phong phú hơn, đi sâu vào các thông tin chi tiết về tình hình kinh doanh, bổ sung nhiều thông số nhằm diễn giải cụ thể cho người sử dụng thông tin nhưng bên cạnh đó, nhiều bất hợp lý vẫn tồn tại làm

giảm hiệu quả cung cấp thông tin của DN. Qua khảo sát tại các CTCP niêm yết, một số vấn đề nổi bật như vẫn còn những nội dung thông tin mà các DN đề cập sơ sài, qua loa, công bố trùng lặp hoặc một số thông tin được các DN bổ sung thêm trong BCTN.

Trước hết, những thông tin cơ bản về DN đều được hầu hết các CTCP niêm yết công bố đầy đủ theo quy định. Thuộc nhóm này gồm có các thông tin sau:

- Thông tin giới thiệu về DN, mục 1 “Lịch sử hoạt động của công ty” như các thông tin về quá trình hình thành và phát triển; các sự kiện quan trọng... và mục 7 “Tổ chức và nhân sự” giới thiệu về cơ cấu tổ chức, thành viên HĐQT, BGD, BKS, tóm tắt lý lịch các thành viên...

- Thông tin giới thiệu về cơ cấu tổ chức và thành viên HĐQT, BGD, BKS, tóm tắt lý lịch các thành viên.

- Thông tin về các chỉ tiêu phân tích và báo cáo tài chính. Chỉ tiêu trong báo cáo của BGD như Phân tích chỉ tiêu khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, kế hoạch cho năm sau... Các thông tin trong báo cáo của HĐQT như: Thành tựu nổi bật năm báo cáo, so sánh thực hiện với kế hoạch, số lượng nhân viên và đãi ngộ nhân sự... Thông tin về và báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán.

- Thông tin liên quan đến cổ đông và công ty liên quan: Dữ liệu thống kê cổ đông, thống kê cổ phiếu...

Thực tế cũng cho thấy có một số DN không có báo cáo của HĐQT (20%) hoặc báo cáo của BGD (2,5%) mà đồng nhất 2 báo cáo thành báo cáo duy nhất, do cơ cấu tổ chức của DN là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc. Chính điều này dẫn tới các thông tin trong 2 báo cáo này bị trình bày đan xen hoặc bị bỏ qua, rất khó cho người sử dụng đối chiếu, so sánh hoặc tìm thông tin. Ngoài ra, nhiều DN cung cấp các thông tin này còn sơ sài, thiếu bình luận, phân tích chi tiết kết quả đạt được. Kết quả khảo sát về mức độ đầy đủ của thông tin công bố trên BCTN được thể hiện qua Phụ lục 03.

Bên cạnh các thông tin được công bố đầy đủ, nhiều thông tin DN có công bố nhưng không phân tích, không nêu cụ thể theo quy định hoặc không công bố (từ 58% đến 95%). Các nội dung này chủ yếu tập trung ở các thông tin sau:

- Thông tin về giải trình trong báo cáo của BGD như Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến, Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh, Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo, Những tiến bộ công ty đã đạt được... Trên 90% DN không đề cập đến các nội dung này. Trong một số báo cáo của BGD, các đánh giá, phân tích thường bỏ qua các chi tiết quan trọng, nhất là những biến động lớn so với dự kiến có ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của DN như chính sách quản lý vốn, nợ vay, nguồn vốn thu hút từ đợt phát hành, lãi suất, tỷ giá...

- Thông tin về BCTC riêng của công ty mẹ, giải trình báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ. 70% DN có công ty liên quan và nắm quyền kiểm soát nhưng không trình bày BCTC của công ty mẹ theo quy định. 88% DN không nêu giải trình báo cáo kiểm toán, mặc dù DN có ý kiến ngoại trừ.

- Thông tin về quản trị DN như quyền lợi của BGD, số lượng thành viên ban lãnh đạo đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty, những tiến bộ mà công ty đạt được, hoạt động của BKS và HĐQT... 70% DN không cung cấp thông tin về quyền lợi của ban lãnh đạo. Một số DN có đề cập đến nội dung này nhưng thiếu chi tiết vì chưa nêu cụ thể số tiền cho từng người theo như quy định... Từ 30% đến 35% DN bỏ qua các đánh giá hiệu quả hoạt động của BKS và HĐQT. 75% DN không đưa ra biện pháp tăng cường hiệu quả trong quản trị công ty cũng như các biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các nhân sự chủ chốt của DN.

Đây là những nội dung được nhà đầu tư và đối tượng sử dụng thông tin rất quan tâm. Tuy nhiên, các nội dung này mới chỉ được một số DN mới liệt kê đầu mục báo cáo, một số đã đề cập đến vấn đề tương tự trong các phần báo cáo giữa BGD và Chủ tịch HĐQT nên không nêu lại chi tiết. Hoặc một số thông tin còn chưa có hướng dẫn cụ thể, khó hiểu cho người lập. Điều này chứng tỏ các thông tin so sánh của DN với những năm trước hoặc với các DN cùng ngành còn chưa được nhiều DN lưu tâm. Thêm vào đó, mặc dù đã có quy định bắt buộc nhưng rất nhiều thông tin quan trọng mà DN không công bố hoặc công bố không đầy đủ khiến người đọc BCTN không nhận biết đầy đủ các rủi ro của DN có thể phải đối mặt, làm giảm tính minh bạch

trong thông tin cung cấp. Thống kê về các thông tin trong BCTN không công bố đầy đủ thể hiện qua Phụ lục 04.

Ngoài các thông tin quy định trong BCTN, các DN đã bổ sung nhiều nội dung để làm rõ hơn các thông tin tài chính và phi tài chính cho người sử dụng. Nhiều DN bổ sung thêm các thông tin theo BCTN quốc tế. Các thông tin được bổ sung chủ yếu bao gồm:

- Thông tin liên quan đến giới thiệu, quảng bá cho DN như: Thư gửi cổ đông; Tuyên bố về sứ mệnh, tầm nhìn của DN; Quan hệ với cộng đồng, môi trường và từ thiện, quan hệ cổ đông... Các DN đã không bỏ qua các thông tin nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu của DN, tập trung chủ yếu ở DN đạt giải và DN có quy mô vốn lớn và vừa.

- Thông tin chi tiết về quản trị DN như báo cáo của Ban kiểm soát, quản trị rủi ro, tổng kết kết quả kinh doanh qua các năm, tổng quan về tình hình phát triển của ngành kinh doanh, nền kinh tế... 25% DN khảo sát đã đưa ra số liệu tổng kết về kết quả hoạt động qua các năm gần nhất của DN (3, 5, 6 năm...) để giúp người sử dụng thông tin có thêm thông tin để so sánh, đánh giá khả năng và tiềm lực phát triển của DN. 15% DN đã phân tích điểm mạnh, điểm yếu của DN. Từ các đánh giá về rủi ro, điểm mạnh, điểm yếu, DN đưa ra kế hoạch phù hợp với năng lực và nhân tố ảnh hưởng cho năm tiếp theo.

- Thông tin phân tích làm rõ thêm nội dung của báo cáo của BGD như phân tích cơ cấu doanh thu, chi phí, vốn theo từng mặt hàng, dịch vụ; phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn; công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc, Chủ tịch HĐQT với số liệu BCTC... Ngoài ra, các thông tin giới thiệu, phân tích chi tiết thêm về tiến triển các dự án đang và sắp thực hiện, các cách thức để thực hiện được các mục tiêu mà BGD và Chủ tịch HĐQT đã đề ra cũng được nhiều DN đưa ra. Những thông tin này giúp người sử dụng thông tin hiểu thêm về nội lực, tầm phát triển của DN; đánh giá về sản phẩm DN đang kinh doanh...

Các thông tin bổ sung trong BCTN tập trung ở CTCP niêm yết có quy mô vốn lớn và vừa, còn các DN quy mô vốn nhỏ không đề cập. Các thống kê cụ thể được trình bày trong Phụ lục 05.

Với mục đích truyền tải thông tin về năng lực, hiệu quả kinh doanh của DN một cách dễ hiểu, đầy đủ và minh bạch cho nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin, ngoài sự tuân thủ hình thức trình bày theo quy định, BCTN cần sự sáng tạo, linh hoạt nhằm tạo đặc trưng riêng của DN. Sự thay đổi có thể phù hợp hơn nhưng cũng có thể làm người đọc khó theo dõi, so sánh giữa các DN với nhau. Qua khảo sát, các nội dung trong BCTN thay đổi thứ tự nhiều tập trung vào các phần sau:

- Giới thiệu cơ cấu tổ chức và thành viên Hội đồng quản trị, BGD, BKS là nội dung thay đổi thứ tự nhiều nhất (chiếm 70% DN). Theo quy định hiện hành, giới thiệu cơ cấu tổ chức và BGD trong mục 7 “Tổ chức và nhân sự” còn HĐQT và BKS trong mục 8 “Thông tin cổ đông”. Tuy nhiên, các DN đã đưa nội dung về giới thiệu cơ cấu tổ chức và ban lãnh đạo trong nhiều phần khác nhau của BCTN: 45% DN giới thiệu ngay trong phần đầu tiên của BCTN, mục 1 “Lịch sử hoạt động của công ty”; 20% DN trình bày phần giữa nội dung của báo cáo; 5% DN giới thiệu đội ngũ lãnh đạo tương ứng theo từng báo cáo của HĐQT, BGD và ban kiểm soát. Đội ngũ lãnh đạo được giới thiệu tập trung ngay từ đầu báo cáo thay vì chia ra nhiều mục như quy định sẽ giúp người đọc theo dõi được đầy đủ, có thông tin đánh giá về năng lực lãnh đạo của từng cá nhân trong ban lãnh đạo DN.

- Giới thiệu về các công ty liên quan (38% DN) và thống kê cổ phiếu (18% DN) cũng đã có sự điều chỉnh. Thay vì sắp xếp trong mục 6 “Các công ty liên quan” và mục 3 “Báo cáo của BGD”, các DN này đã gộp vào mục 8 “Thông tin cổ đông”, mục cuối cùng của báo cáo. Cùng với các thống kê về cổ phiếu, cổ đông và các thông tin khác, sự thay đổi này giúp người đọc dễ theo dõi thống nhất.

- BCTC đã có 28% DN thay đổi thứ tự. Các DN này đã trình bày nội dung BCTC trong mục cuối cùng của BCTN thay cho trình bày tại mục 4 theo quy định. Sự điều chỉnh này sẽ tạo sự tập trung cho người đọc về các nội dung khác của BCTN, các thông tin chi tiết của BCTC đã được kiểm toán có thể tìm cuối cùng của báo cáo. Sự thay đổi này thể hiện qua bảng thống kê trong Phụ lục 06.

Cũng qua khảo sát thực tế, một số DN vẫn còn bị trùng lặp nội dung liên quan đến định hướng phát triển, triển vọng phát triển trong tương lai, kế hoạch phát triển trong tương lai. Theo quy định, các nội dung này phải được trình bày trong mục 1 “Lịch sử

hoạt động của công ty”: Định hướng phát triển (mục tiêu, chiến lược trung & dài hạn); mục 2 “Báo cáo của HĐQT”: Triển vọng phát triển trong tương lai; mục 3 “Báo cáo của BGD”: Kế hoạch phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, do nội dung tương tự nhau nên một số DN đã đồng nhất, lặp lại định hướng phát triển của DN, chỉ tiêu kế hoạch cho năm tiếp theo... mà chưa phân định rõ sự khác biệt của các nội dung này.

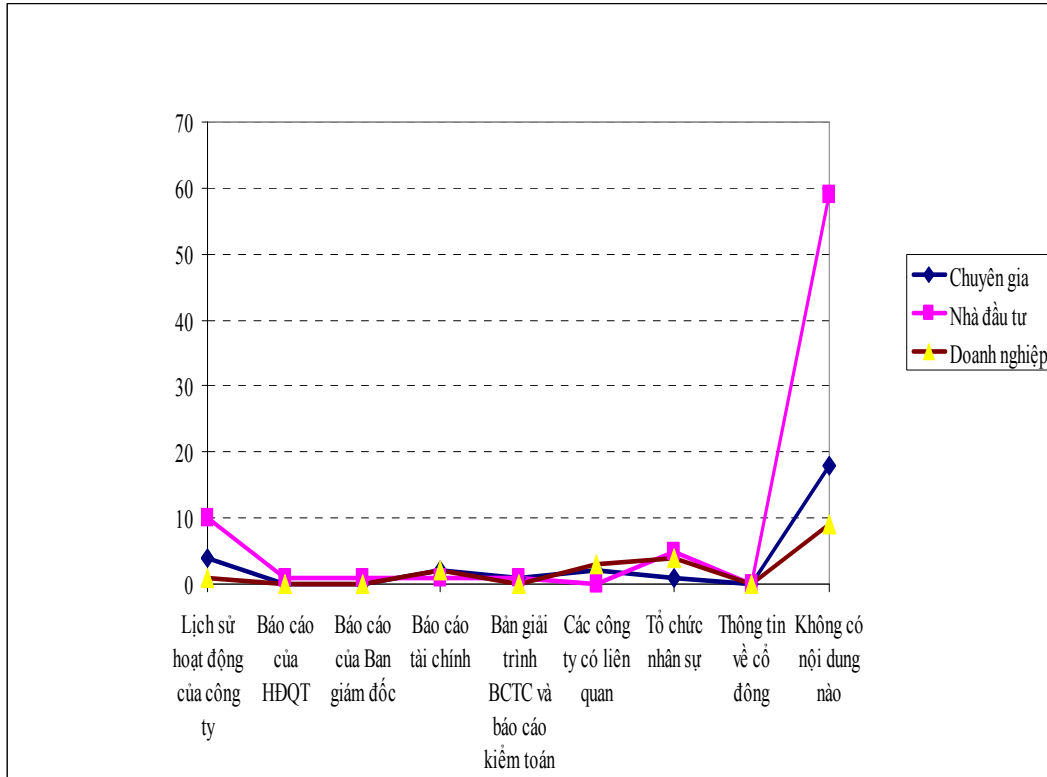
Nội dung đánh giá kết quả tình hình tài chính và lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch cũng bị lặp lại trong hai mục: mục 2 “Báo cáo của HĐQT” và mục 3 “Báo cáo của BGD”. Nội dung giới thiệu về DN cũng lặp nhiều. Kết quả thống kê về nội dung trùng lặp thể hiện qua Phụ lục 07.

Qua khảo sát ý kiến đánh giá của các nhà đầu tư, chuyên gia và DN, 8 nội dung cơ bản theo quy định của BCTN được 68.8% đánh giá là đều cần thiết. Bên cạnh ý kiến ủng hộ trên, nhiều ý kiến chỉ ra nội dung không cần thiết như giới thiệu về Lịch sử hoạt động của công ty (chiếm 12%), tổ chức nhân sự (chiếm 8%), BCTC và các công ty có liên quan (chiếm 4%) với lí do các thông tin này đã được giới thiệu trong nhiều tài liệu hoặc trên trang thông tin điện tử (website) của DN, không cần thiết đưa thêm vào BCTN. BCTN nên tập trung vào các thông tin mang tính giải thích về tình hình kinh doanh, chiến lược phát triển của DN...nhằm tránh sự rườm rà, dàn trải của thông tin. Các tổng hợp cụ thể được thể hiện qua Bảng 2.8 và Hình 2.11

Bảng 2.8: Nội dung không cần thiết của BCTN

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1. Lịch sử hoạt động của công ty	4	10	1	15	12.0
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	0	1	0	1	0.8
3. Báo cáo của BGD	0	1	0	1	0.8
4. Báo cáo tài chính	2	1	2	5	4.0
5. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán	1	1	0	2	1.6
6. Các công ty có liên quan	2	0	3	5	4.0
7. Tổ chức nhân sự	1	5	4	10	8.0
8. Thông tin về cổ đông, thành viên góp vốn	0	0	0	0	-
9. Không có nội dung nào	18	59	9	86	68.8
Tổng cộng	28	78	19	125	100.0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)



Hình 2.11: Đánh giá nội dung không cần thiết của BCTN

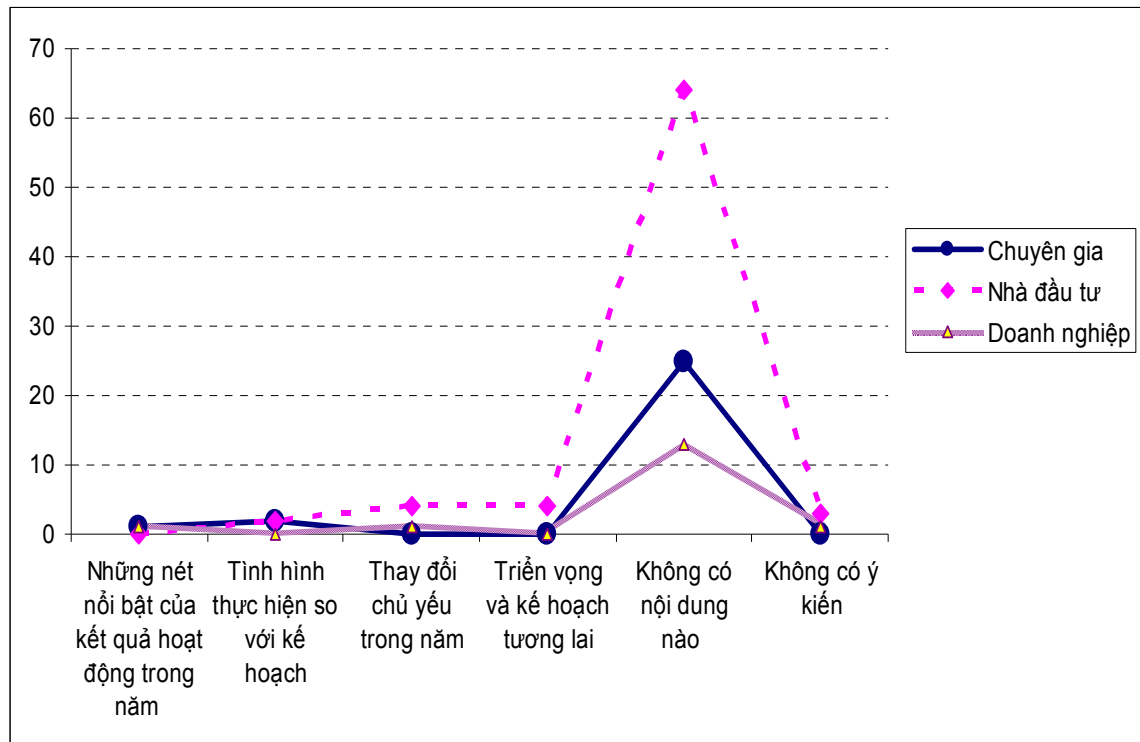
(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.8)

Đối với nội dung thông tin phản ánh trong báo cáo của Hội đồng quản trị, kết quả khảo sát đã cho thấy đa số các ý kiến đều đồng tình rằng các nội dung trong báo cáo của HĐQT theo quy định đều cần thiết phải công bố, chiếm 84.3%. Ngoài ra, một số ý kiến, chiếm tỷ lệ nhỏ, đánh giá các thông tin của báo cáo này không cần thiết bởi đã được đề cập nhiều phần dàn trải trong BCTN như phần giới thiệu về DN hoặc báo cáo của BGD như 4.1% ý kiến không đồng ý về nội dung “Thay đổi chủ yếu trong năm”; 3.3% ý kiến phản đối về nội dung “Tình hình thực hiện so với kế hoạch” và “Triển vọng và kế hoạch tương lai”... Các nội dung trong báo cáo của HĐQT sẽ hữu ích hơn nếu các thông tin không bị chồng chéo, trùng lặp với các phần khác của BCTN. Các đánh giá về thông tin không cần thiết trong báo cáo của HĐQT được đánh giá cụ thể qua Bảng 2.9 và Hình 2.12.

Bảng 2.9: Nội dung trong báo cáo của HĐQT không cần thiết

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm	1	0	1	2	1.7
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	2	2	0	4	3.3
3. Thay đổi chủ yếu trong năm	0	4	1	5	4.1
4. Triển vọng và kế hoạch tương lai	0	4	0	4	3.3
5. Không có nội dung nào	25	64	13	102	84.3
6. Không có ý kiến	0	3	1	4	3.3
Tổng cộng	28	77	16	121	100

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

**Hình 2.12: Đánh giá nội dung không cần thiết trong báo cáo Hội đồng quản trị**

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ Bảng 2.9)

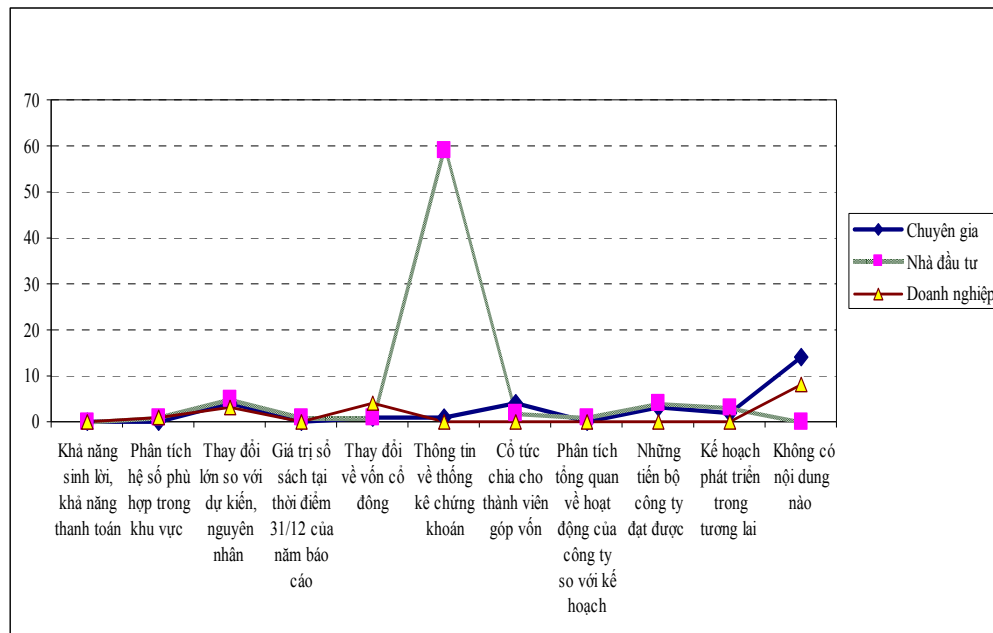
Về nội dung thông tin trong báo cáo của BGD, các ý kiến đều khẳng định là thực sự cần thiết trong BCTN và được đánh giá rất cụ thể qua kết quả khảo sát. Có thể thấy rõ các đánh giá về thông tin không cần thiết trong báo cáo của BGD qua Bảng 2.10 và Hình 2.13.

Bảng 2.10 và Hình 2.13 cho thấy các thông tin về thông kê chứng khoán được đánh giá không cần thiết nhất (chiếm 49.2%), tiếp đến là nội dung về thay đổi lớn so với dự kiến (chiếm 9.8%) và một số nội dung khác có ý kiến tương đối đồng đều, chiếm tỷ lệ nhỏ, như những tiến bộ công ty đạt được (5.7%) cổ tức chia cho thành viên góp vốn và thay đổi vốn cổ đông (chiếm 4.9%), kế hoạch phát triển trong tương lai... Các thông tin này vẫn có ý kiến không đánh giá cao do sự trùng lặp mà người đọc dễ nhận thấy qua các nội dung khác của BCTN như phần giới thiệu tổng quan về DN, báo cáo của HĐQT hoặc mục thông tin cổ đông...

Bảng 2.10: Nội dung không cần thiết trong báo cáo của BGD

	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng	
				Số lượng	Tỷ lệ %
Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán	0	0	0	0	0
Phân tích hệ số phù hợp trong khu vực	0	1	1	2	1.6
Thay đổi lớn so với dự kiến, nguyên nhân	4	5	3	12	9.8
Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo	0	1	0	1	0.8
Thay đổi về vốn cổ đông	1	1	4	6	4.9
Thông tin về thông kê chứng khoán	1	59	0	60	49.2
Cổ tức chia cho thành viên góp vốn	4	2	0	6	4.9
Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và so với trước đây	0	1	0	1	0.8
Những tiến bộ công ty đạt được	3	4	0	7	5.7
Kế hoạch phát triển trong tương lai	2	3	0	5	4.1
Không có nội dung nào	14	0	8	22	18.0
Tổng cộng	29	77	16	122	100.0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)



Hình 2.13: Đánh giá nội dung cần thiết trong báo cáo của BGD

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.10)

Kết quả khảo sát qua Phiếu điều tra cũng cho thấy nhiều nội dung trong báo cáo của HĐQT và BGD còn chưa thực sự hữu ích với người sử dụng bởi sự rườm rà, trùng lặp, thừa mà thiếu thông tin. Qua khảo sát, 61.2% các ý kiến đồng tình về có sự trùng lặp thông tin của hai báo cáo này, điển hình như nội dung về kế hoạch và triển vọng phát triển của DN, đánh giá kết quả kinh doanh thực hiện so với kế hoạch, thành tích nổi bật trong năm... Nhiều chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh cũng bị lặp lại như doanh thu, lợi nhuận trước và sau thuế thu nhập DN... Các thống kê về sự trùng lặp này được tổng kết thông qua Bảng 2.11.

Bảng 2.11: Nội dung trùng lặp trong báo cáo của HĐQT và BGD

Nội dung	Tổng cộng	
	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Kế hoạch và triển vọng phát triển của DN	33	54.1
2. Kết quả kinh doanh thực hiện so với kế hoạch	9	14.8
3. Thành tích và nét nổi bật trong năm	6	9.8
4. Những thay đổi lớn trong năm	5	8.2
5. Nhiều chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh	5	8.2
6. Tổng quan hoạt động kinh doanh của DN	3	4.9
Tổng cộng	61	100.0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

Ngoài các thông tin trùng lặp, nội dung giữa 2 báo cáo này còn trình bày lẫn lộn với nhau. Theo quy định, nội dung “tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch” và “giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo” phải được trình bày trong báo cáo của BGD nhưng nhiều DN lại đề cập trong báo cáo của HĐQT hoặc ngược lại, các nội dung như so sánh thực hiện với kế hoạch; thành tích nổi bật đạt được trong năm báo cáo... được quy định trong báo cáo của Chủ tịch HĐQT nhưng một số DN lại trình bày trong báo cáo của BGD.

Có thể đối chiếu, so sánh nội dung trong báo cáo của HĐQT và BGD theo quy định trong Bảng 2.12.

Bảng 2.12: Nội dung báo cáo của HĐQT và BGD theo quy định của Thông tư số 09/2010/TT-BTC

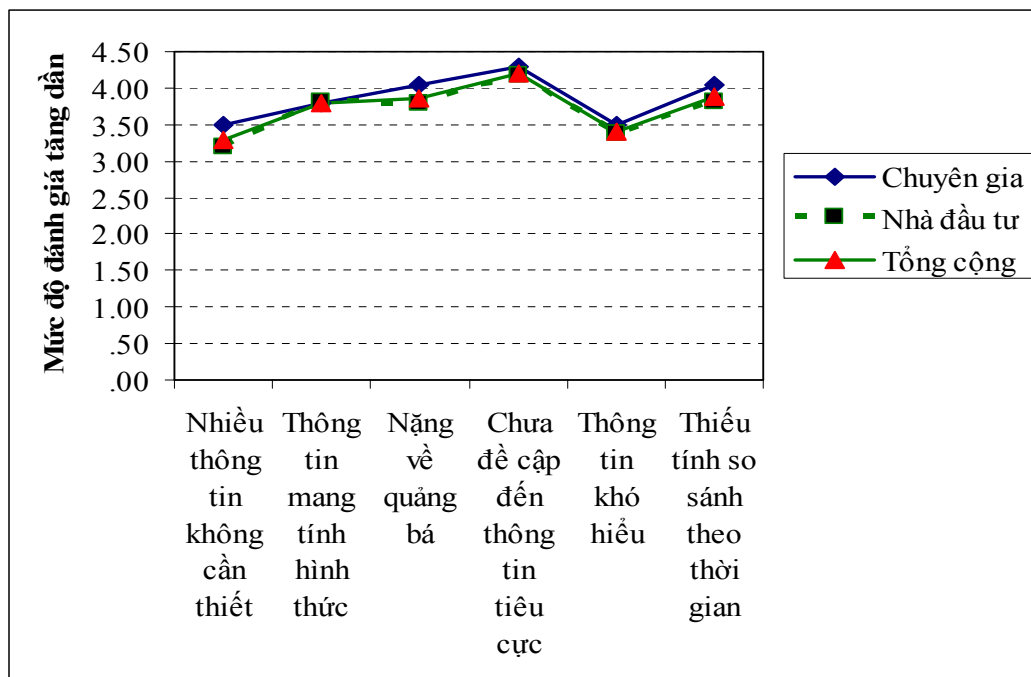
Báo cáo của HĐQT	Báo cáo của BGD
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm	1. Báo cáo tình hình tài chính: Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán; Phân tích thay đổi lớn so với dự kiến; giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 năm báo cáo
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính, lợi nhuận...)	2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với dự tính
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm	3. Những tiến bộ công ty đã đạt được
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai	4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với nội dung qui định hiện hành, những người sử dụng thông tin gặp không ít khó khăn. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy: Với lựa chọn vào thang đánh giá 5 mức, từ rất không đồng ý đến rất đồng ý, các đối tượng sử dụng thông tin khảo sát đều đồng tình khi đưa ra các vướng mắc gặp phải khi sử dụng BCTN của các công ty niêm yết (lựa chọn trung bình từ 3.8 đến 4.2), đó là DN chưa đề cập đến các thông tin tiêu cực, thiếu tính so sánh theo thời gian, thông tin mang tính hình thức và còn nặng về quảng bá. Ngoài ra, nhiều ý kiến cho rằng BCTN chứa đựng nhiều thông tin không cần thiết hoặc thông tin còn khó hiểu (mức lựa chọn từ 3.29 đến 3.41). Như vậy, vấn đề về cung cấp giữa số lượng và chất lượng thông tin cần giải quyết phù hợp, hướng tới đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng. Số liệu thống kê thể hiện qua Bảng 2.13 và Hình 2.14.

Bảng 2.13: Đánh giá về mức độ khó khăn khi sử dụng BCTN

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Tổng cộng
1. Nhiều thông tin không cần thiết	3.50	3.21	3.29
2. Thông tin mang tính hình thức	3.79	3.81	3.80
3. Nặng về quảng bá	4.04	3.79	3.86
4. Chưa đề cập đến thông tin tiêu cực	4.29	4.17	4.20
5. Thông tin khó hiểu	3.50	3.38	3.41
6. Thiếu tính so sánh theo thời gian	4.04	3.81	3.87

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 13.a)

**Hình 2.14: So sánh đánh giá mức độ khó khăn khi sử dụng BCTN**

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.13)

2.2.3.4. Về chỉ tiêu tài chính cơ bản

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản là căn cứ tin cậy để giúp các nhà đầu tư ra quyết định. Tuy nhiên, các thông tin về các chỉ tiêu tài chính cơ bản giữa các DN còn khó so sánh, bởi vì không đồng nhất về thời gian, dao động từ 2, 3, 4, 5, 6... năm. Hơn nữa, các chỉ tiêu đưa ra trong phần này không thống nhất, gồm nhiều chỉ tiêu như

doanh thu, sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, tổng tài sản, vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu...

Các chỉ tiêu, số liệu trong báo cáo của BGD về khả năng thanh toán; khả năng sinh lời... giữa các DN cũng có sự khác biệt rõ rệt. Một số DN chỉ trình bày một chỉ tiêu nhưng DN khác lại nêu quá nhiều chỉ tiêu trong số các thông tin như: Khả năng thanh toán bao gồm khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán nhanh, khả năng chi trả lãi vay, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn; Khả năng sinh lời bao gồm lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản... Thậm chí, một số DN còn trình bày thêm rất nhiều các chỉ số tài chính bổ sung trong phần này như chỉ tiêu về cơ cấu tài sản, nguồn vốn, vòng quay hàng tồn kho, nợ phải trả/tổng nguồn vốn, tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu...

Cùng với các chỉ tiêu trên, các chỉ tiêu để so sánh kết quả hoạt động của DN giữa thực hiện với kế hoạch cũng còn lộn xộn. Bên cạnh các chỉ tiêu Tổng doanh thu, lợi nhuận, cổ tức,...nhiều DN còn thể hiện cả số lượng lao động, thu nhập bình quân của người lao động, khấu hao TSCĐ... (CTCP Viglacera Đông Triều) hoặc toàn bộ BCKQKD và BCĐKT(Tập đoàn Masan).

Ngoài các nội dung trên, sự thiếu thống nhất này còn thể hiện trong nội dung về “Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh”. Mỗi DN trình bày theo cách khác nhau. Một số DN đi sâu phân tích thị trường trong khi một số khác lại so sánh với các DN cùng ngành hoặc nêu vị trí thứ hạng trong ngành...Nội dung về “Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo” cũng tương tự. Một số DN đưa giá trị tài sản, nguồn vốn cuối năm nhưng một số DN khác lại trích lược Bảng cân đối kế toán...

Như vậy, do không có hướng dẫn cụ thể nội dung phải trình bày mà các DN đưa vào rất nhiều thông tin khác nhau. Các thông tin không thống nhất sẽ rất khó để người sử dụng so sánh giữa các DN.

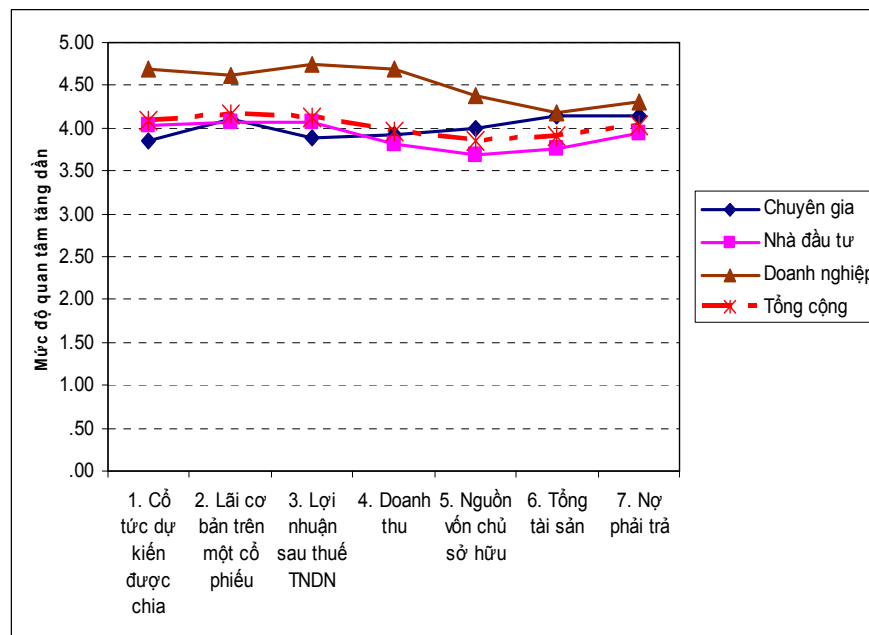
Khảo sát ý kiến của các chuyên gia, các nhà đầu tư và DN cho thấy: Các đối tượng khảo sát đều có quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính cơ bản, trong đó, chỉ tiêu cổ tức dự kiến được chia, lãi cơ bản trên cổ phiếu, lợi nhuận sau thuế TNDN, doanh thu và nợ phải trả rất được quan tâm, còn mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu về tổng

tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu có kém hơn. Xem xét chi tiết, với đánh giá từ phía người lập BCTN, các DN rất quan tâm đến các chỉ tiêu cổ tức dự kiến được chia, lãi cơ bản trên cổ phiếu, lợi nhuận sau thuế TNDN, doanh thu còn các chỉ tiêu nguồn vốn chủ sở hữu, tổng tài sản và nợ phải trả chỉ đạt mức có quan tâm. Với đánh giá từ phía người sử dụng, nhà đầu tư và các chuyên gia tương đối thống nhất đều có quan tâm trong 4 chỉ tiêu đầu, còn 3 chỉ tiêu sau đã có sự chênh lệch, chuyên gia thể hiện sự quan tâm hơn so với nhà đầu tư.

Bảng 2.14: Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu tài chính trong BCTN

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng
1. Cổ tức dự kiến được chia	3.86	4.04	4.69	4.08
2. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	4.11	4.08	4.63	4.16
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.89	4.08	4.75	4.12
4. Doanh thu	3.93	3.82	4.69	3.96
5. Nguồn vốn chủ sở hữu	4.00	3.69	4.38	3.85
6. Tổng tài sản	4.14	3.77	4.19	3.91
7. Nợ phải trả	4.14	3.95	4.31	4.04

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 11.a)



Hình 2.15: So sánh mức độ quan tâm về các chỉ tiêu tài chính trong BCTN

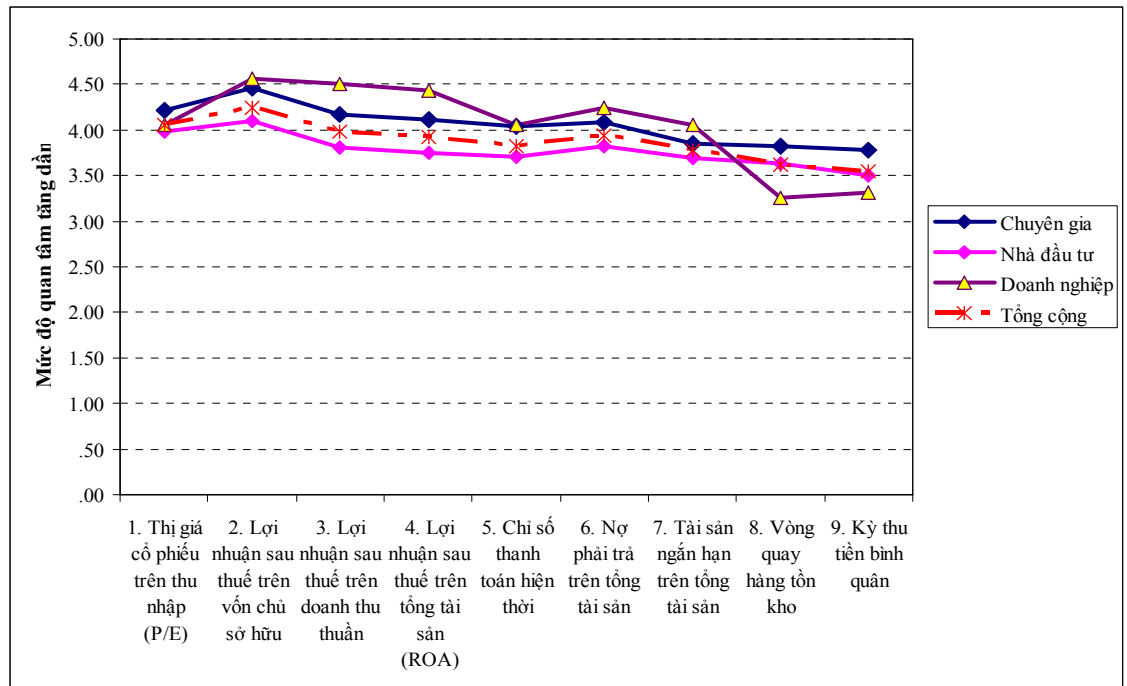
(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.14)

Sự quan tâm của các đối tượng khảo sát đến các chỉ tiêu phân tích được tổng hợp qua Bảng 2.15 và Hình 2.16 dưới đây. Quan sát Hình 2.16, xu hướng thấp dần từ trái qua phải thể hiện mức độ quan tâm của các đối tượng khảo sát giảm dần, từ mức có quan tâm cao với 2 chỉ tiêu thị giá cổ phiếu trên thu nhập, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (lựa chọn trung bình tương ứng là 4.05 và 4.25) đến mức độ quan tâm bình thường với các chỉ tiêu tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản, vòng quay hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân (lựa chọn trung bình tương ứng là 3.78; 3.62 và 3.55). Các DN thể hiện mức độ quan tâm hoặc không quan tâm rất rõ ràng còn nhà đầu tư và chuyên gia có những đánh giá khá tương đồng. Nhà đầu tư không quan tâm nhiều đến các chỉ tiêu phân tích này.

Bảng 2.15: Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu phân tích trong BCTN

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng
1. Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E)	4.21	3.99	4.06	4.05
2. Lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE)	4.46	4.10	4.56	4.25
3. Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.18	3.81	4.50	3.98
4. Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	4.11	3.75	4.44	3.93
5. Chỉ số thanh toán hiện thời	4.04	3.70	4.06	3.83
6. Nợ phải trả trên tổng tài sản	4.08	3.83	4.25	3.94
7. Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	3.86	3.69	4.06	3.78
8. Vòng quay hàng tồn kho	3.82	3.63	3.25	3.62
9. Kỳ thu tiền bình quân	3.79	3.51	3.31	3.55

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 11.b)



Hình 2.16: So sánh mức độ quan tâm về các chỉ tiêu phân tích trong BCTN

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 2.15)

2.2.3.5. Về thời gian và cách thức công bố thông tin

Khá nhiều công ty niêm yết còn nộp chậm BCTN. Nhiều lý giải cho việc nộp chậm BCTN như DN đang hoàn thiện hệ thống kế toán, do lỗi phần mềm kế toán, do thay đổi nhân sự kế toán... Thông tin từ phía DN là phần tham chiếu quan trọng cho nhà đầu tư song việc công bố thông tin trì hoãn cùng bối cảnh suy giảm chung của thị trường có thể cho thấy lý do chủ yếu không hẳn do khách quan mà do ý thức chủ quan của DN. Thái độ công bố thông tin cũng là yếu tố giúp nhà đầu tư có thể đánh giá tình hình kinh doanh của công ty niêm yết. Nếu nhiều DN chậm công bố thông tin sẽ có khả năng tình hình kinh doanh diễn biến xấu. Sự mập mờ trong công bố thông tin là dấu hiệu rất nghi ngại về kết quả kinh doanh thua lỗ, mất khả năng thanh toán của DN. Ngược lại, nếu nhiều DN công bố BCTN sớm hoặc đúng hạn thể hiện dấu hiệu khởi sắc trong hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, thông tin theo báo cáo từ phía DN không chỉ giúp nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được về bản thân DN mà còn cung cấp các số liệu cho tổng hợp kết quả chung của các DN niêm yết.

Để nâng cao tính minh bạch, tuân thủ và bình đẳng trong công bố thông tin, chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định là rất cần thiết đối với TTCK Việt Nam hiện nay, tạo đà cho sự phát triển chung của thị trường.

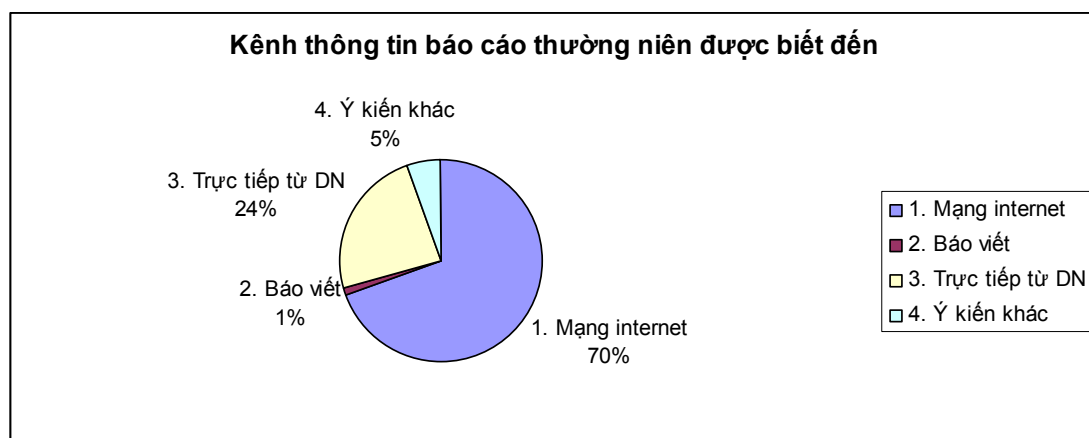
Kết quả khảo sát liên quan đến thời gian công bố BCTN, bảng 2.16 cho thấy đa số chuyên gia và nhà đầu tư không đồng tình với thời gian quy định hiện hành vì quá chậm cho nhu cầu sử dụng (lựa chọn trung bình 1.43 đến 1.49), trong khi đó, phía DN lại không phản đối nhiều (lựa chọn trung bình 1.25). Các ý kiến đề xuất về thời gian đều là phải sớm hơn quy định hiện hành, từ 30 đến 90 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

Bảng 2.16: Đánh giá về thời gian công bố thông tin

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng
Đồng ý thời gian công bố	1.43	1.49	1.25	1.45

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 14)

Về cách thức công bố thông tin, 70% lựa chọn kênh thông tin qua mạng internet là phương tiện chủ yếu để biết đến BCTN (Hình 2.17). Đề xuất chủ yếu về cách thức công bố thông tin là thông qua website của UBCKNN, Sở GDCK, Trung tâm GDCK, DN... (chiếm 73.7%).



Hình 2.17: Đánh giá kênh thông tin BCTN được biết đến

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Phụ lục 15)

Tóm lại, các CTCP niêm yết Việt Nam mặc dù mới thực hiện công bố BCTN chính thức từ năm 2007 song BCTN của các DN đã có chuyển biến tích cực. So với các năm trước, BCTN năm 2010 của các CTCP niêm yết đã có những bước tiến bộ rõ rệt bởi các DN đã dần ý thức được vai trò của BCTN trong việc giới thiệu, quảng bá hình ảnh của mình đến các đối tác, nhà đầu tư. Bên cạnh các báo cáo cơ bản như báo cáo tài chính, báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của BGD được phản ánh tương đối đầy đủ, nhiều thông tin tài chính và phi tài chính khác được bổ sung để người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn về DN. Sự tiến bộ này thể hiện từ hình thức, chất lượng nội dung đến cách thức công bố thông tin ngày càng tốt hơn.

Các thông tin cơ bản được cung cấp tương đối đầy đủ, điển hình như các nội dung về giới thiệu DN và nhân sự, cổ đông, thành tích của DN; Các thông tin kế toán như BCTC, báo cáo kiểm toán và các chỉ số tài chính cơ bản như khả năng thanh toán, khả năng sinh lời... đều được các DN phản ánh trong BCTN. Các thông tin về định hướng, chiến lược, đánh giá kết quả thực hiện; các thông tin liên quan đến thống kê DN... cũng được công bố tương đối đầy đủ. Trong bối cảnh bất ổn của nền kinh tế toàn cầu, DN càng cung cấp cụ thể thông tin càng chứng minh tính minh bạch và định hướng rõ ràng càng tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

Bên cạnh các nội dung bắt buộc công bố, nhiều DN đã bổ sung thêm các thông tin diễn giải để làm người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn về DN. Cụ thể như sứ mệnh, tầm nhìn, thư gửi cổ đông, các thông tin về quan hệ cổ đông, quan hệ cộng đồng, văn hóa DN... cũng là những nội dung rất thiết thực mà DN cung cấp cho người sử dụng. Thông tin này còn là biện pháp giúp DN quảng bá thương hiệu, xây dựng hình ảnh với công chúng.

Ngoài ra, sự tiến bộ rõ rệt về công khai thông tin qua báo cáo của BKS mà nhiều DN đã bổ sung vào BCTN. Sự giám sát của BKS đem lại niềm tin cho nhà đầu tư và người sử dụng hơn. Các thông tin qua Bảng tổng kết tình hình hoạt động của DN qua các năm gần nhất, các chỉ tiêu phân tích về cơ cấu doanh thu, chi phí, giá vốn; phân tích theo từng mặt hàng; Thông tin về các dự án mà DN đang hoặc sắp thực hiện; Thông tin về các đối tác chiến lược... cũng là những thông tin rất cần thiết để làm rõ hơn về năng lực, tiềm lực của DN đã được bổ sung trong BCTN.

Đặc biệt là các DN có quy mô vốn lớn, nhiều DN cung cấp các thông tin bổ sung rất chi tiết, thuyết minh rõ ràng, có biểu đồ, phân tích kỹ giúp người sử dụng dễ dàng so sánh. Nhiều DN đã bổ sung thêm các nội dung về quản trị DN như quản trị rủi ro và các biện pháp khắc phục, chiến lược kinh doanh và các giải pháp định hướng thực hiện... Đây là những thông tin rất hữu ích đối với nhà đầu tư và người cung cấp tín dụng cho DN để có những đánh giá về hiệu quả DN đem lại trong tương lai, phục vụ việc ra quyết định.

Với các tồn tại trong thực trạng các BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam, người sử dụng thông tin chắc chắn sẽ không tránh khỏi khó khăn khi cần tìm kiếm, so sánh và phân tích thông tin qua BCTN của DN và giữa các DN với nhau. Tuy rằng không có khuôn mẫu cụ thể và chi tiết cho BCTN của các DN song các thông tin được cung cấp trong BCTN cần phải được diễn giải một cách rõ ràng và trung thực nhằm hướng tới việc phục vụ hữu ích nhất cho các đối tượng sử dụng thông tin. Các tồn tại trong BCTN cần có giải pháp hoàn thiện cụ thể để tạo môi trường minh bạch cho sự phát triển bền vững của bản thân DN và TTCK Việt Nam.

Kết luận chương 2

Các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Đây là xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế nước ta trong xu thế hội nhập quốc tế. Để có thể phát triển nhanh và mạnh, các CTCP niêm yết phải coi trọng việc cung cấp thông tin ra bên ngoài thông qua kênh chính thống là BCTN. Việc nâng cao tính minh bạch và chuyên nghiệp của BCTN góp phần nâng cao tính minh bạch của TTCK Việt Nam, thúc đẩy thị trường phát triển phù hợp với thông lệ quốc tế. Các đối tượng sử dụng rất quan tâm đến tính rõ ràng của thông tin, thể hiện bằng thông tin định lượng và các giải trình cho thông tin đó cũng như các thông tin hướng tới tương lai, mang tính dự báo... Bên cạnh các kết quả đáng khích lệ trong công bố thông tin của nhiều DN về số lượng và chất lượng thông tin, BCTN của các công ty niêm yết Việt Nam vẫn là tài liệu tham khảo, chưa có ảnh hưởng nhiều đến các đối tượng sử dụng. BCTN của các DN vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế cần khắc phục như: Các nội dung cơ bản còn thiếu hoặc sơ sài; Cách trình bày còn chưa đồng nhất, lộn xộn thứ tự, khó để tìm kiếm chi tiết giữa các DN; Các thông tin còn trùng lặp nhiều trong nội dung giữa các báo cáo chi tiết; Nhiều thông tin còn chưa đồng nhất, khó so sánh giữa các DN với nhau. Các chỉ tiêu phân tích tài chính còn thiếu tính thống nhất giữa các BCTN; Các thông tin còn nặng tính quảng bá cho DN, chỉ tập trung làm nổi bật tính tích cực mà không đề cập đến các xu hướng không khả quan xảy ra...

Xét theo đánh giá của các đối tượng sử dụng và lập BCTN, các nội dung của BCTN theo quy định hiện hành là cần thiết, tuy nhiên, nhiều thông tin khác cần bổ sung để làm rõ hơn hoạt động, hiệu quả của DN như một số chỉ tiêu tài chính, phân tích và các nội dung phản ánh tồn đọng, khía cạnh tiêu cực hoặc khâu dự báo...

Việc xây dựng khuôn mẫu cụ thể, chi tiết của BCTN và áp dụng thống nhất cho các DN là rất khó song các thông tin BCTN cung cấp lại rất cần phải hướng tới việc phục vụ hữu ích nhất cho các đối tượng sử dụng thông tin. Nguyên nhân của các tồn tại này mang tính chủ quan từ phía DN bởi nhiều DN còn chưa tuân thủ theo quy định về công bố thông tin, chưa làm minh bạch các thông tin kế toán tài chính. Tuy nhiên, thực trạng cũng là tấm gương phản chiếu, thể hiện một số bất cập trong quy định về công bố thông tin cần phải điều chỉnh. Các tồn tại trong BCTN cần có giải pháp hoàn thiện cụ thể để tạo môi trường minh bạch cho sự phát triển của bản thân DN và TTCK Việt Nam.

CHƯƠNG 3
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1. Sự cần thiết, nguyên tắc và quan điểm hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3.1.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện

Việt Nam đang ở thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng. Cùng với xu hướng phát triển mạnh mẽ của TTCK trong khu vực và thế giới, CTCP niêm yết của Việt Nam cũng đang phát triển nhanh và mạnh. Nhu cầu thông tin về DN, về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính là đòi hỏi tất yếu của các đối tượng sử dụng. BCTN là một kênh thông tin chính thống, công khai của DN nhằm phục vụ bản thân doanh nghiệp, các đối tượng sử dụng thông tin ngoài DN và nhà nước trong quản lý kinh tế vĩ mô. Hệ thống BCTN hiện hành chắc chắn chưa cung cấp được đầy đủ các thông tin, chưa trả lời được tất cả các câu hỏi của người sử dụng thông tin bởi họ luôn muốn biết nhiều hơn nữa. Đây không chỉ là hạn chế riêng của BCTN mà là yếu điểm chung của thông tin tài chính. Do vậy, việc hoàn thiện thông tin trong BCTN nhằm cung cấp thông tin tốt nhất cho các đối tượng sử dụng là cần thiết bởi các lý do sau:

- Hoàn thiện BCTN đem lại lợi ích cho bản thân CTCP niêm yết:

Với khả năng thu hút vốn cao từ bên ngoài thông qua việc phát hành chứng khoán ra công chúng, đối tượng tham gia lớn nên các CTCP niêm yết chịu ảnh hưởng nhiều bởi các nhân tố bên ngoài. Tạo được niềm tin cho nhà đầu tư, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác thông qua các thông tin từ BCTN chính là đem lại những lợi ích thiết thực cho bản thân DN. Các thông tin chi tiết, cụ thể và phong phú của BCTN sẽ là công cụ hữu hiệu để DN thu hút vốn đầu tư, tăng cường vốn tín dụng, gia tăng uy tín và giá trị.

- Hoàn thiện BCTN nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin:

Do đặc thù của CTCP là huy động vốn góp từ các cổ đông để hoạt động nên việc minh bạch thông tin là rất cần thiết bởi các thông tin về tình hình tài chính, hoạt

động kinh doanh của DN ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các đối tượng này. BCTN là căn cứ chính thống để các đối tượng sử dụng thông tin khác ngoài DN như nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, chuyên gia ra quyết định đầu tư, cho vay, tư vấn... Bên cạnh các thông tin tài chính, BCTN còn chứa đựng nhiều thông tin phi tài chính giúp cho người sử dụng thông tin hiểu chi tiết hơn về DN.

Đối với các nhà đầu tư, việc hiểu rõ tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của DN, nắm được các thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến DN, dễ dàng so sánh với các DN khác giúp họ có quyết định phù hợp trong việc tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hay chỉ duy trì, bảo toàn vốn hoặc thoái lui đầu tư...

Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng, ngân hàng, người cho vay, một hệ thống BCTN minh bạch, chi tiết và thuyết phục cũng là yếu tố quan trọng để tạo niềm tin trong việc quyết định mạnh dạn với chính sách tín dụng, tiếp tục cho vay hay thắt chặt tín dụng...

Đối với các chuyên gia, BCTN với các thông tin tin cậy, chi tiết và thống nhất sẽ là công cụ hữu hiệu trong công việc phân tích, nghiên cứu, tư vấn...

Kết quả khảo sát đưa ra các đánh giá của các nhà đầu tư, chuyên gia và DN về mức độ ảnh hưởng của BCTN đến quyết định và công việc của họ. Đồng thời, việc khảo sát, so sánh tiến hành xem xét, xin ý kiến của các chuyên gia và nhà đầu tư về mức độ quan tâm đến các báo cáo bộ phận trong BCTN, về các nội dung cần thiết và không cần thiết trong BCTN, về sự trùng lặp của thông tin, về sự cần thiết phải có BCTC... Ngoài ra, khảo sát còn tiến hành lấy ý kiến từ phía các CTCP niêm yết, đối tượng phải lập BCTN, để đánh giá về những khó khăn, thuận lợi khi lập BCTN.

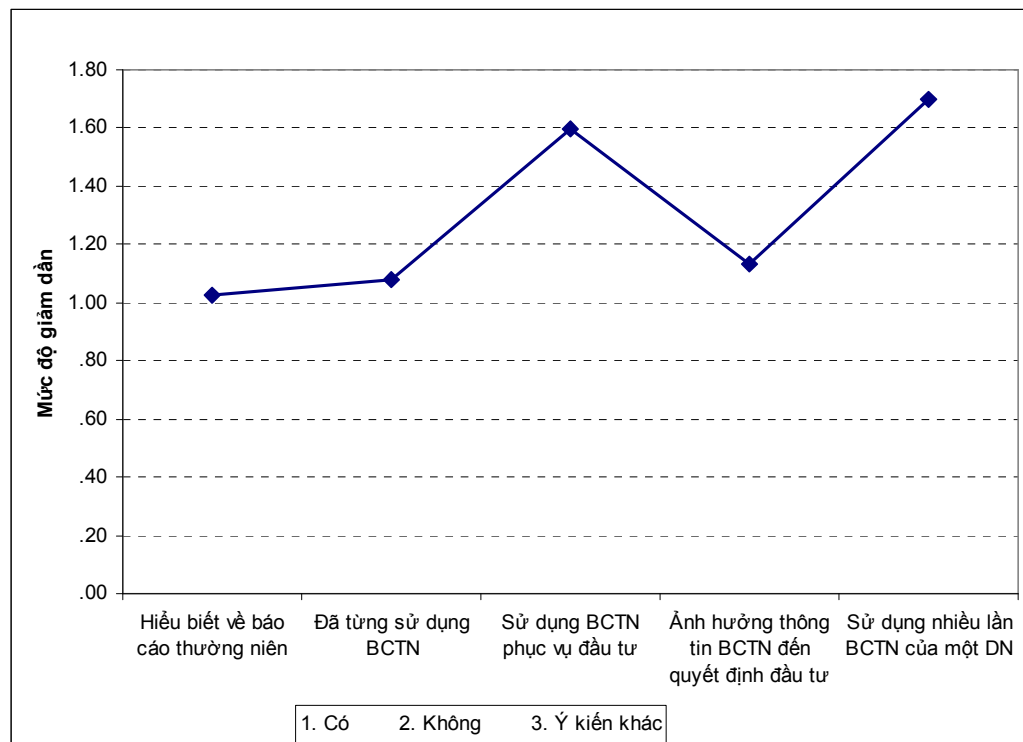
Đối với nhà đầu tư, các thông tin từ kết quả khảo sát cho thấy BCTN là tài liệu được nhà đầu tư biết đến rộng rãi, chiếm 97,4% và đa số đã từng sử dụng thông tin trên BCTN, chiếm 96,1%. Tuy nhiên, thông tin trên BCTN phục vụ cho mục đích đầu tư chưa nhiều (44,2% lựa chọn, giá trị trung bình 1.6), chủ yếu nhà đầu tư dùng BCTN để tham khảo. Mặc dù vậy, vai trò của BCTN vẫn có ảnh hưởng nhất định, 87% nhà đầu tư đồng ý rằng các thông tin công bố trong BCTN của các công ty niêm yết có ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư. 50,6% nhà đầu tư phải nghiên cứu BCTN của một DN nhiều lần để phục vụ cho việc ra quyết định. Như vậy, BCTN đã có những ảnh hưởng

đáng kể, là mối quan tâm của nhiều nhà đầu tư nhưng BCTN hiện tại chưa thực sự phát huy được vai trò trở thành công cụ đắc lực để đưa ra các quyết định của đầu tư. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của BCTN đến nhà đầu tư được thể hiện qua thống kê trong Bảng 3.1 và giá trị trung bình mẫu trong Hình 3.1.

Bảng 3.1: Ảnh hưởng của BCTN đến nhà đầu tư

Ý kiến của các nhà đầu tư	Hiểu biết về BCTN	Đã từng sử dụng BCTN	Sử dụng BCTN phục vụ đầu tư	Ảnh hưởng BCTN đến quyết định đầu tư	Sử dụng nhiều lần BCTN của một DN
1. Có	97.4%	96.1%	44.2%	87.0%	50.6%
2. Không	2.6%	3.9%	48.0%	9.1%	23.4%
3. Ý kiến khác	0	0	7.8%	3.9%	26.0%
Lựa chọn trung bình	1.03	1.08	1.60	1.13	1.70

(Nguồn: Tác giả tự tính theo Phụ lục 10.a)



Hình 3.1: Mức độ ảnh hưởng của BCTN đến nhà đầu tư

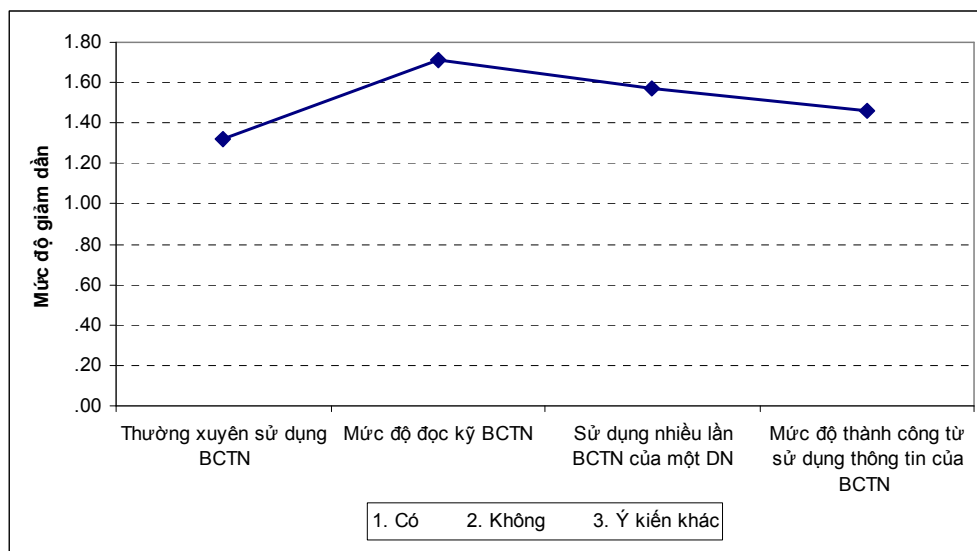
(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 3.1)

Đối với các chuyên gia, qua kết quả khảo sát được thống kê trong Bảng 3.2 và đồ thị Hình 3.2: Thông tin trên BCTN có tác động nhất định đến các chuyên gia, đa số có sử dụng BCTN thường xuyên trong công việc (chiếm 75% và trung bình là 1.3); 67,9% chuyên gia sử dụng nhiều lần BCTN của một DN và 57,1% có thu được thành công nhất định từ việc sử dụng thông tin qua BCTN của DN. Bên cạnh các ảnh hưởng đó, các chuyên gia thực sự chưa đọc kỹ tất cả các thông tin chi tiết mà chỉ quan tâm đến từng phần cụ thể (chiếm 28,6% và giá trị trung bình đạt 1.7). Do vậy, thông tin chọn lọc, tập trung vào các thông tin tài chính cơ bản và quy chuẩn với thiết kế đơn giản, không phóng đại hình ảnh của DN là mong muốn của nhiều chuyên gia khi sử dụng BCTN. Đánh giá mức độ ảnh hưởng thể hiện qua số liệu thống kê Bảng 3.2 và giá trị trung bình mẫu Hình 3.2.

Bảng 3.2: Ảnh hưởng của BCTN đến chuyên gia

Ý kiến của các chuyên gia	Thường xuyên sử dụng BCTN	Mức độ đọc kỹ BCTN	Sử dụng nhiều lần BCTN của một DN	Mức độ thành công từ sử dụng thông tin của BCTN
1. Có	75.0%	28.6%	67.9%	57.1%
2. Không	17.9%	42.9%	7.2%	39.3%
3. Ý kiến khác	7.1%	28.5%	25.0%	3.6%
Lựa chọn trung bình	1.32	1.71	1.57	1.46

(Nguồn: Tác giả tự tính theo Phụ lục 10.b)



Hình 3.2: Mức độ ảnh hưởng của BCTN đến chuyên gia

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 3.2)

- Hoàn thiện BCTN nhằm phục vụ quản lý vĩ mô:

Thông tin trong BCTN giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước nắm và kiểm soát được tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của DN, thực hiện chức năng quản lý của mình. Cơ quan thuế, UBCKNN, cơ quan thống kê... thực thi, giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật về thuế, kế toán tài chính đồng thời tiếp tục thay đổi, ban hành chính sách mới phù hợp hơn với thực tế.

Như vậy, mặc dù TTCK Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh nhưng việc công bố thông tin còn nhiều bất cập phải cải thiện, đặc biệt là việc lập và nộp BCTC, BCTN của CTCP niêm yết. Do vậy, việc hoàn thiện hệ thống BCTN để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế là rất cần thiết hiện nay.

- Hoàn thiện BCTN nhằm đáp ứng với xu thế phát triển của TTCK và các CTCP niêm yết Việt Nam:

Cùng với xu hướng phát triển hội nhập chung của nền kinh tế vào TTCK khu vực và thế giới, các CTCP niêm yết Việt Nam ngày càng phát triển nhanh, mạnh. Trong Dự thảo Chiến lược Phát triển TTCK Việt Nam đến năm 2020, UBCKNN đã chỉ rõ việc đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa tạo kênh huy động, phân phối vốn đầu tư cho nhà nước [39, tr.148]. Các loại hình DN khác tiếp tục được tạo điều kiện để tham gia vào TTCK. Hàng hóa cung ứng trên TTCK được đa dạng hóa, đảm bảo cho hoạt động của TTCK được an toàn và hiệu quả, tạo điều kiện để các DN Việt Nam từng bước tiếp cận với thị trường tài chính quốc tế, niêm yết tại các Sở giao dịch lớn hoặc đăng ký giao dịch điện tử, phát hành cổ phiếu, trái phiếu công ty tại thị trường vốn quốc tế. DN không ngừng cải tiến năng lực quản lý, hòa nhập với chuẩn mực, yêu cầu về công bố thông tin minh bạch, tin cậy, thu hẹp khoảng cách phát triển của Việt Nam và thế giới.

3.1.2. Nguyên tắc hoàn thiện

Để BCTN thực sự phát huy tác dụng cung cấp thông tin, góp phần làm minh bạch, công khai và lành mạnh hơn thị trường tài chính, đưa thị trường tài chính phát triển đúng quỹ đạo và ổn định, việc hoàn thiện BCTN phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Nguyên tắc phù hợp biểu hiện cụ thể trên các điểm sau:

- Phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế:

Trước hết, hệ thống BCTN của Việt Nam quy định phải phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế bởi Việt Nam đang hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, do vậy, hệ thống kế toán tài chính của Việt Nam không thể nằm ngoài quy định về chuẩn mực và thông lệ của quốc tế. Mặt khác, ngoài các cổ đông trong nước, các CTCP niêm yết còn có các cổ đông nước ngoài. Muốn thu hút nhà đầu tư nước ngoài thì hệ thống BCTC nói riêng và BCTN nói chung của DN phải phù hợp cho các đối tượng sử dụng thông tin này. Ngoài ra, các CTCP niêm yết Việt Nam cũng đang từng bước tiếp cận với thị trường tài chính quốc tế để niêm yết tại các Sở giao dịch lớn hoặc giao dịch điện tử. Các thông tin công bố trên BCTN của DN Việt Nam phải tuân thủ theo quy định chung của quốc tế và của các nước muốn niêm yết giao dịch.

Từ các lý do trên, khi ban hành, sửa đổi chế độ kế toán, quy định về lập báo cáo kế toán, BCTN phải có sự tham khảo và kế thừa các quy định của các tổ chức kế toán quốc tế nhằm tiếp thu một cách nhanh chóng, hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật, kinh nghiệm của quốc tế.

- Phù hợp với xu thế phát triển của CTCP niêm yết:

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế và TTCK, các CTCP niêm yết của Việt Nam phát triển ngày càng nhanh, mạnh thông qua tiến trình đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN và tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình DN khác tham gia thị trường. Việc xây dựng các quy định về BCTN cũng phải dựa trên dự đoán về xu thế phát triển của CTCP niêm yết để đáp ứng nhu cầu thông tin.

- Phù hợp với nhu cầu thực tế của các đối tượng sử dụng thông tin:

BCTN nhằm mục đích cung cấp thông tin cho đông đảo các đối tượng sử dụng như nhà đầu tư, chuyên gia, tổ chức tín dụng, công chúng... Do vậy, quy định về BCTN phải đáp ứng được yêu cầu về thông tin cho đa dạng các đối tượng sử dụng, đặc biệt là các nhà đầu tư.

- Phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

BCTN phải được hoàn thiện dựa trên nhu cầu, đặc điểm riêng của đường lối phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam. Với nhiệm vụ mà Đảng ta đề ra là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, BCTN phải đặt ra phải phản ánh được hoạt động của DN trong nền kinh tế thị trường đồng thời chú ý tới các vấn đề về xã hội như quan hệ cộng đồng, môi trường, từ thiện...

3.1.3. Quan điểm hoàn thiện

Trên cơ sở nguyên tắc phù hợp, việc hoàn thiện hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam phải quán triệt các quan điểm cơ bản sau:

- Quan điểm công khai, minh bạch thông tin:

Công khai, minh bạch là tiêu thức để nhà đầu tư và công chúng có nhìn nhận, đánh giá đúng thực trạng DN. Yêu cầu công khai, minh bạch thông tin luôn được quan tâm tuy nhiên chưa có ràng buộc chặt chẽ về mặt pháp lý nên các thông tin công bố trong BCTN phải công khai và cần hơn nữa là minh bạch. Thông tin trên BCTN phải được công bố công khai cho công chúng, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông hoặc các trang thông tin điện tử (website) của DN. Qua các thông tin trên BCTN, các đối tượng sử dụng mới có cơ sở để đưa ra quyết định liên quan đến DN.

Quan điểm công khai thông tin phải được quy định rõ ràng về nội dung, thời gian và cách thức các thông tin bắt buộc phía DN phải công bố thông qua các văn bản pháp luật của nhà nước.

Bên cạnh việc phải công khai BCTN, thông tin cung cấp phải minh bạch, rõ ràng. Thông tin trên BCTN của CTCP niêm yết tạo được độ tin cậy cho các đối tượng sử dụng sẽ là tiền đề cho một TTCK Việt Nam phát triển công bằng, bền vững.

Quan điểm về minh bạch thông tin được thể hiện rõ qua việc nâng cao chất lượng nội dung phải phản ánh trung thực về tình hình sản xuất kinh doanh của DN, đảm bảo thời hạn nộp báo cáo và chế tài xử phạt, đảm bảo tính thống nhất trong các văn bản quy định.

- Quan điểm rõ ràng, dễ hiểu:

Mục đích của BCTN là cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng. Các đối tượng này đa dạng, khác nhau về mục đích, trình độ, lứa tuổi... Do vậy, các thông tin cung cấp trên BCTN phải dễ hiểu, rõ ràng để những người có hiểu biết nhất định cũng có thể đọc và hiểu được.

Thông tin trên BCTN xây dựng phải đảm bảo sự so sánh thống nhất giữa các DN, phải được chuẩn hóa trên nền tảng chung về các nguyên tắc lập, cách

ghi nhận, đo lường thông tin, ngôn ngữ, thuật ngữ và các biểu mẫu, nội dung công bố.

- *Quan điểm đầy đủ, chính xác:*

Các thông tin trong BCTN phải phản ánh đầy đủ, khách quan kết quả kinh doanh, tình hình hoạt động của DN, tránh tình trạng đối phó, lợi dụng các kẽ hở của các văn bản pháp luật mà DN cung cấp thông tin theo hướng có lợi nhất, không công bố hoặc công bố không trung thực thông tin. Với các quy định chặt chẽ về công bố thông tin, các DN sẽ phải tuân thủ, giảm tính hình thức, công bố cho có lệ mà thiếu chi tiết, đầy đủ của thông tin để nhà đầu tư và công chúng đánh giá được đúng thực trạng tài chính của DN.

Để đánh giá mức độ trung thực, hợp lý của BCTC, báo cáo của kiểm toán độc lập đóng vai trò quan trọng. Do vậy, bản thân đội ngũ các KTV phải có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong giai đoạn hiện nay.

- *Quan điểm hội nhập:*

Nước ta đang trong giai đoạn hội nhập sâu, rộng, đánh dấu bằng bước ngoặt khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO). Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hội nhập, hệ thống kế toán mà trong đó sản phẩm là BCTC và BCTN cũng phải chuyển đổi, thích ứng với chuẩn mực kế toán và thông lệ quốc tế. Đây là hướng tích cực để nước ta nâng cao chất lượng báo cáo từ kinh nghiệm quốc tế, thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài cũng như tiến trình giao dịch tại các sàn GDCK quốc tế của các CTCP niêm yết.

3.2. Giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện về hình thức báo cáo

BCTN hiện tại đang được trình bày còn lộn xộn thứ tự các thông tin và báo cáo chi tiết khiến người sử dụng rất mất thời gian khi tìm kiếm, so sánh thông tin. Ngoài ra, người sử dụng rất phản đối việc nhiều DN còn lạm dụng BCTN để quảng cáo sản phẩm, dịch vụ. Nhiều DN quá rườm rà, quá tải trong cung cấp thông tin,

trong khi đó, rất nhiều DN, đặc biệt với DN có quy mô nhỏ, lại trình bày báo cáo quá sơ sài, chủ yếu liệt kê đầu mục nội dung và mang tính đối phó. Để BCTN được thống nhất, rõ ràng và khoa học, hình thức của báo cáo cần được quy định khung với các thứ tự được sắp xếp như sau:

(1) Phần tổng quan

Phần tổng quan là nội dung đầu tiên trong BCTN nhằm giới thiệu chung nhất về DN. Để tạo ấn tượng cho người đọc, phần này cần thống kê các thành tích nổi bật của DN, nêu về sứ mệnh, tầm nhìn và thông điệp của ban lãnh đạo gửi tới các cổ đông với thứ tự sau:

- Một số chỉ số tài chính nổi bật qua các năm (từ 3 đến 5 năm)
- Sứ mệnh, tầm nhìn
- Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

(2) Giới thiệu về doanh nghiệp

Để giới thiệu cho người đọc biết về lịch sử hình thành và phát triển của DN cũng như về đội ngũ lãnh đạo, các thông tin giới thiệu chung nhất về DN cần nhất thiết phải có ngay trong những nội dung đầu tiên của BCTN. Nội dung này thể hiện theo trình tự sau:

- Thông tin về DN
- Quá trình hình thành và phát triển
- Cơ cấu tổ chức và giới thiệu nhân sự của công ty: Giới thiệu HĐQT, BGD, Ban kiểm soát, nhân sự...

(3) Các báo cáo của ban lãnh đạo

Một trong những nội dung rất được chú ý của các đối tượng sử dụng BCTN là các thông tin diễn giải, làm rõ hơn về tình hình hoạt động và khả năng phát triển của DN. Các thông tin này được thể hiện cụ thể trong các báo cáo của ban lãnh đạo DN. Thứ tự ưu tiên trình bày cần được thực hiện như sau:

- Báo cáo của HĐQT
- Báo cáo của BGD
- Báo cáo của Ban Kiểm soát

(4) Thông tin cổ đông

Cổ đông là đối tượng chủ yếu nhất mà BCTN hướng tới. Do vậy, thông tin giữa DN và các cổ đông về các nội dung liên quan như các cổ đông lớn, các giao dịch của các cổ đông lớn, các thống kê chứng khoán, chính sách nhân sự và đãi ngộ, các thông tin bổ sung khác cần sắp xếp theo thứ tự:

- Thông tin cổ đông và vốn cổ phần
- Dữ liệu thống kê về cổ đông
- Dữ liệu thống kê về chứng khoán
- Các công ty có liên quan
- Thông tin về nhân sự và chính sách đãi ngộ
- Thông tin khác: quan hệ với môi trường, cộng đồng, văn hóa DN...

(5) Báo cáo tài chính

Bên cạnh các thông tin diễn giải, các số liệu từ BCTC là nội dung không thể thiếu của BCTN, giúp cho người sử dụng đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như các phân tích thông qua các con số cụ thể. Thứ tự các báo cáo này cần tuân theo trình tự:

- Báo cáo kiểm toán
- BCTC (BCTC riêng hoặc BCTC hợp nhất)
- Giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán

3.2.2. Hoàn thiện số lượng báo cáo bộ phận

Thông tư số 09/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các quy định khung cho BCTN nên ngoài các nội dung cơ bản phải trình bày, DN có thể đưa vào BCTN nhiều thông tin tùy ý và không cần theo thứ tự cụ thể. Do vậy, nhiều BCTN quá tải thông tin trong khi nhiều báo cáo khác lại quá sơ sài, đối phó. Thêm vào đó, như trong phần thực trạng đã đề cập, rất nhiều thông tin còn bị trùng lặp giữa các báo cáo chi tiết hoặc nhiều nội dung khó hiểu cho người lập thông tin do quy định hướng dẫn chung chung. Các tồn tại này đã làm giảm vai trò, tác dụng của BCTN đối với các đối tượng sử dụng thông tin. Do vậy, chúng tôi đề xuất bổ sung thêm một số báo cáo bộ phận của BCTN sau:

- Báo cáo của Ban kiểm soát:

Mặc dù chưa là báo cáo bắt buộc theo quy định hiện hành nhưng 50% DN khảo sát đã có báo cáo của BKS trong nội dung của BCTN, thể hiện sự sáng tạo, học hỏi quốc tế và chú trọng trong cung cấp thông tin của DN. BKS với vai trò thay mặt cho các cổ đông giám sát về các hoạt động của BGD và HĐQT nên báo cáo của BKS rất cần thiết phải công bố công khai cho các cổ đông và công chúng. Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định các CTCP có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát. Do vậy, chúng tôi đề xuất các CTCP niêm yết nếu có BKS trong cơ cấu tổ chức thì phải lập và trình bày báo cáo của BKS trong BCTN.

- Báo cáo về quản trị rủi ro:

Nội dung trong BCTN thường thiên về tính lịch sử và DN rất ngại đề cập đến các thông tin xấu nhưng các cổ đông lại rất quan tâm đến các thông tin hướng tới tương lai cũng như thực sự các vướng mắc, thông tin xấu mà DN gặp phải. Nội dung về rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị rủi ro đó được sự đồng ý cao của các đối tượng sử dụng thông tin và lập BCTN. Mặt khác, 13% BCTN đạt giải cuộc thi Bình chọn BCTN năm 2010 được khảo sát đã có nội dung này. Do vậy, quản trị rủi ro là nội dung cần thiết cần đưa vào và sắp xếp trong báo cáo của HĐQT.

- Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của CTCP rất được các đối tượng sử dụng quan tâm bởi đây là thông tin cung cấp khả năng tự chủ tài chính của DN cũng như ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông. Thông tin về thay đổi vốn chủ sở hữu là thông tin bắt buộc phải công bố trong BCTN của nhiều nước phát triển như Mỹ, Úc, Anh...Nhiều CTCP trong nước cũng đã lập riêng báo cáo này trong mục BCTC như CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Tập đoàn Hòa Phát, CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương...Chi tiết về vốn chủ sở hữu và các thay đổi của vốn chủ từ lợi nhuận chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch tỷ giá hối đoái hoặc từ trích lập các quỹ...sẽ là các thông tin hữu ích đối với nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng, cần công bố trong BCTN của DN.

3.2.3. Hoàn thiện nội dung báo cáo

BCTN chưa thực sự ảnh hưởng nhiều đến các đối tượng sử dụng bởi các thông tin trên BCTN còn chưa đáng tin cậy và chưa kịp thời với các nhà đầu tư, chuyên gia và công chúng... Để cung cấp thông tin hữu ích hơn cho các đối tượng sử dụng, chúng tôi đề xuất cần hoàn thiện nội dung của BCTN trên một số điểm sau:

(1) Phần tổng quan

Đây là phần đầu tiên trong BCTN nên cần thể hiện các nội dung tổng quát và điển hình nhất của DN, bao gồm:

- Các chỉ số tài chính nổi bật qua các năm (từ 3 đến 5 năm):

Bảng tổng kết tình hình kết quả hoạt động, tình hình tài chính của DN qua các năm (ít nhất là 3 năm gần nhất) trình bày ngay phần mở đầu nhằm tạo điểm nhấn với người đọc. Nội dung này cần đề cập đến thành tích nổi bật thông qua số liệu thống kê, gồm các thông tin tài chính như doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, giá trị sản lượng sản xuất, tài sản, vốn chủ sở hữu, lãi trên cổ phiếu (EPS), một vài chỉ số tài chính cơ bản khác của DN...; các diễn giải thông tin như tỷ lệ % lợi nhuận của hoạt động kinh doanh chính, tỷ lệ % lợi nhuận của thị trường kinh doanh chính... Các DN nên trình bày kèm theo biểu đồ, đồ thị để người đọc dễ so sánh thông tin.

- Tuyên bố về sứ mệnh, tầm nhìn của DN:

Nội dung về sứ mệnh, tầm nhìn ngày càng quan trọng trong BCTN của DN, được trình bày trong những trang đầu của BCTN và được coi như tuyên bố của DN về mục đích, định hướng trong ngắn hạn và dài hạn ảnh hưởng chi phối các hoạt động của DN. Tuyên bố cần ngắn gọn, rõ ràng giúp cổ đông, nhân viên, đối tác, khách hàng... hiểu về lí do cho sự tồn tại và phát triển, trách nhiệm của DN đối với cộng đồng và các đích mà DN đang hướng tới.

- Thông điệp của Chủ tịch HĐQT:

Vì là thư của Chủ tịch HĐQT gửi tới các cổ đông của công ty nên nội dung này ngoài mục đích cảm ơn của ban điều hành tới các cổ đông, đối tác..., các thông tin tóm tắt về các sự kiện của DN trong năm qua, sự tăng trưởng lợi nhuận, vốn, cổ tức và giới thiệu các sản phẩm mới... sẽ giúp người đọc hiểu thêm về hoạt động của DN và các kết quả đạt được một cách tổng quát nhất. Tuy nhiên, cần tránh nêu quá nhiều thông tin, gây trùng lặp trong các báo cáo của Chủ tịch HĐQT và BGD.

(2) Giới thiệu về doanh nghiệp

Các thông tin chi tiết về DN, quá trình hình thành và phát triển, thành tựu đạt được trong năm báo cáo...là những nội dung cơ bản mà đa số các báo cáo khảo sát đều trình bày trong những phần đầu tiên của báo cáo. 70% DN khảo sát giới thiệu đội ngũ lãnh đạo và nhân sự của DN trong phần giới thiệu về DN thay vì giới thiệu lẻ tẻ trong nhiều mục theo quy định hiện hành. Sự thay đổi này là phù hợp vì người sử dụng thông tin rất quan tâm đến đội ngũ lãnh đạo, những người chèo lái DN. Những thông tin tóm tắt về đội ngũ lãnh đạo sẽ đưa đến những đánh giá và tạo niềm tin về năng lực điều hành DN. Các nội dung trình bày trong phần này gồm:

- Thông tin chi tiết về DN:

Một số DN có đưa nội dung này vào phần cuối cùng của BCTN, thậm chí một vài DN không công bố làm cho người sử dụng không có thông tin về chủ của BCTN mình đang đọc. Do vậy, thông tin chi tiết về DN cần phải đưa ngay phần đầu của báo cáo để giúp cho người sử dụng nhận định ngay các thông tin cơ bản của DN như tên, địa chỉ, mã chứng khoán, vốn điều lệ, thông tin liên hệ...

- Quá trình hình thành và phát triển:

Nội dung này bao gồm các “Sự kiện quan trọng” của DN như việc hình thành, chuyển đổi, niêm yết, khác... của DN. Trong nội dung này, việc công bố thông tin về sự kiện quan trọng như hợp nhất, mua lại, tái tổ chức tài sản và các giao dịch bên liên quan là yêu cầu bắt buộc. Đây là những thông tin rất đặc trưng của CTCP niêm yết Việt Nam bởi nhiều CTCP được hình thành thông qua cổ phần hóa các DN nhà nước. DN có thể tổng kết các mốc phát triển, thay đổi của DN để người sử dụng thông tin nắm bắt được. DN cũng giới thiệu ngành nghề kinh doanh chủ yếu mà không nêu quá chi tiết vì nội dung này đã được thể hiện rất rõ trong Thuyết minh BCTC.

- Cơ cấu tổ chức và giới thiệu nhân sự của công ty:

Phần nội dung này cần khái quát sơ đồ cơ cấu tổ chức, thành viên của ban lãnh đạo và lực lượng nhân sự của DN. Cụ thể:

+ Sơ đồ cơ cấu tổ chức: Đây là nội dung được chuyển từ mục 7 “Tổ chức và nhân sự” nhằm giúp người đọc nắm bắt được tổng quan mô hình tổ chức hoạt động của DN.

+ Giới thiệu thành viên của HĐQT, BGD và Ban kiểm soát:

Giới thiệu các thành viên lãnh đạo DN cần thống nhất trình bày trong phần này, gồm tên và tóm tắt lý lịch trích ngang các thành viên. Phần giới thiệu thành viên HĐQT và BKS được thay cho mục 8 “Thông tin cổ đông/ thành viên góp vốn và Quản trị công ty” còn giới thiệu thành viên của BGD được thay cho mục 7 “Tổ chức và nhân sự” theo quy định hiện hành.

+ Giới thiệu nhân sự của DN:

Các thông số như số lượng nhân viên và một vài số liệu thống kê trình độ, lứa tuổi, giới tính... thay cho mục 7 “Tổ chức và nhân sự” theo quy định hiện hành.

(3) Báo cáo của Hội đồng quản trị

Theo quy định về công bố thông tin hiện hành, các DN phải có cả báo cáo của Chủ tịch HĐQT và báo cáo của BGD. Tuy nhiên, trong BCTN của nhiều DN, một số thông tin còn bị trùng lặp trong 2 loại báo cáo này hoặc đối với các DN trong cơ cấu tổ chức, lãnh đạo là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, một số DN thường chỉ nêu một báo cáo tổng hợp chung. Do vậy, để tránh trùng lặp về thông tin, báo cáo của Chủ tịch HĐQT cần ngắn gọn, nêu các nội dung chủ yếu liên quan đến quản trị DN, hoạt động của HĐQT, bao gồm các nội dung cơ bản:

- Tóm tắt các sự kiện, hoạt động kinh doanh của DN trong năm tài chính: Đánh giá một số kết quả nổi bật về các hoạt động của DN trong năm giữa chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch như doanh thu, lợi nhuận... Nội dung này cần gắn với phân tích hoạt động của DN trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới, vị trí của DN trong ngành kinh doanh.

- Phân tích những biến động lớn trong hoạt động kinh doanh: hoạt động diễn hình tốt hoặc xấu của các chi nhánh, các đơn vị thành viên; những ảnh hưởng từ lạm phát, giá cả...; những thay đổi chủ yếu về chiến lược kinh doanh, nhân sự, dự án đầu tư, sản phẩm mới, thị trường mới, thay đổi về vốn cổ phần...; những tồn đọng phải giải quyết...

- Thông báo về các hoạt động liên quan đến việc đóng cửa hoặc bán bộ phận của DN hoặc thành lập liên doanh mới...

- Thông tin về quản trị công ty: Hoạt động của HĐQT trong năm, hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành, hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT; tóm tắt các vấn đề HĐQT đã thông qua trong năm tài chính; kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty...

- Chiến lược phát triển:

Nội dung này rất được các đối tượng sử dụng thông tin quan tâm, thể hiện vai trò lãnh đạo của HĐQT. 54.1% ý kiến cho rằng nội dung “Chiến lược phát triển trong tương lai” trong báo cáo của HĐQT bị trùng lặp với “Kế hoạch phát triển trong tương lai” trong báo cáo của BGD. Để tránh trùng lặp hoặc hiểu nhầm giữa 2 phần này, nội dung phần này phải thể hiện mục tiêu và chiến lược của DN trong ngắn hạn và dài hạn với mốc thời gian và định hướng thật rõ ràng về mục tiêu định hướng phát triển DN như thị trường mục tiêu, sản phẩm mới, dự án sắp triển khai... và nêu cách thức để đạt mục tiêu đặt ra mà không đi vào chi tiết các chỉ tiêu tài chính cho năm kế hoạch.

- Quản trị rủi ro:

DN cần đưa ra những phân tích về rủi ro và quản trị rủi ro có thể xảy ra, nội dung này cần trình bày:

+ DN cần đưa ra nhận dạng những rủi ro, các nghi ngờ có thể gặp phải như rủi ro từ chính sách vĩ mô, pháp luật; rủi ro môi trường kinh doanh như tỷ giá ngoại tệ, lãi suất tiền vay; rủi ro từ nhà cung cấp, khách hàng; rủi ro nội tại DN như năng lực sản xuất quá tải...

+ DN cần phân tích, đo lường các rủi ro gặp phải, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và hoạt động của DN.

+ Trên cơ sở các phân tích, DN cần có giải pháp thiết thực để khắc phục. Những giải pháp này phải khả thi và thuyết phục người đọc.

Báo cáo của HĐQT chủ yếu cung cấp các thông tin diễn giải, không định lượng được, tập trung vào chiến lược và kế hoạch trong công tác quản trị và đường lối phát triển DN. Để tạo niềm tin đối với người sử dụng, ý kiến đánh giá của các KTV với các thông tin này là rất hữu ích. Do vậy, chúng tôi đề xuất cần có ý kiến của kiểm toán với các thông tin diễn giải của DN.

(4) Báo cáo của BGD

Mục đích của báo cáo là làm rõ trách nhiệm, vai trò của ban lãnh đạo về tình hình tài chính, kinh doanh của DN. Đây được xem là phần không thể thiếu của BCTN bởi nó thể hiện các giải thích, phân tích về hoạt động và tình hình tài chính của DN, là những kết quả của chính sách điều hành DN. Báo cáo của BGD bao gồm nội dung cơ bản:

- Tổng quan về các hoạt động kinh doanh cơ bản của DN, thể hiện được hoạt động kinh doanh chủ đạo, tổng kết đánh giá sự phát triển của từng hoạt động kinh doanh qua các năm, bao gồm các nội dung:

+ So sánh tình hình thực hiện với kế hoạch: Căn cứ vào các chỉ tiêu cụ thể đã nêu trong kế hoạch năm trước mà BGD để so sánh với thực hiện, các chỉ số tài chính cơ bản như: Doanh thu, lợi nhuận sau thuế, vốn chủ sở hữu, lãi trên cổ phiếu (EPS), cổ tức... Nội dung này được nêu chi tiết hơn, tránh trùng lặp với báo cáo của Chủ tịch HĐQT.

+ Giải trình khác biệt từ kết quả kinh doanh so với kế hoạch đã công bố, đặc biệt là khi DN chưa đạt được kết quả theo kế hoạch thì phải có giải trình cụ thể các nguyên nhân chủ quan, khách quan để làm cơ sở cho nhà đầu tư đánh giá trách nhiệm của BGD.

+ Phân tích các chỉ tiêu tài chính: khả năng sinh lời, khả năng thanh toán; cơ cấu doanh thu, chi phí theo từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; phân tích sản lượng từng loại sản phẩm sản xuất và tiêu thụ; thị phần của từng loại sản phẩm, khách hàng;

+ Phân tích, bình luận các thông số quan trọng so sánh với DN cùng ngành, khu vực kinh doanh...

- Các nhận xét, đánh giá khác:

+ Đánh giá chính sách điều hành của công ty

+ Đánh giá về năng lực sản xuất

+ Những tiến bộ mà DN đạt được về cơ cấu tổ chức quản lý, chiến lược kinh doanh, quảng bá sản phẩm...

+ Biện pháp quản trị nổi bật

- Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Đây là nguồn thông tin để các nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin tham khảo về các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể cho năm tiếp theo như kế hoạch doanh thu, lợi nhuận; kế hoạch phân phối lợi nhuận; tiến triển các dự án đầu tư xây dựng, các dự án mới; dự đoán tăng trưởng vốn kinh doanh; dự đoán thay đổi về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực...

Trong BCTN, bên cạnh các thông tin tài chính và diễn giải thành tích, kết quả đạt được của DN, các thông tin tiêu cực hầu như không được DN đề cập đến. Do vậy, DN cần có những nhận định, thông tin về các khó khăn, vướng mắc phải đối mặt trong năm tới và các giải pháp ngăn ngừa, giải quyết.

(5) Báo cáo của Ban kiểm soát

BKS là người đại diện cho các cổ đông giám sát hoạt động điều hành, kinh doanh của DN. Báo cáo của BKS là khách quan và quan trọng đối với các đối tượng sử dụng thông tin, đặc biệt là với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, nội dung này chưa bắt buộc công bố trong quy định về BCTN hiện hành. Nội dung của báo cáo của BKS phải bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

- Mục tiêu và phạm vi kiểm soát
- Phương pháp kiểm soát đã thực hiện
- Các nhận xét, đánh giá của BKS trên các khía cạnh: hoạt động điều hành của HĐQT, BGĐ; tình hình thực hiện kế hoạch đề ra; thẩm định BCTC; tuân thủ pháp luật; tình hình thực hiện các kiến nghị, đề xuất của BKS...
- Các kiến nghị của BKS đối với DN

(6) Thông tin cổ đông

Qua khảo sát lấy ý kiến ở chương 2, BCTN phải có nội dung quan hệ với nhà đầu tư và người lao động được ủng hộ tương đối cao của nhà đầu tư và các chuyên gia. Những người lập báo cáo cần hướng tới cổ đông là đối tượng phục vụ chính, vì vậy, BCTN thật sự cần quan tâm đến các thông tin này.

Nội dung này đã được đề cập thành mục riêng trong 33% BCTN khảo sát nhưng các thông tin còn rất khác nhau giữa các DN. Ngoài ra, trong Thông tư số 09/2010/TT-BTC cũng có quy định mục 8 “Thông tin cổ đông” nhưng thông tin còn mang tính thống kê, rất nhiều DN không nêu đầy đủ. Do vậy, việc quy chuẩn các nội

dung cơ bản của phần này nhằm hướng tới cung cấp thông tin trực tiếp cho các cổ đông, đối tượng sử dụng chủ yếu của BCTN là rất cần thiết. Trong phần này, DN đề cập đến các thông tin cơ bản như:

- Thông tin chi tiết về cổ đông và vốn cổ phần:

- + Danh sách các cổ động lớn (tên, năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp hoặc ngành nghề kinh doanh, số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu)

- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, BGD, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và những người liên quan đến các đối tượng trên.

- + Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn

- Dữ liệu thống kê về cổ đông: Cơ cấu cổ đông góp vốn nhà nước, sáng lập và nước ngoài.

- Dữ liệu thống kê về chứng khoán: Qua đánh giá của các đối tượng khảo sát, 49.2% ý kiến không đồng tình về sắp xếp các thông tin về thống kê chứng khoán theo quy định hiện hành trong nội dung báo cáo của BGD. Do vậy, chúng tôi đề xuất chuyển nội dung này từ báo cáo của BGD sang phần “Thông tin cổ đông” với chi tiết trình bày gồm:

- + Tổng số cổ phiếu theo từng loại: Số lượng cổ phiếu đang lưu hành, cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại

- + Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại

- + Số lượng cổ phiếu tăng thêm

- + Giá cổ phiếu giao dịch cao nhất và thấp nhất trong năm

- Các công ty có liên quan:

Giới thiệu công ty có liên quan, tình hình đầu tư vào công ty có liên quan, tóm tắt tình hình tài chính của công ty có liên quan. Các công ty có liên quan được chi tiết thành các nhóm:

- + Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của CTCP niêm yết

- + Công ty có trên 50% vốn cổ phần mà CTCP niêm yết nắm giữ: (công ty con)

- + Công ty có từ 20 đến dưới 50% vốn cổ phần mà CTCP niêm yết nắm giữ: (công ty liên kết)

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác

- Thông tin về nhân sự và chính sách đãi ngộ:

+ Thay đổi nhân sự chủ chốt: Ban điều hành và Kế toán trưởng

+ Thù lao, các khoản lợi ích khác của thành viên HĐQT, BGD và Ban kiểm:

Các thông tin liên quan đến quyền lợi, thù lao của BGD, Chủ tịch HĐQT, BKS... phải có số liệu cụ thể cho từng cá nhân thay vì số liệu của nhóm hoặc số liệu tương đối (tỷ lệ %). Số tiền cụ thể của từng người sẽ giúp người sử dụng thông tin đánh giá về đãi ngộ của DN với các nhà quản trị của DN, liên quan đến tính bền vững hay bất ổn của đội ngũ lãnh đạo.

+ Chính sách với người lao động: lương, thưởng, đào tạo, an toàn lao động, quyền lợi khác...

- Thông tin khác: quan hệ của DN với môi trường, cộng đồng, hoạt động đối ngoại với nhà đầu tư, văn hóa DN, công bố ấn phẩm đăng tải BCTN, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông...

Chúng tôi đề xuất bỏ nội dung “Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 năm báo cáo” vì phần này thể hiện rất cụ thể trong BCTC, 83% DN khảo sát không đề cập trong BCTN, trong khi một số DN lại trích lại BCĐKT...

(7) Báo cáo tài chính

BCTC là thông tin rất được nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng khác quan tâm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ở chương 2 cho thấy BCTC chiếm tỷ lệ số trang nhiều, từ 30% đến 60% trang của BCTN làm cho số lượng trang BCTN nhiều nhưng thông tin diễn giải và các nội dung khác lại ít. Ngoài ra, BCTC dạng tóm tắt nhận được sự đồng thuận cao của các đối tượng sử dụng, 54.5% so với 42.1% ý kiến ủng hộ BCTC dạng đầy đủ. Người sử dụng có thể tìm đọc BCTC dạng đầy đủ của DN riêng mà không cần thiết đưa vào BCTN, tránh làm cho thông tin quá nhiều trong BCTN.

Với nội dung BCTC, các thông tin cần công bố như sau:

- Bổ sung nội dung về công bố trách nhiệm của BGD với số liệu trên BCTC của DN. Quy định này nhằm tạo sự thống nhất trong các DN khi áp dụng bởi nhiều DN đã trình bày nội dung này song không đồng nhất giữa Chủ tịch HĐQT và BGD.

- Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Kiểm toán độc lập cần đưa ra ý kiến:

+ Về BCTC

+ Về thông tin phi tài chính của DN

Các thông tin diễn giải của DN rất khó đo lường được nhưng lại có ảnh hưởng nhiều đến các đối tượng sử dụng (80.8% ý kiến đồng ý). Nhiều DN đưa ra các đánh giá, nhận định mang tính chủ quan nhưng các thông tin này có thể tác động đến giá cổ phiếu của DN. Do vậy, các thông tin diễn giải DN cung cấp cần phải có cơ sở nên cần phải được kiểm định bởi kiểm toán. 63.5% ý kiến tán đồng về cần kiểm toán các thông tin này. Đối với nhà đầu tư, họ cho rằng thông tin mà DN cung cấp trên BCTN không đủ tin cậy (lựa chọn trung bình là 1.96) nên cần phải quy chuẩn, hoàn thiện để phát huy đúng vai trò của BCTN.

- Ý kiến của kiểm toán nội bộ (nếu có)

- BCTC dạng tóm tắt (Bảng cân đối kế toán, BCKQKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh BCTC chọn lọc)

Đối với DN có công ty con và công ty liên kết, phải thực hiện hợp nhất BCTC thì phải công bố BCTC hợp nhất.

- Bổ sung báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu:

Nội dung của báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu bao gồm số liệu đầu năm và cuối năm của các chỉ tiêu:

+ Vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần

+ Cổ phiếu quỹ

+ Lợi nhuận chưa phân phối

+ Các quỹ trích lập như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi...

Mẫu Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu được đề xuất theo Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần			Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu thưởng	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Trích lập các quỹ			Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
	Số lượng cổ phần	Giá trị mỗi cổ phần	Tổng giá trị vốn cổ phần						Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	...		
Số dư đầu năm trước													
1. Tăng (giảm) vốn trong năm trước (Vốn góp cổ phần, trả cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu phát hành, chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu quỹ...)													
2. Lợi nhuận thuần năm trước													
3. Cổ tức năm trước													
4. Tăng (giảm) khác													
Số dư cuối năm trước (đầu năm nay)													
1. Tăng (giảm) vốn trong năm nay (Vốn góp cổ phần, trả cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu phát hành, chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu quỹ...)													
2. Lợi nhuận thuần năm nay													
3. Cổ tức năm nay													
4. Tăng (giảm) khác													
Số dư cuối năm nay													

*(8) Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán:***- Ý kiến của kiểm toán độc lập:**

Các DN cần giải trình về ý kiến kiểm toán độc lập như công khai đơn vị kiểm toán, KTV thực hiện kiểm toán, số năm đã thực hiện kiểm toán cho DN. Đặc biệt, DN phải phân tích các vấn đề được KTV lưu ý, hạn chế, loại trừ và các nhận xét đặc biệt (nếu có), các biện pháp để giải quyết các vấn đề kể trên.

- Ý kiến của kiểm toán nội bộ:

Nếu DN có bộ phận kiểm toán nội bộ thì phải công bố về cách thức làm việc và các ý kiến của kiểm toán nội bộ.

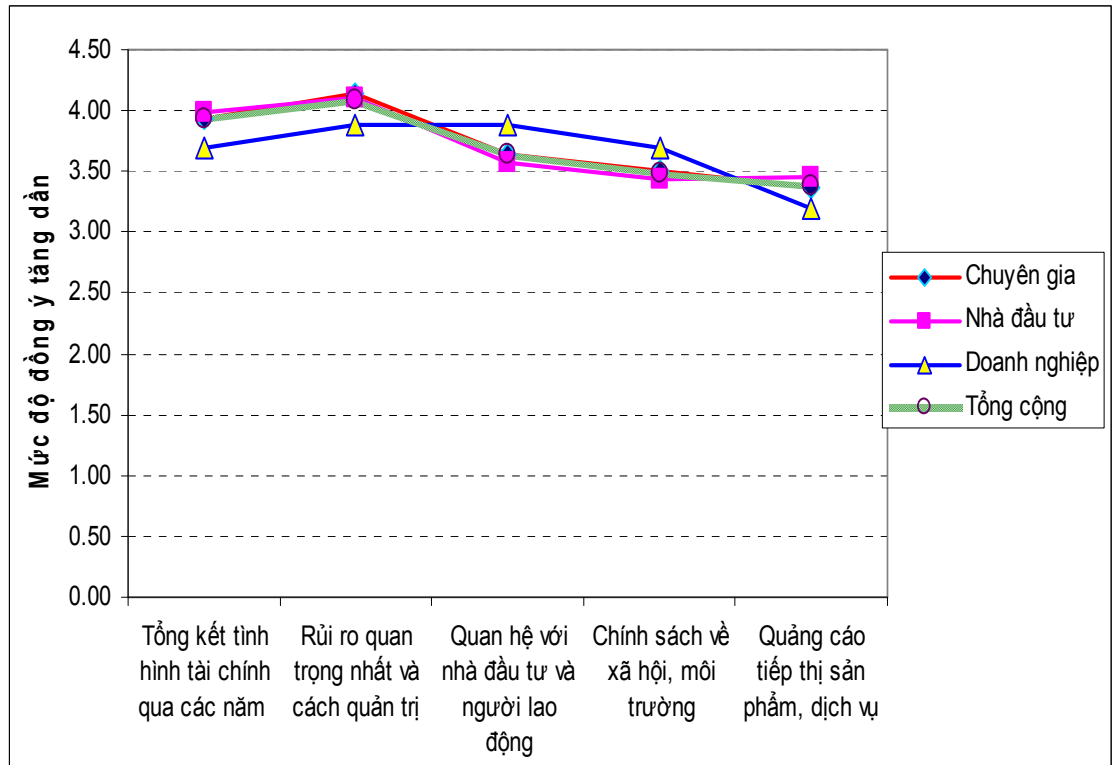
- Về các thông tin cần bổ sung trong BCTN:

Các đối tượng khảo sát được đề nghị tích vào thông tin cần bổ sung theo 5 mức, từ rất không đồng ý đến rất đồng ý. Kết quả thu được phản ánh trong Bảng 3.4 và Hình 3.3. Nhìn chung, hai thông tin chính sách về xã hội, môi trường và quảng cáo tiếp thị sản phẩm không được sự ủng hộ của các đối tượng khảo sát bởi các thông tin này được sử dụng như công cụ quảng bá cho DN, làm tăng số trang của BCTN mà không hữu ích đối với người sử dụng (lựa chọn trung bình lần lượt là 3.39 và 3.48). Ngược lại, thông tin về rủi ro và cách quản trị rủi ro đều đạt sự nhất trí bổ sung cao (lựa chọn trung bình là 4.08), tiếp đến là thông tin tổng kết tình hình tài chính qua các năm và quan hệ với nhà đầu tư, người lao động.

Bảng 3.4: Mức độ đồng ý bổ sung các thông tin trong BCTN

(Giá trị trung bình)	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Doanh nghiệp	Tổng cộng
1. Tổng kết tình hình tài chính qua các năm	3.93	3.99	3.69	3.93
2. Rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị	4.14	4.11	3.88	4.08
3. Quan hệ với nhà đầu tư và người lao động	3.64	3.58	3.88	3.63
4. Chính sách về xã hội, môi trường	3.50	3.43	3.69	3.48
5. Quảng cáo tiếp thị sản phẩm, dịch vụ	3.36	3.45	3.19	3.39

(Nguồn: Tác giả tự tính từ Phụ lục 12)



Hình 3.3: So sánh mức độ đồng ý bổ sung các thông tin trong BCTN

(Nguồn: Tác giả tự thực hiện từ số liệu của Bảng 3.3)

Bên cạnh các thông tin tài chính có thể định lượng và kiểm toán được, các đối tượng sử dụng rất đồng tình việc cần kiểm toán các thông tin phi tài chính của DN như các thông tin về kế hoạch, chiến lược kinh doanh, dự án sắp thực hiện, cam kết của DN với nhà đầu tư, đối tác, nhân viên và xã hội... 80.8% đối tượng khảo sát trả lời có bị ảnh hưởng bởi các thông tin phi tài chính của DN. 63.5% lựa chọn đồng ý các thông tin phi tài chính cần thiết phải kiểm toán. Các thông tin này cũng cần được kiểm định bởi bên thứ 3 nhằm nâng cao chất lượng thông tin và niềm tin cho người sử dụng thông tin. Chi tiết về kết quả đánh giá được thể hiện qua Bảng 3.5.

Bảng 3.5: Đánh giá về mức độ cần thiết phải kiểm toán thông tin phi tài chính

Ý kiến đánh giá	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Tổng cộng	
			Số lượng	Tỷ lệ %
1. Có cần thiết	20	46	66	63.5
2. Không cần thiết	8	29	37	35.5
3. Không ý kiến	0	1	1	1.0
Tổng cộng	28	76	104	100.0
Lựa chọn trung bình	1.29	1.37	1.35	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả điều tra)

3.2.4. Hoàn thiện về chỉ tiêu tài chính cơ bản

Kết quả khảo sát ở chương 2 cho thấy các đối tượng sử dụng quan tâm và tìm kiếm các thông tin phân tích, diễn giải liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích của họ từ phía DN. Trong khi báo cáo của kiểm toán, BCTC thường không nêu rõ các ý nghĩa của các con số mà điều này lại rất quan trọng với nhà đầu tư, ví dụ như vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn cùng nằm trong nguồn vốn kinh doanh, khi tỷ lệ nợ dài hạn/nguồn vốn tăng dần qua các năm được xem như dấu hiệu không khả quan đối với nhà đầu tư. Khi nợ tăng, vốn dành cho hoạt động sẽ phải trả, chi phí lãi vay tăng sẽ làm giảm lượng tiền sẵn có để trả cổ tức. Giá trị các khoản mục vốn chủ sở hữu và nợ phải trả luôn được các KTV kiểm tra và xác minh trong báo cáo kiểm toán nhưng không cung cấp ý kiến về xu hướng biến động của nguồn vốn...

Do vậy, các chỉ tiêu tài chính cơ bản rất quan trọng đối với nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng. Để tăng hiệu quả trong đánh giá, phân tích, các chỉ tiêu cần được trình bày trong 5 năm liên tục với các biểu đồ, đồ thị để người sử dụng dễ so sánh và đánh giá xu hướng và nhịp điệu biến động của các chỉ tiêu. Sự quan tâm nhất về các chỉ tiêu phân tích được sắp xếp theo thứ tự là lãi cơ bản trên cổ phiếu, lợi nhuận sau thuế TNDN, cổ tức dự kiến được chia, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng

tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu. Các chỉ tiêu này cần bổ sung trong BCTN với các nội dung chi tiết như sau:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu [16]: Đây là một trong những chỉ tiêu nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN. Chỉ tiêu này phản ánh mức lợi nhuận mà một cổ phiếu thường có được trong kỳ. Do vậy, các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm để đánh giá, so sánh lợi ích mang lại khi mua cổ phiếu của DN này thay vì DN khác. Mức lãi cơ bản trên cổ phiếu của DN càng cao sẽ càng thu hút nhà đầu tư. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức chi trả cho cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường bình quân đang lưu hành}}$$

- Lợi nhuận sau thuế TNDN: Chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận còn lại sau khi DN đã thực hiện nghĩa vụ về thuế TNDN đối với Nhà nước, được xác định bằng công thức:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = \text{Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN} - \text{Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại}$$

- Cổ tức dự kiến được chia: Chỉ tiêu này phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế TNDN dự kiến được chia cho các cổ đông của một CTCP. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền hoặc cổ phiếu. Đối với các nhà đầu tư, cổ tức là phần thu nhập nhận được từ hoạt động đầu tư, tính theo hiệu quả kinh doanh của DN. Do vậy, chỉ tiêu cổ tức dự kiến được chia rất được các nhà đầu tư và các đối tượng khác quan tâm vì nó gắn với lợi ích trực tiếp mà nhà đầu tư nhận được, phục vụ việc ra quyết định trong đầu tư và đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của DN.

- Tổng tài sản: Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo, bao gồm các tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- Nợ phải trả: Trong quá trình kinh doanh, khi nguồn vốn chủ sở hữu không tài trợ được cho nhu cầu vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, DN sẽ phải huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Nợ phải trả là số nợ mà DN phải có trách nhiệm phải trả cho các chủ nợ như ngân hàng, các tổ chức tín dụng, người bán, người lao động, ngân sách nhà nước... Đây là chỉ tiêu quan trọng để các đối tượng sử dụng dùng làm căn cứ xác định mức độ tự chủ tài chính trong kinh doanh, đánh giá các rủi ro từ sử dụng vốn của DN, làm căn cứ để đưa ra quyết định liên quan.

- Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh. Đây không phải là một khoản nợ nên DN không phải cam kết thanh toán. Chỉ tiêu này giúp cho các đối tượng sử dụng có thể đưa ra các nhận định về mức độ độc lập và an ninh tài chính của DN, tăng niềm tin của các nhà đầu tư vào DN.

Đối với các chỉ tiêu phân tích, DN cần trình bày các chỉ tiêu chủ yếu đang thu hút sự quan tâm của đối tượng sử dụng theo thứ tự ưu tiên: các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời (lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản); thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E); các chỉ số đánh giá khả năng thanh toán (hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn); nợ phải trả trên tổng tài sản; tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản. Các chỉ tiêu này cần được phân tích theo thời gian, khoảng 5 năm, trên các góc độ thể hiện tình hình biến động, xu hướng tăng trưởng cùng với việc trình bày thông qua các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ minh họa. Cách xác định các chỉ tiêu này cần thống nhất như sau:

- Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (còn gọi là sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu - ROE): Chỉ tiêu nhằm đánh giá 1 đơn vị vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào kinh doanh đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. ROE càng lớn thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của DN càng cao, đồng thời còn chứng tỏ được năng lực của bộ phận quản lý khai thác hiệu quả vốn chủ sở hữu của DN, cân đối hài hòa giữa vốn chủ sở hữu với vốn vay, đưa lại hiệu quả nhất trên đồng vốn của DN.

$$\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (còn gọi là sức sinh lợi của doanh thu thuần - ROS) cho biết 1 đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số này càng cao phản ánh hiệu quả kinh doanh của DN càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN cùng với chỉ tiêu ROE. Chỉ tiêu này được xác định bằng:

$$\text{Sức sinh lợi của doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (còn gọi là sức sinh lợi của tài sản - ROA): cho biết 1 đơn vị tài sản bình quân đưa vào kinh doanh đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. ROA càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN càng cao và ngược lại. Cách xác định của chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân trong kỳ}}$$

- Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (hệ số P/E): đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường (P- market price) và thu nhập của mỗi cổ phiếu (EPS - Earning per share), được tính bằng:

$$\text{Hệ số P/E} = \frac{\text{Giá thị trường của cổ phiếu (P)}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu (EPS)}}$$

Hệ số P/E cho thấy giá cổ phiếu hiện tại cao hơn thu nhập từ cổ phiếu đó bao nhiêu lần. Nếu hệ số P/E cao thì dự đoán về tốc độ tăng cổ tức trong tương lai cao, độ rủi ro thấp và an toàn cho đầu tư.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Hệ số này là căn cứ để nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng nhằm đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của DN cao hay thấp để đưa ra quyết định phù hợp. Nếu trị số này lớn hơn hoặc bằng 1 chứng tỏ DN có đủ hoặc thừa khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ngược lại, trị số này nhỏ hơn 1 càng nhiều thể hiện khả năng trả nợ ngắn hạn của DN càng thấp. Cách xác định hệ số này như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Cùng với hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, các đối tượng sử dụng rất quan tâm đánh giá khả năng thanh toán nhanh của DN cho các khoản đến hạn thay vì các khoản nợ trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Cách xác định hệ số khả năng thanh toán nhanh bằng việc loại trừ giá trị hàng tồn kho (là bộ phận có khả năng chuyển đổi thành tiền chậm nhất trong tài sản ngắn hạn) trong tài sản ngắn hạn so sánh với tổng số nợ ngắn hạn. Hệ số này ≥ 1 thể hiện DN đảm bảo thanh toán nhanh được nợ ngắn hạn, ngược lại, nếu hệ số này < 1 , DN được đánh giá là không đảm bảo thanh toán nhanh được toàn bộ nợ ngắn hạn. Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản: Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của DN bằng các khoản nợ. Hệ số này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của DN vào các khoản nợ càng lớn, độc lập tự chủ về tài chính càng thấp. Các nhà đầu tư sẽ rất cân nhắc và ít quan tâm đối với DN có hệ số nợ trên tài sản cao.

- Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản: Hệ số này nhằm phân tích cấu trúc tài chính của DN để đưa ra các đánh giá tính hợp lý trong đầu tư, sử dụng vốn của DN dựa trên cơ cấu tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản và xem xét trong lĩnh vực kinh doanh liên quan của DN. Để có được đánh giá về xu hướng biến động về đầu tư cho các khoản mục tài sản ngắn hạn như hàng tồn kho, chính sách về thanh toán,... số liệu đưa ra cần thể hiện theo tỷ trọng của từng bộ phận tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản với cách xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

3.2.5. Hoàn thiện về thời gian và cách thức công bố thông tin

Thời gian công bố thông tin theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp BCTC. Tuy nhiên, các đối tượng sử dụng lại rất không đồng tình với quy định này vì thông tin quá chậm, không đáp ứng nhu cầu sử dụng nên làm giảm tính hữu ích của báo cáo. Dựa vào dung hòa các ý kiến đề xuất thời gian công bố BCTN của các đối tượng sử dụng và đối tượng lập báo cáo, chúng tôi đề xuất thời gian công bố BCTN cần sớm hơn, chậm nhất là 90 ngày kể từ khi kết thúc năm báo cáo (cùng thời hạn nộp BCTC theo quy định hiện hành).

Còn về cách thức công bố thông tin, cùng với sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin, internet trở thành công cụ hữu hiệu trong tìm kiếm và cung ứng thông tin. Chúng tôi rất nhất trí với ý kiến của các đối tượng sử dụng và đề xuất cách thức CTCP niêm yết phải công bố BCTN bắt buộc trên trang thông tin điện tử (website) của UBCKNN, Sở GDCK, Trung tâm GDCK và của DN. Ngoài ra, DN phải nộp dưới hình thức văn bản cho UBCKNN, Sở hoặc Trung tâm GDCK, nơi DN giao dịch. Đối với các cổ đông lớn hoặc các đối tượng quan tâm đến BCTN của DN, khuyến khích DN gửi dạng văn bản hoặc gửi thư điện tử trực tiếp.

3.2.6. Mẫu báo cáo thường niên đề xuất

BCTN luôn chứa đựng hai luồng thông tin là quảng bá DN và công bố thông tin. Nếu không có mẫu biểu quy định cụ thể cho BCTN sẽ rất khó cho người sử dụng khi muốn so sánh chi tiết bởi sự khác nhau trong trình bày của các công ty. Ví dụ như DN này đưa ra số liệu 5 năm, DN khác lại là 10 năm. Một số DN chỉ đưa số liệu quá khứ và hiện tại trong khi số khác nêu cả dự toán trong năm tới... hoặc các DN đưa ra chi tiết không tương đương: Tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn; tài sản dài hạn và nợ dài hạn... Trên cơ sở khảo sát thực trạng BCTN của các CTCP niêm yết cùng với ý kiến đánh giá từ phía người sử dụng và người lập báo cáo, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện BCTN hiện hành trên các phương diện hình thức, nội dung, chỉ tiêu và thời gian, cách thức công bố thông tin. Dưới góc độ người sử dụng thông tin, BCTN cần tăng thêm các quy định, hướng dẫn nhằm quy chuẩn theo khuôn mẫu cụ thể để dễ

tìm kiếm, so sánh thông tin. Chúng tôi đề xuất mẫu biểu BCTN với sự thay đổi trình tự sắp xếp các nội dung, bổ sung các nội dung và các chỉ tiêu được các đối tượng khảo sát quan tâm theo Bảng 3.6.

Bảng 3.6: Báo cáo thường niên đề xuất

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN				
TÊN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG...				
Năm báo cáo...				
I. PHẦN TỔNG QUAN				
1. Một số chỉ số tài chính nổi bật qua các năm				
Chỉ tiêu	Năm (N-3)	Năm (N-2)	Năm (N-1)	Năm N
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
2. Lợi nhuận sau thuế				
3. Cổ tức được chia				
4. Lợi nhuận trước thuế				
5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay				
..				
2. Tuyên bố về sứ mệnh, tầm nhìn của doanh nghiệp				
✓ Sứ mệnh				
✓ Tầm nhìn				
3. Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị				
II. GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP				
1. Thông tin chi tiết DN				
- Tên DN				
- Địa chỉ				
- Vốn điều lệ				
- Mã chứng khoán				
- Thông tin liên hệ...				

2. Quá trình hình thành và phát triển
- Việc thành lập
- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: hợp nhất, mua lại, tái tổ chức... (nếu có)
- Niêm yết
- Các sự kiện khác
- Ngành nghề kinh doanh
3. Cơ cấu tổ chức và giới thiệu nhân sự:
✓ Sơ đồ cơ cấu tổ chức
✓ Giới thiệu thành viên trong HĐQT (Lý lịch trích ngang)
✓ Giới thiệu thành viên trong BGD (Lý lịch trích ngang)
✓ Giới thiệu thành viên trong BKS (Lý lịch trích ngang)
✓ Giới thiệu nhân sự: số lượng nhân viên, số liệu thống kê về trình độ, lứa tuổi, giới tính...
III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
1. Tóm tắt sự kiện, hoạt động kinh doanh của DN trong năm tài chính
- Phân tích, đánh giá một số kết quả nổi bật đạt được trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới:
✓ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
✓ Tổng doanh thu thuần kinh doanh
✓ Tổng lợi nhuận thuần kinh doanh
✓ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
✓ Tổng lợi nhuận sau thuế
✓ ...
- Vị trí của DN trong ngành kinh doanh
2. Những biến động lớn trong hoạt động kinh doanh
- Hoạt động điển hình tốt hoặc xấu của chi nhánh, đơn vị thành viên
- Ảnh hưởng bởi giá cả, tỷ giá, lạm phát...
- Thông báo về hoạt động liên quan đến việc đóng cửa hoặc bán bộ phận của DN hoặc thành lập liên doanh mới
- Những thay đổi chủ yếu: chiến lược kinh doanh, dự án đầu tư mới, thị trường, sản phẩm mới...

3. Thông tin về quản trị công ty				
-Hoạt động của HĐQT trong năm				
- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành				
- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT				
-Tóm tắt các vấn đề HĐQT đã thông qua trong năm tài chính				
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty				
4. Chiến lược phát triển trung và dài hạn				
- Mục tiêu định hướng phát triển DN				
- Các cách thức để đạt mục tiêu đặt ra				
5. Quản trị rủi ro				
-Nhận dạng rủi ro và các nghi ngờ rủi ro có thể gặp phải				
-Phân tích, đo lường rủi ro và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh				
-Biện pháp khắc phục rủi ro				
IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC				
1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh của DN năm báo cáo				
- So sánh tình hình thực hiện với kế hoạch: Một số chỉ tiêu cơ bản như doanh thu, lợi nhuận sau thuế, vốn chủ sở hữu, lãi trên cổ phiếu, cổ tức...				
			Thực hiện so với kế hoạch	
Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần				
2. Lợi nhuận sau thuế				
3. Vốn chủ sở hữu				
4. Lãi trên cổ phiếu				
5. Cổ tức				
...				
- Giải trình khác biệt từ kết quả kinh doanh So với kế hoạch đã công bố, nguyên nhân chưa đạt kết quả theo kế hoạch:				
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nguyên nhân ✓ Giải pháp khắc phục... 				

- Phân tích các chỉ tiêu: Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

✓ Phân tích khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	(N-3)	(N-2)	(N-1)	N	Năm N so với		
					(N-3)	(N-2)	(N-1)
1. Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)							
2. Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) (%)							
3. Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) (%)							
...							

✓ Phân tích khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu	Cuối năm (N-3)	Cuối năm (N-2)	Cuối năm (N-1)	Cuối năm N	Cuối năm N so với					
					Cuối năm (N-3)		Cuối năm (N-2)		Cuối năm (N-1)	
					±	%	±	%	±	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)										
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)										
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)										
...										

- Cơ cấu doanh thu, chi phí theo từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

- Sản lượng từng loại sản phẩm sản xuất và tiêu thụ...

- Phân tích thị phần của từng loại sản phẩm, khách hàng

- Phân tích, bình luận các thông số quan trọng so sánh với các DN cùng ngành, cùng khu vực kinh doanh...

2. Các nhận xét, đánh giá
- Đánh giá chính sách điều hành của công ty
- Đánh giá về năng lực sản xuất
- Biện pháp quản trị nổi bật
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý, chiến lược kinh doanh, quảng bá sản phẩm
- Các biện pháp kiểm soát.....
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Xây dựng chỉ tiêu năm kế hoạch: giá trị sản lượng sản xuất, doanh thu, lợi nhuận...
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận
- Tiến triển các dự án đầu tư xây dựng, các dự án mới
- Dự đoán tăng trưởng vốn kinh doanh
- Dự đoán thay đổi về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực
- Các khó khăn, vướng mắc phải đối mặt trong năm tới và các giải pháp ngăn ngừa, giải quyết...
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
1. Mục tiêu và phạm vi kiểm soát
2. Phương pháp kiểm soát
3. Đánh giá của Ban kiểm soát
- Hoạt động điều hành của HĐQT, BGĐ
- Tình hình thực hiện kế hoạch
- Thẩm định BCTC
- Tuân thủ pháp luật
- Việc thực hiện đề xuất của BKS trong năm tài chính
4. Các kiến nghị của Ban kiểm soát

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG
<i>1. Thông tin chi tiết về cổ đông và vốn cổ phần</i>
- Danh sách các cổ đông lớn (tên, năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp hoặc ngành nghề kinh doanh, số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu)
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, BGD, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và những người liên quan đến các đối tượng trên
- Thông tin về giao dịch của thành viên chủ chốt và người có liên quan:
+ Giao dịch cổ phiếu, chuyển nhượng vốn cổ phần
+ Thông tin về hợp đồng giao dịch được ký kết giữa công ty và người có liên quan
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn
<i>2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông</i>
- Cổ đông góp vốn Nhà nước
- Cổ đông góp vốn sáng lập
- Cổ đông góp vốn nước ngoài
<i>3. Thống kê chứng khoán</i>
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:
✓ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
✓ Số lượng cổ phiếu dự trữ
✓ Số lượng cổ phiếu quỹ theo từng loại
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại
- Số lượng cổ phiếu tăng thêm
- Giá cổ phiếu giao dịch cao nhất và thấp nhất trong năm

4. Các công ty có liên quan
- Giới thiệu công ty có liên quan
- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của CTCP niêm yết
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần mà CTCP niêm yết nắm giữ: (công ty con)
- Công ty có từ 20 đến dưới 50% vốn cổ phần mà CTCP niêm yết nắm giữ: (công ty liên kết)
- Các khoản đầu tư dài hạn khác
- Tình hình đầu tư vào công ty có liên quan
- Tóm tắt tình hình tài chính của công ty có liên quan
5. Thông tin về nhân sự và chính sách đãi ngộ
- Thay đổi nhân sự chủ chốt: Ban điều hành và Kế toán trưởng
- Thù lao, lương, thưởng, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên của HĐQT, BGD, BKS (chi tiết từng người với số tiền cụ thể)
- Chính sách với người lao động: lương, thưởng, đào tạo, an toàn lao động, quyền lợi khác...
6. Thông tin khác
- Quan hệ với môi trường
- Quan hệ cộng đồng
- Văn hóa DN
- Công bố ấn phẩm đăng tải BCTN
- Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông...
VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH
1. Công bố trách nhiệm của BGD với số liệu trên BCTC
2. Ý kiến của kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập						
- Ý kiến của kiểm toán về BCTC						
- Ý kiến của kiểm toán về thông tin phi tài chính						
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý)						
3. Ý kiến của kiểm toán nội bộ (nếu có)						
- Ý kiến kiểm toán nội bộ						
- Các nhận xét đặc biệt						
4. BCTC dạng tóm tắt						
- Bảng cân đối kế toán:						
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
(Dạng tóm lược)						
Tại...ngày...tháng...năm...						
<i>Đơn vị tính:.....</i>						
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm N	Cuối năm (N-1)	Cuối năm (N-2)	Cuối năm (N-3)
1	2	3	4	5	6	7
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130					
IV. Hàng tồn kho	140					
V. Tài sản ngắn hạn khác	150					
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200					
I- Các khoản phải thu dài hạn	210					
II. Tài sản cố định	220					
III. Bất động sản đầu tư	240					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250					
V. Tài sản dài hạn khác	260					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270					
NGUỒN VỐN						

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300					
I. Nợ ngắn hạn	310					
II. Nợ dài hạn	330					
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400					
I. Vốn chủ sở hữu	410					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440					

- BCKQKD:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm (N-1)	Năm (N-2)	Năm (N-3)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10					
2. Giá vốn hàng bán	11					
3. Lợi nhuận gộp	20					
4. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60					
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng tóm lược)
Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm (N-1)	Năm (N-2)	Năm (N-3)
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20					
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50					
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60					
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70					

- Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

- Thuyết minh BCTC

VIII. BẢN GIẢI TRÌNH BCTC VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

BCTN là nguồn thông tin chính thống cho phép người sử dụng đánh giá tình trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh của DN nhằm dự đoán tình trạng tài chính của DN trong tương lai để đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn. Các BCTN được lập và trình bày theo đúng quy định không những thuận tiện cho người sử dụng báo cáo mà

còn tạo ra môi trường đầu tư minh bạch, giảm bớt chi phí xã hội, v.v... Để các giải pháp hoàn thiện BCTN có thể giúp cho hoạt động lập và cung cấp thông tin của các DN niêm yết chứng khoán đi vào nề nếp, các điều kiện để hỗ trợ và thúc đẩy thực hiện là rất cần thiết từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và các CTCP niêm yết.

3.3.1. Về phía Nhà nước

Dưới góc độ quản lý vĩ mô, sự can thiệp của nhà nước với các công cụ đặc lực là luật pháp, việc ban hành các văn bản pháp lý và các chế tài xử phạt là rất cần thiết để thực hiện hoàn thiện BCTN. Vì thế, để hoàn thiện BCTN, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị về phía Nhà nước như sau:

- Xây dựng, chuẩn hóa và ban hành các quy định về BCTN:

BCTN là công cụ của nhà đầu tư và đối tượng sử dụng thông tin của DN. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về hệ thống BCTN và công bố thông tin là điều kiện cần thiết hiện nay, khi nền kinh tế còn ảnh hưởng bởi khủng hoảng, lạm phát và TTCK Việt Nam còn tình trạng suy thoái, ỉ ạch, vẫn còn nhiều DN xem nhẹ và vi phạm công bố thông tin.

Bộ Tài chính, UBCKNN cần điều chỉnh lại quy định về công bố thông tin trong BCTN của Thông tư số 09/2010/TT-BTC bởi theo quy định hiện hành, nhiều nội dung trong Thông tư này còn trùng lặp, thiếu tính đồng nhất và chưa hướng dẫn cụ thể nên còn gây ra cách hiểu khác nhau. Cần loại bỏ thông tin trùng lặp trong báo cáo của HĐQT và BGD, hướng dẫn cụ thể chi tiết hơn các nội dung, cách tính và phương pháp tính các chỉ tiêu, xây dựng lại mẫu BCTN. Với hệ thống văn bản quy định phù hợp, chất lượng công bố thông tin sẽ được nâng cao, từ đó, tạo tâm lý ổn định, tin tưởng của nhà đầu tư và công chúng với thông tin DN cung cấp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền:

Thực tế cho thấy, ban lãnh đạo DN chưa thực sự coi cổ đông là chủ DN. Nhiều DN vẫn coi việc công bố thông tin qua BCTN chỉ mang tính hình thức, đối phó. Nhiều DN còn lợi dụng tính hướng dẫn trong quy định về công bố thông tin để thực hiện việc cung cấp thông tin theo hướng có lợi nhất, tránh các thông tin thật về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của DN hoặc quá lạm dụng BCTN như

công cụ quảng cáo sản phẩm... Việc công bố thông tin của các CTCP niêm yết còn chưa thực sự minh bạch, chưa tạo được niềm tin từ số liệu và thông tin cung cấp cho nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin. Khi thông tin chưa minh bạch, chính sách kế toán còn chưa phản ánh đúng giá trị thực của DN, BCTN chưa đạt yêu cầu tối thiểu thì các CTCP niêm yết vẫn sẽ chưa tạo dựng được mối quan hệ tốt với nhà đầu tư và công chúng. Để tăng cường ý thức thực hiện của DN, công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của công bố thông tin trong BCTN từ phía các cơ quan quản lý nhà nước là rất cần thiết.

Công tác tuyên truyền có thể sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như mạng internet, tivi, đài, báo chí dưới các hình thức văn bản pháp luật liên quan, hỏi đáp, tọa đàm, các cuộc thi... Công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của DN về trách nhiệm và lợi ích của DN trong công bố thông tin. Vai trò của công bố thông tin qua BCTN không chỉ phục vụ cho người sử dụng thông tin ngoài DN mà còn đem lại lợi ích trực tiếp như tăng uy tín và quảng bá hình ảnh của DN. Cuộc thi Bình chọn BCTN hàng năm cũng là một trong những cách tuyên truyền rất hiệu quả, biểu dương và khích lệ các DN thực hiện tốt công bố thông tin. Các DN đạt giải là tấm gương cho các DN khác noi theo, giúp DN niêm yết nâng cao nhận thức về vai trò của công bố thông tin đối với công chúng và bản thân DN.

- Xây dựng chế tài xử phạt cụ thể:

Thực tế công bố thông tin cho thấy nhiều DN còn vi phạm về thời hạn nộp BCTN, về sự sai lệch thông tin trên BCTC trước và sau kiểm toán, không công bố BCTN trên các phương tiện quy định... Để tạo ra sự công bằng, bình đẳng trong cung cấp thông tin giữa các DN đồng thời đẩy mạnh sự minh bạch trong cung cấp thông tin, các cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành quy định xử phạt đối với các công ty vi phạm về thời hạn và cách thức nộp báo cáo, vi phạm về chế độ kế toán đối với các công ty có sự điều chỉnh lớn về số liệu BCTC trước và sau kiểm toán đồng thời cần có chế tài xử phạt với các công ty kiểm toán không thực hiện tốt công việc kiểm toán.

Hình thức xử phạt có thể là phạt cảnh cáo, phạt thật nặng về tài chính, giám sát nghiêm về thời gian và cách thức công bố hoặc hủy niêm yết cổ phiếu, thông báo rộng rãi hình thức vi phạm của DN với công chúng...

Các biện pháp xử lý, cảnh cáo, răn đe với các hành vi vi phạm trong công bố thông tin sẽ là một trong những yếu tố quan trọng để giúp các tổ chức tham gia TTCK tuân thủ đúng quy định, thúc đẩy sự phát triển chung của TTCK.

- Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán:

Xuất phát từ yêu cầu chính đáng của nhà đầu tư và công chúng về chất lượng thông tin của các công ty niêm yết, để BCTN của CTCP niêm yết cung cấp thông tin tin cậy, hội nhập và phù hợp với xu hướng phát triển của TTCK Việt Nam, việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán và nâng cao chất lượng kiểm toán rất cần được quan tâm.

BCTC nước ta quy định ghi nhận tài sản theo giá gốc, không theo giá thị trường (Chuẩn mực số 01 “Chuẩn mực chung”, Ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) nên cách ghi nhận này không cho thấy rõ giá trị hiện tại của công ty. Quy định này thể hiện hạn chế, chưa phù hợp với sự thay đổi của thực tế và thể hiện sự khác biệt giữa VAS với chuẩn mực BCTC quốc tế. Bởi vậy, một số DN đã lập BCTC theo cả quy định của VAS và quốc tế nhằm cung cấp thông tin chi tiết, sát thực hơn cho người sử dụng. Do vậy, Bộ Tài chính cần nghiên cứu và ban hành bổ sung thêm vào chuẩn mực số 01 “Chuẩn mực chung” dựa trên chuẩn mực quốc tế nhằm thúc đẩy chất lượng thông tin và hòa hợp với quốc tế. Tại Khuôn mẫu lý thuyết kế toán sử dụng cho BCTC thông qua năm 2010 bởi IASB (Conceptual Framework for Financial Reporting 2010 - the IFRS Framework), chương 4 “The Framework: the remaining text”, phần nói về đo lường các yếu tố của báo cáo tài chính, thừa nhận rằng một loạt các căn cứ đo lường được sử dụng ngày hôm nay để mức độ khác nhau và khác nhau kết hợp trong báo cáo tài chính, bao gồm: Giá gốc (gồm toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản tại thời điểm sử dụng), giá hiện hành (gồm toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản tại thời điểm hiện tại), giá trị thuần có thể thực hiện được (số tiền có thể thu được khi bán tài sản tại thời điểm hiện tại) và giá trị hiện tại (giá trị qui về thời điểm hiện tại của những chuỗi tiền phải trả trong tương lai); trong đó, nguyên giá là cơ sở đo lường phổ biến nhất hiện nay sử dụng nhưng nó thường được kết hợp với các cơ sở đo lường khác [71].

- Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kiểm toán:

Kiểm toán là đơn vị độc lập với DN để kiểm tra và đưa ra ý kiến về tính trung thực, hợp lý của thông tin trên BCTC của DN. Ý kiến của kiểm toán cung cấp thông tin đáng tin cậy cho nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng, phục vụ cho việc ra quyết định liên quan. Tuy nhiên, ngoài các ý kiến của kiểm toán về BCTC, nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng khác cũng rất kỳ vọng về ý kiến của kiểm toán với các thông tin phi tài chính của DN.

Để thực hiện tốt việc kiểm toán BCTC và có cơ sở cho kiểm toán các thông tin phi tài chính, việc bổ sung và hoàn thiện các chuẩn mực kiểm toán là rất cần thiết, giúp các KTV có căn cứ pháp lý thực hiện nhằm cung cấp các thông tin đáng tin cậy nhất cho nhà đầu tư và công chúng.

Cùng với Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước, các Sở và Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Hội KTV hành nghề Việt Nam cần phát huy vai trò trong giám sát hoạt động kiểm toán của các DN kiểm toán, đào tạo cập nhật kiến thức và tổ chức các kỳ thi KTV đáp ứng được chất lượng phục vụ cho sự phát triển của kiểm toán Việt Nam.

3.3.2. Về phía các công ty cổ phần niêm yết

Khi trở thành công ty niêm yết, thông tin của DN càng phải công khai và minh bạch. Do vậy, bản thân lãnh đạo DN cần phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng trong công bố thông tin. Là người tiến hành lập và công bố BCTN, các công ty niêm yết phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nâng cao nhận thức của nhà quản lý về tầm quan trọng của công bố thông tin:

Thông tin cung cấp của DN ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của TTCK. Tuy nhiên, lợi ích của DN (ban lãnh đạo DN) với việc công khai, minh bạch thông tin còn mâu thuẫn với nhau. Nhiều thông tin nhà đầu tư và công chúng muốn biết nhưng nhà quản trị DN lại không muốn công bố như các thông tin về rủi ro trong kinh doanh mà DN gặp phải hoặc có nguy cơ phải đối mặt, các thông tin xấu...bởi các thông tin này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá cổ phiếu, uy tín của DN...Với vai trò là người lãnh đạo DN, nhà quản trị DN phải ý thức được tầm quan trọng của công bố thông

tin, thể hiện qua việc tuân thủ các quy định về kế toán theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; chấp hành đúng các quy định về công bố thông tin, cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ lập BCTN:

BCTN phản ánh các thông tin về hoạt động kinh doanh và rất nhiều thông tin diễn giải của DN nên BCTN cần có sự kết hợp của nhiều bộ phận của DN như phòng kế toán, phòng kế hoạch, phòng marketing.... Do vậy, một BCTN có chất lượng đòi hỏi đội ngũ lập và trình bày báo cáo phải có năng lực chuyên môn để phản ánh nghiệp vụ kế toán, lập BCTC hợp nhất đúng quy định đồng thời có năng lực phân tích các thông tin, có trình độ ngoại ngữ, vận dụng công nghệ thông tin thành thạo... Do vậy, các CTCP niêm yết cần chú ý nâng cao chất lượng của đội ngũ lập báo cáo:

+ Cần có chính sách đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán để làm tốt BCTC, BCTC hợp nhất theo đúng quy định; các kiến thức về phân tích tài chính... Ngoài chuyên môn nghiệp vụ, chính sách đào tạo cần hướng về đạo đức nghề nghiệp của kế toán, tránh gian lận trong cung cấp thông tin.

+ Nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân viên, đặc biệt là kỹ năng viết bằng tiếng Anh để lập và trình bày BCTN theo song ngữ Việt - Anh theo quy định và đáp ứng yêu cầu của đa dạng đối tượng sử dụng, nhất là cổ đông nước ngoài.

+ Trau dồi kiến thức, nâng cao kỹ năng về công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo máy vi tính và các công cụ hỗ trợ công việc kế toán như phần mềm máy tính, internet, đồ họa...

+ Phối kết hợp hài hòa, đồng bộ các bộ phận, phòng ban liên quan để tổ chức tốt công tác lập, thiết kế và trình bày báo cáo.

- Hiện đại hóa các công cụ phục vụ việc cung cấp thông tin:

Các CTCP niêm yết phải là các DN chú trọng trong ứng dụng công nghệ thông tin bởi chịu sự ràng buộc chặt chẽ về thời hạn công bố các thông tin. Trang bị các thiết bị hiện đại để phục vụ cung cấp thông tin như hệ thống máy tính, mạng internet... Trang bị phần mềm kế toán, một công cụ hữu hiệu để có thể cung cấp thông tin kế toán kịp thời, hiệu quả. Lựa chọn phần mềm phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh và đáp ứng yêu cầu thông tin của DN. Thiết kế trang thông tin điện tử (website) để phục vụ công bố thông tin được liên tục, cập nhật.

Kết luận chương 3

Hệ thống kế toán Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, BCTN hiện hành cũng còn nhiều hạn chế như thiếu tính đồng bộ, còn nặng về quảng bá và hình thức, chưa đáp ứng được các tính chất phù hợp, đáng tin cậy, dễ hiểu và có thể so sánh để làm cho thông tin BCTN trở nên hữu ích với các đối tượng sử dụng thông tin.

Dựa trên nền tảng lý luận và thực tiễn hệ thống BCTN của Việt Nam và học tập kinh nghiệm của quốc tế, cùng với tổng hợp ý kiến đánh giá của các đối tượng sử dụng, chúng tôi đã đưa ra các phương hướng, quan điểm và đề xuất giải pháp cùng các kiến nghị nhằm chuẩn hóa BCTN hiện hành và xây dựng các BCTN phù hợp với yêu cầu thông tin của nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin.

Với nội dung đã trình bày trong luận án, chúng tôi hy vọng các giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTN của các CTCP niêm yết sẽ đáp ứng được nhu cầu thông tin của đa dạng các đối tượng sử dụng và hài hòa với khả năng lập báo cáo từ phía DN, góp phần làm minh bạch thông tin, tạo được niềm tin cho nhà đầu tư và công chúng, thúc đẩy TTCK Việt Nam phát triển ổn định, bền vững.

KẾT LUẬN

TTCK Việt Nam ngày càng thể hiện vai trò quan trọng là kênh huy động vốn không thể thiếu của nền kinh tế. Để TTCK phát triển và hoạt động ổn định, sự minh bạch và trung thực trong công bố thông tin của các đối tượng tham gia thị trường, đặc biệt là các CTCP niêm yết là rất cần thiết. BCTN là nguồn thông tin chính thống để người sử dụng đánh giá tình trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như các dự đoán về tiềm lực, xu hướng phát triển của doanh nghiệp. BCTN được lập và trình bày theo đúng quy định không những thuận tiện cho người sử dụng báo cáo mà còn tạo ra môi trường đầu tư minh bạch, giảm bớt chi phí xã hội, v.v...

Qua quá trình thực hiện, luận án đã đạt được các kết quả sau:

- Luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về BCTN nhằm hoàn thiện hệ thống BCTN trong các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam hiện hành trên các khía cạnh vị trí của BCTN trong cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng; bản chất của BCTN phản ánh, đánh giá và phân tích tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của DN sau một quá trình hoạt động, đặc biệt là năm báo cáo ; mục đích của BCTN trong cung cấp thông tin chủ yếu cho các đối tượng sử dụng bên ngoài DN với các thông tin tài chính và thông tin diễn giải về tình hình kinh doanh và hoạt động của DN.

- Phân tích, tổng hợp để đưa ra các đánh giá chung về những ưu điểm, hạn chế trong BCTN hiện hành của các CTCP niêm yết dựa trên khảo sát thực trạng BCTN của các CTCP niêm yết cùng với các đánh giá từ phía người sử dụng là các nhà đầu tư, các chuyên gia và từ phía DN là người lập BCTN. Các tồn tại cơ bản của BCTN hiện hành như nhiều nội dung còn thiếu hoặc sơ sài, thông tin trùng lặp, lộn xộn, thông tin mang nặng tính quảng bá, chưa thực sự hữu ích đối với người sử dụng... Các hạn chế từ phần thực trạng là cơ sở để đề xuất các giải pháp hoàn thiện BCTN.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện BCTN như: hoàn thiện hình thức báo cáo; hoàn thiện số lượng báo cáo bộ phận; hoàn thiện nội dung báo cáo;

hoàn thiện về chỉ tiêu, thời gian và cách thức công bố thông tin nhằm cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng từ các đánh giá thực trạng thông tin cung cấp trong BCTN và kỳ vọng về nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng cùng với nền tảng lý thuyết, kinh nghiệm quốc tế. Luận án đã xây dựng mẫu BCTN trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng về BCTN của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, đầy đủ, trung thực và kịp thời trong công bố thông tin.

Ngoài ra, luận án cũng đã đưa ra các kiến nghị đối với Nhà nước và các CTCP niêm yết để thực hiện được các giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTN.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Tú Oanh (2008), “Hoàn thiện cơ sở dữ liệu để phân tích BCTC trong chương trình đào tạo chứng chỉ hành nghề chứng khoán”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán*, (07), tháng 04, tr.48-51.
2. Lê Thị Tú Oanh (2011), “Quy định về công bố thông tin trong BCTN-một số vấn đề cần hoàn thiện”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán*, (42), tháng 04, tr.14-18.
3. Lê Thị Tú Oanh (2011), “Tìm hiểu về BCTN”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số Chuyên san, tháng 05, tr.65-68.
4. Lê Thị Tú Oanh (2011), “BCTN của các CTCP niêm yết: Những tồn tại và hướng khắc phục”, *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, số 06 (93), tr.14-16 & 23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tiếng Việt

1. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *CTCP* [Trực tuyến]. Địa chỉ: http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_ty_c%E1%BB%95_ph%E1%BA%A7n. [Truy cập: 20/10/2010].
2. Báo Đầu tư Chứng khoán (2011), *Bình chọn 2011, những điều động lại* [Trực tuyến]. Hà Nội. Địa chỉ: <http://tinnhanhchungkhoan.vn/RC/N/CGEJF/binh-chon-2011-nhung-dieu-dong-lai.html>. [Truy cập: 12/08/2011].
3. Báo Đầu tư Chứng khoán, *Chăm sơ khảo: 2 điểm mạnh và 4 vấn đề cần hoàn thiện* [Trực tuyến]. Hà Nội. Địa chỉ: <http://www.baomoi.com/Home/ChungKhoan/tinnhanhchungkhoan.vn/Cham-so-khao-2-diem-manh-va-4-van-de-can-hoan-thien/6602676.epi>. [Truy cập: 12/08/2011].
4. Báo Đầu tư Chứng khoán, *TTCK Việt Nam, 10 năm nhìn lại (phần 2)* [Trực tuyến]. Hà Nội. Địa chỉ: [http://tinnhanhchungkhoan.vn/RC/N/CFEICD/thi-truong-chung-khoan-viet-nam-10-nam-nhin-lai-\(phan-2\).html](http://tinnhanhchungkhoan.vn/RC/N/CFEICD/thi-truong-chung-khoan-viet-nam-10-nam-nhin-lai-(phan-2).html). [Truy cập: 12/08/2011].
5. Báo Hải Phòng, *TTCK Việt Nam - Sau 10 năm nhìn lại* [Trực tuyến]. Hải Phòng. Địa chỉ: <http://www.baohaiphong.com.vn/channel/4910/201007/Thi-truong-chung-kho%C3%A1n-Viet-Nam-Sau-10-nam-nhin-lai-1972789/>. [Truy cập: 12/08/2011].
6. Báo Sài Gòn giải phóng, *Nâng cấp, hoàn thiện TTCK Việt Nam* [Trực tuyến]. TP. HCM. Địa chỉ: <http://www.sggp.org.vn/taichinhnganhangchungkhoan/2010/7/231603/>. [Truy cập: 10/08/2010].
7. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp*, theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hà Nội.
8. Bộ Tài Chính (2003), *Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính*, theo Quyết định số 243/2003/QĐ-BTC, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2007), *Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007, Hà Nội.

10. Bộ Tài chính (2010), *Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010, Hà Nội.
11. Chính phủ (2007), *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán*, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007, Hà Nội.
12. CTCP FPT (2008), *Báo cáo TTCK Việt Nam năm 2008* [Trực tuyến]. Hà Nội: CTCP FPT. Địa chỉ: <http://www.fpts.com.vn>. [Truy cập: 20/08/2010].
13. CTCP FPT (2009), *Báo cáo TTCK Việt Nam năm 2009* [Trực tuyến]. Hà Nội: CTCP FPT. Địa chỉ: <http://www.fpts.com.vn>. [Truy cập: 20/08/2010].
14. CTCP FPT (2010), *Báo cáo TTCK Việt Nam năm 2010* [Trực tuyến]. Hà Nội: CTCP FPT. Địa chỉ: <http://www.fpts.com.vn>. [Truy cập: 20/08/2010].
15. CTCP Tài Việt, *Vietstock Finance: Tài tài liệu* [Trực tuyến]. Hà Nội: CTCP Tài Việt. Địa chỉ: <http://www.vietstock.vn>. [Truy cập: 20/08/2010].
16. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về BCTC và lập, đọc, kiểm tra, phân tích BCTC*, NXB Tài chính, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Kim Cúc (2009), *Hoàn thiện hệ thống BCTC DN nhằm phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển của Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, TP. Hồ Chí Minh.
18. Download.com.vn, *Từ điển chứng khoán* [Trực tuyến]. Địa chỉ: http://www.download.com.vn/ebook/society/14481_so-tay-chung-khoan-ebook.aspx?op=download. [Truy cập: 27/11/2009].
19. Vũ Hữu Đức (1999), *Phân tích các nhân tố tác động đến hệ thống kế toán tại các quốc gia để xác định phương hướng hòa nhập với các thông lệ kế toán của Việt Nam*, Trường ĐH Kinh tế, TP. HCM, tr.15.
20. PGS.TS. Phạm Văn Đước (2010), “Một số lý thuyết liên quan đến báo cáo tài chính, nguyên tắc lập báo cáo tài chính”, *Tạp chí kế toán*, 82 (02-2010).
21. Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc tại Việt Nam (ACCA Việt Nam), *Hội thảo về Báo cáo diễn giải*, tháng 4 năm 2011, Hà Nội.
22. Nguyễn Minh Hiếu (2003), *Hoàn thiện hệ thống BCTC với việc phân tích tài chính trong các DN xây dựng Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

23. Học viện Tài chính (2007), GS.TS. Ngô Thế Chi, TS. Trương Thị Thủy chủ biên, *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài Chính, Hà Nội, tr.533.
24. Nguyễn Viết Lợi (2003), *Hoàn thiện hệ thống BCTC nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính DN ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học Viện Tài chính, Hà Nội.
25. Phạm Thành Long (2008), *Hoàn thiện phân tích BCTC với việc tăng cường quản trị tài chính trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
26. Vũ Văn Ninh (2008), *Hoàn thiện chính sách trả cổ tức trong các CTCP niêm yết chứng khoán ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học Viện Tài chính, Hà Nội.
27. Phòng Quản lý và Thẩm định niêm yết HOSE, *Kết quả bình chọn BCTN* [Trực tuyến]. TP. Hồ Chí Minh: Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ: <http://aravietnam.vn>. [Truy cập: 02/05/2009].
28. Quốc hội (2003), *Luật số 03/2003/QH - Ban hành Luật Kế toán*, Quốc hội Khóa XI, Hà Nội.
29. Quốc hội (2005), *Luật số 60/2005/QH11- Luật Doanh nghiệp*, Quốc hội khóa XI, Hà Nội.
30. Quốc hội (2006), *Luật số 70/2006/QH11 - Ban hành Luật Chứng khoán*, Quốc hội Khóa XI, Hà Nội.
31. Nguyễn Phúc Sinh (2008), *Nâng cao tính hữu ích của BCTC DN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, TP. Hồ Chí Minh.
32. Sở GDCK Hà Nội, *Lịch sử phát triển Sở GDCK Hà Nội* [Trực tuyến]. Hà Nội: Sở GDCK Hà Nội. Địa chỉ: <http://www.hnx.vn>. [Truy cập: 15/08/2010].
33. Sở GDCK TP. HCM, *Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh - Hình thành và phát triển* [Trực tuyến]. TP. HCM: Sở GDCK TP. HCM. Địa chỉ: <http://www.hsx.vn>. [Truy cập: 15/08/2010].

34. Sở GDCK TP. HCM, *Giới thiệu về Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh* [Trực tuyến]. TP. HCM: Sở GDCK TP. HCM. Địa chỉ: <http://www.hsx.vn/hsx/Modules/Gioithieu/Gioithieu.aspx>. [Truy cập: 15/08/2010].
35. Tạp chí Kế toán, *Sơ lược sự ra đời của hệ thống kế toán tài chính thế giới và Việt Nam*, [Trực tuyến]. Hà Nội: Tạp chí Kế toán. Địa chỉ: <http://www.tapchiketoan.com/ke-toan/nghep-vu-ke-toan-khac/so-luoc-su-ra-doi-cua-he-thong-ke-toan-tai-chinh-the-gioi-va-vie.html>. [Truy cập: 16/05/2009].
36. Trần Thị Cẩm Thanh (2006), *Hoàn thiện lập và phân tích BCTC với việc tăng cường quản lý tại các công ty Xổ số Kiến thiết*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
37. Ths. Nguyễn Thế Thọ (2002), “Hệ thống kế toán các công ty niêm yết chứng khoán của Trung Quốc”, *Tạp chí kế toán*, 35 (4-2002), tr.78-80.
38. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, *Lịch sử phát triển* [Trực tuyến]. Hà Nội: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Địa chỉ: <http://www.ssc.gov.vn>. [Truy cập: 12/08/2010].
39. UBCKNN (2010), *Dự thảo Chiến lược Phát triển TTCK Việt Nam 2010-2020*, Hà Nội.
40. Viện Đại học Mở Hà Nội (2007), PGS., TS. Nguyễn Văn Công chủ biên, *Giáo trình Kế toán tài chính DN (phần 2)*, NXB Thống Kê, Hà Nội, tr.261.

*** Tiếng Anh**

41. Brian Stanko & Thomas Zeller (2003), *Understanding corporate annual report*, John Wiley & Sons Inc., Hoboken, New Jersey.
42. Bruce Pounder (2009), *Convergence Guidebook for Corporate Financial Reporting*, Wiley, USA, pp.40 - 45.
43. Clyde P Stickney, Roman L Weil, Katherine Schipper (2009), *Financial Accounting: An introduction to Concepts, Methods, and Uses*, 13th edition, South Western Educational Publishing, pp8.
44. Daniel Zeghal, Karim Mhedhbi (2006), *An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries*, School of Management, University of Ottawa, Canada.

45. Deloitte's IAS Plus, *Summaries of International Financial Reporting Standard* [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.iasplus.com/standard/ias01.htm>. [Truy cập: 22/05/2010].
46. Donald E. Kieso, Jerry J. Weygandt, Terry D. Warfield (2010), *Intermediate accounting 13th edition*, Wiley, US, chapter 01, pp.04.
47. Fan-Hua (Alex) Kung, Chih-Wen Ting, Kieran James (2008), *Accounting conservatism in Greater China: The influence of institutions and incentives*, Emerald Group Publishing Limited, pp.04-08.
48. Frazier, K.B., Ingram, R.W. and Tennyson, B.M. (1984), “A methodology for the analysis of narrative accounting disclosures”, *Journal of Accounting Research* (22(1)), pp.318-331.
49. Higgins, R.B. and Bannister, B.D. (1992), “How corporate communication of strategy affects share price”, *Long Range Planning* 25(3), pp.25-36.
50. International Accounting Standards Board (2010), *International Financial Reporting Standards*, UK, part A, pp.13.
51. John Stittle (2002), *Annual reports: Delivering your corporate message to stakeholders*, University of Essex Colchester.
52. Ken Leo, John Hoggett (2001), *Company Accounting in Australia, fifth edition*, John Wiley & Sons Australia, Ltd., Australia.
53. Kun Wang a, *, Sewon Oa, M. Cathy Claiborne b (2008), “Determinants and consequences of voluntary disclosure in an emerging market: Evidence from China”, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation* (17) (2008), pp.14-30.
54. Macro Mongiello (2009), *International Financial Reporting*, Ventus Publishing ApS, Denmark, pp.08 -12.
55. Meek, G.K. and S.T. Gray (1989), “Globalization of Stock Markets and Foreign Listing Requirements: Voluntary Disclosures by European Companies Listed on the London Stock Exchange”, *Journal of International Business Studies*, Vol. 20, No. 2.

56. Meek, G.K., C.B. Roberts, and S.J. Gray (1995), "Factors Influencing Voluntary Annual Report Disclosures by US, UK and Continental European Multinational Corporations", *Journal of International Business Studies*, Vol. 26, No. 3.
57. Merrill Lynch (2000), *How to read a financial report*, Printed in the U.S.A., pp.02.
58. Michael C. Thomsett (2007), *Annual reports 101: What the numbers and the fine print can reveal about the true health of a company*, AMACOM, a division of American Management Association, New York, US.
59. Robert W. Ingram (2007), *Financial Accounting: Information for Decisions*, 6th Edition, University of Alabama, pp.228.
60. Se'bastien Point and Shaun Tyson (1999), "What Do French Annual Reports Reveal About the Internationalisation of Companies?", *European Management Journal* (17).
61. Tennyson, B.M., Ingram, R.W. and Dugan, M.T. (1990), "Assessing the information content of narrative disclosures in explaining bankruptcy", *Journal of Business Finance and Accounting*, (17(3)), pp.391-410.
62. Terence E. Cooke and R. S. Olusegun Wallace (1990), *Financial Disclosure Regulation and Its Environment: A Review and Further Analysis*, Elsevier Science Publishing Co., Inc, UK.
63. The Accounting Standards Board, *Framework* [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.asb.co.za/download/Framework.pdf>. [Truy cập: 22/05/2010].
64. The Hong Kong Institute of Chartered Secretaries (2008), *A Comparative Study of Continuing Disclosure in Hong Kong and the PRC*, Hong Kong, pp. 50-56.
65. W. Steve Albrecht, Earl K. Stice, James D. Stice (2010), *Financial Accounting 11th edition*, South-Western Cengage Learning, USA, pp. 08.
66. Wikipedia, *International Accounting Standards Board* [Trực tuyến]. Địa chỉ: http://en.wikipedia.org/wiki/International_Accounting_Standards_Board. [Truy cập: 25/06/2009].

67. Wikipedia, *Annual report* [Trực tuyến]. Địa chỉ: http://en.wikipedia.org/wiki/Annual_report#cite_ref-0#cite_ref-0. [Truy cập: 25/06/2009].
68. Xtremepapers, *ACCA index* [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.xtremepapers.net/ACCA/index.php>. [Truy cập: 12/04/2010].
69. Zarzeski, M.T.(1996), “Spontaneous Harmonization Effects of Culture and Market Forces on Accounting Disclosure Practices”, *Accounting Horizons*, Vol. 10, No. 1.
70. Zezhong Xiao (1999), “Corporate Disclosures Made by Chinese Listed Companies”, *The International Journal of Accounting*, (Vol. 34, No. 3), pp. 349 - 373.
71. www.iasplus.com/en/standards/standard4, Conceptual Framework for Financial Reporting 2010 [truy cập 21/5/2012].

PHỤ LỤC

Phu lục 01:**CHI TIẾT THÔNG TIN CÁC DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT**

STT	Tên DN	Mã chứng khoán	Nhóm ngành	Tổng tài sản (triệu đồng)	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu	Sàn giao dịch	Ngày niêm yết	Điều kiện chọn mẫu	Đánh giá vốn
1	CTCP Văn hóa Tân Bình	ALT	Văn hóa phẩm	249.718	53.562	203.852	HNX	27/07/2009	Đạt giải	Nhỏ
2	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cotec	CIC	Xây dựng và BĐS		42.138		HNX	29/12/2006	Vốn	Nhỏ
3	CTCP Tập đoàn công nghệ CMC	CMG	Công nghệ và truyền thông		635.363		HOSE	22/01/2010	Đạt giải	TB Lớn
4	CTCP Vật tư xăng dầu Comeco	COM	Thương mại		141.206		HOSE	7/8/2006	Đạt giải	Nhỏ
5	CTCP Xây dựng Cotec - Coteccons	CTD	Xây dựng và BĐS		307.500		HOSE	20/01/2010	Đạt giải	TB
6	CTCP Hóa An	DHA	Khai khoáng		151.199		HOSE	14/04/2004	Đạt giải	Nhỏ
7	Công ty CP Dược Hậu Giang	DHG	Dược phẩm	1.665.147	269.130	1.170.363	HOSE	21/12/2006	Đạt giải	Nhỏ
8	Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất đầu khí	DPM	Hóa chất	6.847.330	3.800.000	5.721.391	HOSE	5/11/2007	Đạt giải	Lớn
9	CTCP Viglacera Đông Triều	DTC	Kim loại và sản phẩm kim loại	123.959	10.000	32.809	HNX	25/12/2006	Vốn	Nhỏ
10	CTCP FPT	FPT	Công nghệ và truyền thông	12.268.263	1.934.805	3.795.709	HOSE	13/12/2006	Đạt giải	Lớn
11	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HAG	Bất động sản	15.942.917	2.925.207	7.182.183	HOSE	22/12/2008	Đạt giải	Lớn
12	CTCP Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	HBC	Xây dựng và BĐS		207.882		HOSE	27/12/2006	Đạt giải	Nhỏ
13	CTCP Sách Đại Học Và Dạy Nghề	HEV	Hoạt động xuất bản	25.089	10.000	14.730	HNX	11/12/2007	Vốn	Nhỏ
14	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	Kim loại và sản phẩm kim loại	14.465.746	2.945.460	5.819.093	HOSE	15/11/2007	Đạt giải	Lớn
15	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HSG	Kim loại và sản phẩm kim loại		1.007.908		HOSE	39580	Đạt giải	Lớn
16	CTCP Dược Phẩm IMEXPHARM	IMP	Hóa chất, dược phẩm		152.145		HOSE	38819	Đạt giải	Nhỏ
17	Tổng CTCP phát triển đô thị Kinh Bắc	KBC	Bất động sản	8.694.833	2.957.112	3.656.521	HOSE	18/12/2009	Đạt giải	Lớn
18	CTCP Long Hậu	LHG	Xây dựng và BĐS		200.000		HOSE	23/03/2010	Đạt giải	Nhỏ
19	CTCP Tập Đoàn Masan	MSN	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	8.863.869	4.893.998	5.291.306	HOSE	5/11/2009	Vốn	Lớn

STT	Tên DN	Mã chứng khoán	Nhóm ngành	Tổng tài sản (triệu đồng)	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu	Sàn giao dịch	Ngày niêm yết	Điều kiện chọn mẫu	Đánh giá vốn
20	CTCP Phát triển BĐS Phát Đạt	PDR	Xây dựng và BĐS		1.302.000		HOSE	30/07/2010	Đạt giải	Lớn
21	Tổng CTCP dịch vụ tổng hợp dầu khí	PET	Thương mại		698.420		HOSE	12/9/2007	Đạt giải	TB Lớn
22	CTCP Nhiệt Điện Phá Lại	PPC	Sản xuất và phân phối điện	11.358.190	3.262.350	4.332.265	HOSE	16/01/2007	Vốn	Lớn
23	CTCP Sản xuất, thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	PTM	SX máy công cụ	19.814	13.023	11.281	HNX	16/01/2009	Vốn	Nhỏ
24	Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	PVD	Dịch vụ khoan dầu khí	12.404.776	2.105.082	4.228.716	HOSE	5/12/2006	Đạt giải	Lớn
25	CTCP Quốc tế Sơn Hà	SHI	Kim loại và sản phẩm kim loại		250.000		HOSE	30/12/2009	Đạt giải	Nhỏ
26	CTCP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (Savico)	SVC	Thương mại	2.141.020	249.956	704.954	HOSE	1/6/2009	Đạt giải	Nhỏ
27	CTCP PT Nhà Thủ Đức	TDH	Xây dựng và BĐS		378.750		HOSE	14/12/2006	Đạt giải	TB
28	CTCP Tập đoàn Thăng Long	TIG	Xây dựng và BĐS		150.000		HNX	40400	Đạt giải	Nhỏ
29	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	TMS	Vận tải và kho bãi		18.259		HOSE	4/8/2000	Đạt giải	Nhỏ
30	Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng	TPC	Sản phẩm từ nhựa và cao su		244.306		HOSE	28/11/2007	Vốn	Nhỏ
31	CTCP TRAPHACO	TRA	Sản xuất hóa chất, dược phẩm		123.398		HOSE	26/11/2008	Đạt giải	Nhỏ
32	CTCP Tập đoàn kỹ nghệ đồ gỗ Trường Thành	TTF	Đồ gỗ, Nội thất	1.708.567	312.498	699.533	HOSE	1/2/2008	Đạt giải	TB
33	Tổng CTCP XNK và Xây dựng Việt Nam	VCG	Xây dựng và BĐS		3.000.000		HNX	39577	Đạt giải	Lớn
34	Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	VCS	Gạch men và đá ốp lát	974.054	157.500	436.864	HNX	5/12/2007	Đạt giải	Nhỏ
35	CTCP Vinh Hoàn	VHC	Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá		471.513		HOSE	24/12/2007	Đạt giải	TB
36	CTCP VINCOM	VIC	Bất động sản	19.307.550	3.682.131	3.786.064	HOSE	19/09/2007	Vốn	Lớn
37	CTCP ĐT PT Thương Mại Viễn Đông	VID	Thương mại	710.434	255.228		HOSE	25/12/2006	Vốn	Nhỏ
38	CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk)	VNM	Sữa	9.892.287	3.530.721	7.305.306	HOSE	19/01/2006	Đạt giải	Lớn
39	CTCP VINPEARL	VPL	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2.054.985		HOSE	31/01/2008	Đạt giải	Lớn
40	CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	Vận tải biển	3.342.345	469.993	582.912	HOSE	26/02/2009	Đạt giải	TB

(Nguồn: Tác giả tổng hợp[15], [27]).

Phu lục 02:

QUY MÔ VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT

Cập nhật đến ngày 23/11/2010

Mức vốn	Đánh giá vốn điều lệ (triệu đồng)	Tổng số DN	Mẫu khảo sát		DN đạt giải	
			Số lượng DN	Tỷ lệ	Số lượng DN	Tỷ lệ
Lớn	Từ 500.000 trở lên	68	16	24%	15	22%
TB	Từ 270.000 đến dưới 500.000	58	5	9%	5	9%
Nhỏ	Dưới 270.000	455	19	4%	13	3%
	Khác (Không có thông tin)	31	0	0%		
Mức TB	272,005	612	40	7%	33	5%

(Nguồn: Tác giả tự tính theo dữ liệu của Công ty cổ phần Tài Việt, trang website: <http://www.vietstock.vn>).

Phu lục 03:

**SO SÁNH NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XÉT THEO MỨC ĐỘ CÔNG BỐ ĐẦY ĐỦ THÔNG TIN**

STT báo cáo	Yêu cầu công bố thông tin	Thống kê	
		Đầy đủ	Tỷ lệ %
1	1. Lịch sử hoạt động của công ty	40	100%
1	-Sự kiện quan trọng (hình thành, chuyển đổi, niêm yết, khác)	40	100%
1	-Quá trình phát triển (ngành nghề, tình hình hoạt động),	40	100%
1	<i>-Giới thiệu cơ cấu tổ chức và toàn bộ ban lãnh đạo</i>	40	100%
3	-Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán	40	100%
4	4. Báo cáo tài chính	40	100%
5	<i>a. Kiểm toán độc lập</i>	40	100%
7	- Cơ cấu tổ chức của Công ty	40	100%
7	- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành	40	100%
8	- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát	40	100%
8	<i>b. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn</i>	40	100%
3	3. Báo cáo của Ban giám đốc	39	98%
6	6. Các công ty có liên quan	39	98%
1	-Định hướng phát triển (mục tiêu, chiến lược trung & dài hạn)	36	90%
2	2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	33	83%
2	-Thành tựu nổi bật đạt được trong năm báo cáo (tóm tắt lợi nhuận, tình hình tài chính cuối năm)	33	83%
7	- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động	33	83%
3	- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)	32	80%
3	<i>d. Kế hoạch phát triển trong tương lai.</i>	32	80%
8	- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc	31	78%
2	-So sánh thực hiện với kế hoạch: Tình hình tài chính, LN	29	73%
8	- Hoạt động của HĐQT	28	70%
8	- Hoạt động của Ban kiểm soát/kiểm soát viên	26	65%

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo thường niên của các CTCP niêm yết khảo sát)

Phu lục 04:

**SO SÁNH NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XÉT THEO MỨC ĐỘ KHÔNG CÔNG BỐ ĐẦY ĐỦ THÔNG TIN**

STT báo cáo	Yêu cầu công bố thông tin	Thống kê	
		Không đầy đủ	Tỷ lệ %
5	b. Kiểm toán nội bộ	38	95%
8	- Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát/kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty	38	95%
3	- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến (và nguyên nhân dẫn đến biến động):	37	93%
3	- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh	36	90%
5	- Giải trình ý kiến kiểm toán	35	88%
3	- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo	33	83%
8	- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty	30	75%
7	- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc	28	70%
4	- BCTC công ty mẹ	28	70%
2	-Thay đổi chủ yếu:	27	68%
3	c. Những tiến bộ công ty đã đạt được	23	58%
8	- Hoạt động của Ban kiểm soát/kiểm soát viên	14	35%
8	- Hoạt động của HĐQT	12	30%

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo thường niên của các CTCP niêm yết khảo sát)

Phu lục 05:

**SO SÁNH NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XÉT THEO MỨC ĐỘ CÔNG BỐ BỔ SUNG THÔNG TIN**

STT báo cáo	Yêu cầu công bố thông tin	Thống kê	
		Bổ sung	Tỷ lệ %
1	-Sứ mệnh, tầm nhìn	33	83%
1	-Thư gửi cổ đông	33	83%
4	-Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc với số liệu BCTC	20	50%
5	- Báo cáo của Ban kiểm soát	20	50%
9	- Quan hệ cộng đồng: môi trường, từ thiện	20	50%
2	- Quản trị rủi ro	13	33%
9	- Quan hệ cổ đông, nhà đầu tư	13	33%
1	-Tổng kết kết quả kinh doanh qua các năm	10	25%
3	- Phân tích cơ cấu doanh thu, chi phí, vốn theo từng loại dịch vụ, mặt hàng	10	25%
3	- Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn	10	25%
1	- Tổng quan về tình hình phát triển của ngành kinh doanh, nền KT	6	15%
2	- Phân tích điểm mạnh, yếu	6	15%

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo thường niên của các CTCP niêm yết khảo sát)

Phu lục 06:

**SO SÁNH NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XÉT THEO MỨC ĐỘ THAY ĐỔI THỨ TỰ THÔNG TIN**

STT báo cáo	Yêu cầu công bố thông tin	Thống kê	
		Thay đổi thứ tự	Tỷ lệ %
1	- Giới thiệu cơ cấu tổ chức và toàn bộ ban lãnh đạo	28	70%
6	6. Các công ty có liên quan	15	38%
4	4. Báo cáo tài chính	11	28%
3	- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)	7	18%
3	- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)	7	18%
3	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	7	18%
3	- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)	7	18%

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo thường niên của các CTCP niêm yết khảo sát)

Phu lục 07:

**SO SÁNH NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
XÉT THEO MỨC ĐỘ TRÙNG LẶP THÔNG TIN**

STT báo cáo	Yêu cầu công bố thông tin	Thống kê	
		Trùng lặp	Tỷ lệ %
1	- Định hướng phát triển (mục tiêu, chiến lược trung & dài hạn)	4	10%
2	- Triển vọng phát triển trong tương lai	2	5%
3	d. Kế hoạch phát triển trong tương lai.	2	5%
2	- So sánh thực hiện với kế hoạch: Tình hình tài chính, LN	2	5%
3	- Tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.=>Trùng lặp với các phân tích trước	2	5%
1	Thông tin chung về DN	4	10%

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Báo cáo thường niên của các CTCP niêm yết khảo sát)

Phu lục 08:

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Phu lục số 08a:

PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Kính thưa Anh (Chị)!

Để có cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong đề tài nghiên cứu sinh của mình, chúng tôi rất mong nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của anh (chị) bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Khi trả lời, anh (chị) không phải ghi tên, địa chỉ bản thân. Các thông tin của anh (chị) chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh (chị).

***Cách trả lời:** Anh (chị) tích vào những phương án phù hợp với ý kiến của mình hoặc viết thêm vào những dòng chúng tôi đã để trống, có thể có nhiều lựa chọn trong một câu hỏi.*

1. Anh (chị) có biết về báo cáo thường niên?

- Có
- Không
- Khác:

2. Anh (chị) biết đến báo cáo thường niên (BCTN) thông qua kênh thông tin nào?

- Mạng Internet
- Báo viết
- Trực tiếp từ Doanh nghiệp
- Khác:

3. Anh (chị) đã bao giờ sử dụng báo cáo thường niên?

- Có
- Chưa
- Không nhớ rõ

4. Anh (chị) sử dụng Báo cáo thường niên nhằm mục đích gì?

- Phục vụ cho đầu tư

- Tham khảo
- Khác:

5. Thông tin trên báo cáo thường niên có ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư của anh (chị)?

- Có
- Không
- Khác:

6. Anh (chị) có sử dụng nhiều lần báo cáo thường niên của một doanh nghiệp để đưa ra quyết định đầu tư vào DN đó?

- Có
- Không
- Khác:

7. Vì sao anh (chị) lại không hoặc ít sử dụng báo cáo thường niên?

- Khó hiểu
- Không đủ tin cậy
- Không kịp thời
- Khác:

8. Khi sử dụng báo cáo thường niên, anh (chị) quan tâm nhất đến báo cáo chi tiết nào?

- Báo cáo tài chính
- Báo cáo của Hội đồng quản trị
- Báo cáo của Ban giám đốc
- Báo cáo Kiểm toán
- Khác:

9. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có nội dung nào không cần thiết?

- 1. Lịch sử hoạt động của công ty
- 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 3. Báo cáo của Ban giám đốc
- 4. Báo cáo tài chính (BCTC)
- 5. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán
- 6. Các công ty có liên quan
- 7. Tổ chức nhân sự
- 8. Thông tin về cổ đông, thành viên góp vốn
- 9. Không có nội dung nào

10. Cách sắp xếp thứ tự thông tin trong BCTN hiện nay (câu 9) có phù hợp không?

- Có
- Không
- Khác:

11. Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Hội đồng quản trị không cần thiết?

- Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch
- Thay đổi chủ yếu trong năm
- Triển vọng và kế hoạch tương lai
- Không có nội dung nào

12. Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Ban giám đốc không cần thiết?

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Phân tích hệ số phù hợp trong khu vực
- Thay đổi lớn so với dự kiến, nguyên nhân
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo
- Thay đổi về vốn cổ đông
- Thông tin về thống kê chứng khoán
- Cổ tức chia cho thành viên góp vốn
- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và so với trước đây
- Những tiến bộ công ty đạt được
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Không có nội dung nào

13. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có thông tin nào trùng lặp với nhau không?

- Có
- Không

Đó là:

14. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có cần thiết cùng đưa vào BCTN không?

- Có
 Không

Lý do

15. Theo anh (chị), báo cáo của kiểm toán có cần thiết đưa vào BCTN không?

- Có
 Không

Lý do

16. Theo anh (chị), báo cáo tài chính có cần thiết phải đưa vào báo cáo thường niên?

- Có, BCTC dạng đầy đủ
 Có, BCTC dạng tóm tắt
 Không

Lý do

17. Mức độ quan tâm của anh (chị) đến các thông tin kế toán trong báo cáo thường niên

	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
Cổ tức dự kiến được chia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nguồn vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

18. Mức độ quan tâm của anh (chị) đến các chỉ tiêu phân tích trong báo cáo thường niên:

	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chỉ số thanh toán hiện thời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vòng quay hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỳ thu tiền bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

19. Các thông tin cần thiết phải bổ sung thêm vào báo cáo thường niên là

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Tổng kết tình hình tài chính qua các năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quan hệ với nhà đầu tư và người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách về xã hội, môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quảng cáo tiếp thị sản phẩm, dịch vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

20. Anh (chị) có bị ảnh hưởng bởi các thông tin phi tài chính (chiến lược kinh doanh, quảng bá, từ thiện, môi trường...) trong BCTN không?

- Có
 Không
 Khác:

21. Theo anh (chị), ngoài BCTC đã được kiểm toán và báo cáo kiểm toán, các thông tin khác có cần được kiểm toán không?

- Có
 Không
 Khác:

22. Các khó khăn mà anh (chị) gặp phải khi đọc báo cáo thường niên là

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Nhiều thông tin không cần thiết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thông tin mang tính hình thức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nặng về quảng bá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chưa đề cập đến thông tin tiêu cực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thông tin khó hiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thiếu tính so sánh theo thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

23. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có cần trình bày song ngữ không?

- Có
 Không
 Khác:

24. Ngôn ngữ trình bày báo cáo thường niên nên là:

- Việt - Anh
 Khác:

25. Anh (chị) có đồng ý với quy định về thời gian công bố BCTN hiện nay (khoảng ngày 20/4 năm sau năm báo cáo)?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về thời gian công bố BCTN?

26. Anh (chị) có biết quy định về cách thức (ấn phẩm, trang tin...) công bố BCTN?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về cách thức công bố BCTN?

27. Hình thức có ảnh hưởng đến việc lựa chọn đọc BCTN của anh (chị) không?

- Có
 Không

28. Theo anh (chị), BCTN của các DN có cần tuân thủ theo khuôn mẫu quy định không?

- Có
 Không

29. Ngoài những vấn đề chúng tôi đã đề cập trên đây, anh (chị) còn có ý kiến gì khác?

Xin anh (chị) cho biết đôi điều về bản thân

1. Giới tính

- Nam
 Nữ

2. Tuổi

- Dưới 20
 20 - 29
 30 - 39
 40 - 49
 Từ 50 trở lên

3. Bằng cấp cao nhất

- Dưới cấp 3
- Cấp 3
- Trung cấp
- Cao đẳng
- Đại học
- Thạc sĩ
- Tiến sĩ

4. Đơn vị công tác

5. Nghề nghiệp

Nếu anh (chị) quan tâm đến kết quả nghiên cứu này, xin vui lòng để lại địa chỉ email:

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn các anh (chị) đã dành thời gian quý báu của mình để trả lời phiếu khảo sát này!

Phu lục 08b:

PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO CHUYÊN GIA

Kính thưa Anh (Chị)!

Để có cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong đề tài nghiên cứu sinh của mình, chúng tôi rất mong nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của anh (chị) bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Khi trả lời, anh (chị) không phải ghi tên, địa chỉ bản thân. Các thông tin của anh (chị) chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh (chị).

***Cách trả lời:** Anh (chị) tích vào những phương án phù hợp với ý kiến của mình hoặc viết thêm vào những dòng chúng tôi đã để trống, có thể có nhiều lựa chọn trong một câu hỏi.*

1. Khi phân tích, tư vấn đầu tư, anh (chị) thường dựa vào nguồn thông tin chủ yếu nào?

- Báo cáo tài chính
- Báo cáo thường niên
- Giá cổ phiếu niêm yết hàng ngày
- Thông tin truyền miệng
- Tư vấn của người môi giới
- Lời khuyên của bạn bè và người thân
- Khác:

2. Anh (chị) có thường xuyên sử dụng thông tin trên báo cáo thường niên không?

- Có
- Không
- Khác:

3. Anh (chị) có sử dụng nhiều lần báo cáo thường niên của một doanh nghiệp để phục vụ cho công việc của anh (chị)?

- Có
- Không
- Khác

4. Vì sao anh (chị) lại không hoặc ít sử dụng báo cáo thường niên?

- Khó hiểu
- Không đủ tin cậy
- Không kịp thời
- Khác:

5. Mức độ đọc báo cáo thường niên của anh (chị)?

- Đọc kỹ
- Bình thường
- Đọc lướt
- Khác:

6. Anh (chị) có nhiều lần tư vấn đầu tư thành công từ việc sử dụng thông tin trên BCTN?

- Có
- Không
- Khác:

7. Khi sử dụng báo cáo thường niên, anh (chị) quan tâm nhất đến báo cáo chi tiết nào?

- Báo cáo tài chính
- Báo cáo của Hội đồng quản trị
- Báo cáo của Ban giám đốc
- Báo cáo Kiểm toán
- Khác:

8. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có nội dung nào không cần thiết? Vì sao?

- 1. Lịch sử hoạt động của công ty
- 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 3. Báo cáo của Ban giám đốc
- 4. Báo cáo tài chính (BCTC)
- 5. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán

- 6. Các công ty có liên quan
- 7. Tổ chức nhân sự
- 8. Thông tin về cổ đông, thành viên góp vốn
- 9. Không có nội dung nào

Lý do:

9. Cách sắp xếp thứ tự thông tin trong BCTN hiện nay (câu 8) có phù hợp không?

- Có
- Không
- Khác:

10. Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Hội đồng quản trị không cần thiết?

- Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch
- Thay đổi chủ yếu trong năm
- Triển vọng và kế hoạch tương lai
- Không có nội dung nào

11. Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Ban giám đốc không cần thiết?

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Phân tích hệ số phù hợp trong khu vực
- Thay đổi lớn so với dự kiến, nguyên nhân
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo
- Thay đổi về vốn cổ đông
- Thông tin về thống kê chứng khoán
- Cổ tức chia cho thành viên góp vốn
- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và so với trước đây
- Những tiến bộ công ty đạt được
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Không có nội dung nào

12. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có thông tin nào trùng lặp với nhau không?

- Có
- Không

Đó là:

13. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có cần thiết cùng đưa vào BCTN không?

- Có
 Không

Nếu chọn Không, lý do là

14. Theo anh (chị), báo cáo của kiểm toán có cần thiết đưa vào BCTN không?

- Có
 Không

Nếu chọn Không, lý do là

15. Theo anh (chị), báo cáo tài chính có cần thiết phải đưa vào báo cáo thường niên?

- Có, BCTC dạng đầy đủ
 Có, BCTC dạng tóm tắt
 Không

Nếu chọn Không, lý do là

16. Mức độ quan tâm của anh (chị) đến các thông tin kế toán trong báo cáo thường niên

	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
Cổ tức dự kiến được chia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nguồn vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

17. Mức độ quan tâm của anh (chị) đến các chỉ tiêu phân tích trong báo cáo thường niên:

	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chỉ số thanh toán hiện thời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vòng quay hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỳ thu tiền bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

18. Các thông tin cần thiết phải bổ sung thêm vào báo cáo thường niên là

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Tổng kết tình hình tài chính qua các năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quan hệ với nhà đầu tư và người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách về xã hội, môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quảng cáo tiếp thị sản phẩm, dịch vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

19. Anh (chị) có bị ảnh hưởng bởi các thông tin phi tài chính (chiến lược kinh doanh, quảng bá, từ thiện, môi trường...) trong BCTN không?

- Có
 Không
 Khác:

20. Theo anh (chị), ngoài BCTC đã được kiểm toán và báo cáo kiểm toán, các thông tin khác có cần được kiểm toán không?

- Có
 Không

Lý do:

21. Thông tin trong báo cáo thường niên có thích hợp phục vụ việc phân tích và tư vấn đầu tư không?

- Có
 Không

22. Các khó khăn mà anh (chị) gặp phải khi đọc báo cáo thường niên là

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Nhiều thông tin không cần thiết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thông tin mang tính hình thức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nặng về quảng bá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chưa đề cập đến thông tin tiêu cực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thông tin khó hiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thiếu tính so sánh theo thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

23. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có cần trình bày song ngữ không?

- Có
 Không
 Khác:

24. Ngôn ngữ trình bày báo cáo thường niên nên là:

- Việt - Anh
 Khác:

25. Anh (chị) có đồng ý với quy định về thời gian công bố BCTN hiện nay (khoảng ngày 20/4 năm sau năm báo cáo)?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về thời gian công bố BCTN?

26. Anh (chị) có biết quy định về cách thức (ấn phẩm, trang tin...) công bố BCTN?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về cách thức công bố BCTN?

27. Hình thức có ảnh hưởng đến việc lựa chọn đọc BCTN của anh (chị) không?

- Có
 Không

28. Theo anh (chị), BCTN của các DN có cần tuân thủ theo khuôn mẫu quy định không?

- Có
 Không

29. Ngoài những vấn đề chúng tôi đã đề cập trên đây, anh (chị) còn có ý kiến gì khác?

Xin anh (chị) cho biết đôi điều về bản thân

1. Giới tính

- Nam
 Nữ

2. Tuổi

- Dưới 20
 20 - 29

- 30 - 39
- 40 - 49
- Từ 50 trở lên

3. Bằng cấp cao nhất

- Dưới cấp 3
- Cấp 3
- Trung cấp
- Cao đẳng
- Đại học
- Thạc sĩ
- Tiến sĩ

4. Đơn vị công tác

5. Nghề nghiệp

Nếu anh (chị) quan tâm đến kết quả nghiên cứu này, xin vui lòng để lại địa chỉ email:

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn các anh (chị) đã dành thời gian quý báu của mình để trả lời phiếu khảo sát này!

Phu lục 08c:

PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO DOANH NGHIỆP

Kính thưa Anh (Chị)!

Để có cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong đề tài nghiên cứu sinh của mình, chúng tôi rất mong nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của anh (chị) bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Khi trả lời, anh (chị) không phải ghi tên, địa chỉ bản thân. Các thông tin của anh (chị) chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh (chị).

Cách trả lời: Anh (chị) tích vào những phương án phù hợp với ý kiến của mình hoặc viết thêm vào những dòng chúng tôi đã để trống, có thể có nhiều lựa chọn trong một câu hỏi.

1. Anh (chị) đã từng lập báo cáo thường niên?

Có

Không

Khác:

2. Doanh nghiệp (DN) của anh (chị) đã phải lập báo cáo thường niên mấy năm?

1 năm

2 năm

3 năm

4 năm

Khác:

3. Anh (chị) có biết quy định hiện hành về công bố thông tin trong báo cáo thường niên?

Có

Không

Khác:

4. Khi lập BCTN, anh (chị) có dựa theo hướng dẫn trong quy định hiện hành?

Có

Không

Khác:

5. Khi lập BCTN, anh (chị) có tham khảo các nguồn khác?

Có

Không

6. Nguồn thông tin khác mà anh (chị) tham khảo là

BCTN của các DN trong nước

BCTN của các DN nước ngoài

Tư vấn của chuyên gia

Khác:

7. Khi lập BCTN, anh (chị) bị chi phối bởi các yếu tố

Trách nhiệm bản thân

Yêu cầu pháp lý

Yêu cầu của người sử dụng thông tin

Uy tín của DN

Khác:

8. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có nội dung nào không cần thiết?

1. Lịch sử hoạt động của công ty

2. Báo cáo của Hội đồng quản trị

3. Báo cáo của Ban giám đốc

4. Báo cáo tài chính (BCTC)

5. Bản giải trình BCTC và báo cáo kiểm toán

6. Các công ty có liên quan

7. Tổ chức nhân sự

8. Thông tin về cổ đông, thành viên góp vốn

9. Không có nội dung nào

9. Cách sắp xếp thứ tự thông tin trong BCTN hiện nay (câu 8) có phù hợp không?

Có

Không

Khác:

10. Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Hội đồng quản trị không cần thiết?

Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Thay đổi chủ yếu trong năm

Triển vọng và kế hoạch tương lai

Không có nội dung nào

11. Theo anh (chị), Báo cáo của Hội đồng quản trị có thông tin nào khó lập không?

Có

Không

Đó là:.....

12.Theo anh (chị), nội dung nào trong báo cáo của Ban giám đốc không cần thiết?

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Phân tích hệ số phù hợp trong khu vực

Thay đổi lớn so với dự kiến, nguyên nhân

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo

Thay đổi về vốn cổ đông

Thông tin về thống kê chứng khoán

Cổ tức chia cho thành viên góp vốn

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và so với trước đây

Những tiến bộ công ty đạt được

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Không có nội dung nào

13. Theo anh (chị), Báo cáo của Ban giám đốc có thông tin nào khó lập không?

Có

Không

Đó là:.....

14. Theo anh (chị), các chỉ tiêu trong báo cáo của Ban giám đốc có cần quy định chi tiết không?

Có

Không

15. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có thông tin nào trùng lặp với nhau không?

Có

Không

Đó là:.....

16. Theo anh (chị), báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc có cần thiết cùng đưa vào BCTN không?

Có

Không

Nếu chọn Không, lý do là:

.....
.....

17. Theo anh (chị), báo cáo của kiểm toán có cần thiết đưa vào BCTN không?

- Có
- Không

Nếu chọn Không, lý do là:

.....

18. Theo anh (chị), báo cáo tài chính có cần thiết phải đưa vào báo cáo thường niên?

- Có, BCTC dạng đầy đủ
- Có, BCTC dạng tóm tắt
- Không

Nếu chọn Không, lý do là:

.....

19. Anh (chị) đánh giá về mức độ cần thiết của các thông tin kế toán trong báo cáo thường niên như thế nào?

	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
Cổ tức dự kiến được chia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nguồn vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

20. Anh (chị) đánh giá về mức độ cần thiết của các chỉ tiêu phân tích trong báo cáo thường niên như thế nào?

	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chỉ số thanh toán hiện thời	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vòng quay hàng tồn kho	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỳ thu tiền bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

21. Các thông tin cần thiết phải bổ sung thêm vào báo cáo thường niên là:

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Tổng kết tình hình tài chính qua các năm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quan hệ với nhà đầu tư và người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chính sách về xã hội, môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Quảng cáo tiếp thị sản phẩm, dịch vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

22. Các khó khăn mà anh (chị) gặp phải khi lập báo cáo thường niên là

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Số lượng yêu cầu thông tin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
So sánh chi phí và thời gian bỏ ra	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thảo luận về triển vọng tương lai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thiếu hướng dẫn chi tiết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên quan đến bảo mật thương mại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thiếu thông tin vĩ mô, ngành...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

23. Theo anh (chị), báo cáo thường niên có cần trình bày song ngữ không?

- Có
 Không
 Khác:

24. Ngôn ngữ trình bày báo cáo thường niên nên là:

- Việt - Anh
 Khác:

25. Anh (chị) có đồng ý với quy định về thời gian công bố BCTN hiện nay (khoảng ngày 20/4 năm sau năm báo cáo)?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về thời gian công bố BCTN?

.....

26. Anh (chị) có biết quy định về cách thức (ấn phẩm, trang tin...) công bố BCTN?

- Có
 Không

Đề xuất của anh (chị) về cách thức công bố BCTN?

.....

27. Anh (chị) có chú trọng về hình thức của BCTN khi lập?

- Có
- Không
- Khác:

28. Theo anh (chị), khi lập báo cáo thường niên nên:

- Tăng thêm tính chủ động cho DN
- Tăng thêm các quy định, hướng dẫn của Nhà nước
- Không điều chỉnh gì

29. Ngoài những vấn đề chúng tôi đã đề cập trên đây, anh (chị) còn có ý kiến gì khác?

.....

.....

Xin anh (chị) cho biết đôi điều về bản thân:

Giới tính

- Nam
- Nữ

Tuổi

- Dưới 20
- 20 - 29
- 30 - 39
- 40 - 49
- Từ 50 trở lên

Bằng cấp cao nhất

- Dưới cấp 3
- Cấp 3
- Trung cấp
- Cao đẳng
- Đại học
- Thạc sĩ
- Tiến sĩ

Đơn vị công tác:

.....

.....

Nghề nghiệp

.....

Nếu anh (chị) quan tâm đến kết quả nghiên cứu này, xin vui lòng để lại địa chỉ email:

.....

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn các anh (chị) đã dành thời gian quý báu của mình để trả lời phiếu khảo sát này!

Phu lục 09:

MÔ TẢ NGHIÊN CỨU VÀ TÍNH TOÁN KẾT QUẢ

1. Hình thức khảo sát

Các phiếu khảo sát được thiết kế trực tuyến qua mạng internet của trang <https://docs.google.com> và gửi trực tiếp qua thư điện tử (email) đến đối tượng khảo sát là nhà đầu tư, chuyên gia và doanh nghiệp (công ty cổ phần niêm yết) để ghi nhận ý kiến và sự xác nhận của đối tượng khảo sát (bằng cách cung cấp thông tin cá nhân và địa chỉ email).

2. Đối tượng khảo sát:

I. Theo đối tượng	Số phiếu hợp lệ	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Nhà đầu tư	77	64
2. Chuyên gia	28	23
3. Doanh nghiệp	16	13
Tổng cộng	121	100
II. Theo học hàm, học vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Đại học	47	38.8
Thạc sỹ	55	45.5
Tiến sỹ	19	15.7
Tổng cộng	121	100

3. Xử lý kết quả khảo sát:

Bước 1: Nhập số liệu

- Các phiếu khảo sát sau khi thu hồi được phân loại, loại bỏ các phiếu không hợp lệ (bỏ các câu trả lời bắt buộc, thiếu xác nhận...), phiếu hợp lệ chiếm 96% phiếu thu hồi.

- Mã hóa phiếu, vào lần lượt theo trình tự thời gian vào phần mềm thống kê SPSS 18.

- Kiểm tra số liệu, các giá trị bất hợp lý

- Kiểm tra giá trị phù hợp của các nhóm thông qua hàm thống kê:

Analyze/Scale/Reliability Analysis

Bước 2: Tính toán, xử lý

- Sử dụng hàm thống kê mô tả (Analyze/Descriptive statistics/Frequencies) để xác định tần xuất các mẫu

- Sử dụng hàm thống kê mô tả (Analyze/Descriptive statistics/Crosstabs để tổng hợp đánh giá của 3 nhóm đối tượng là nhà đầu tư, chuyên gia và doanh nghiệp

- Sử dụng hàm thống kê mô tả (Analyze/Compare means/Means) để xác định lựa chọn trung bình của các nhóm đối tượng, phục vụ cho việc so sánh, đánh giá kết quả.

- Chuyển sang phần mềm Word để vẽ đồ thị, bảng biểu và lập báo cáo.

Bước 3: Phân tích, nhận xét

Dựa trên các kết quả đã thống kê, chúng tôi đưa ra các đánh giá theo từng nội dung của 3 nhóm đối tượng đã khảo sát về các khía cạnh:

- Mức độ ảnh hưởng của báo cáo thường niên đến đối tượng sử dụng thông tin (nhà đầu tư và chuyên gia)

- Mức độ quan tâm của đối tượng sử dụng thông tin (nhà đầu tư và chuyên gia) đến các báo cáo chi tiết trong BCTN

- Đánh giá nội dung của báo cáo thường niên: thông tin không cần thiết, trùng lặp, các thông tin cần bổ sung

- Đánh giá các chỉ tiêu trong BCTN

- Mức độ khó khăn khi sử dụng BCTN

- Đánh giá về ngôn ngữ, thời gian, hình thức và cách thức công bố thông tin qua BCTN...

Phu lục 10:

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ĐẾN ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG**

Phu lục 10.a:

Ảnh hưởng của báo cáo thường niên đến nhà đầu tư

Ý kiến của các nhà đầu tư	Hiểu biết về BCTN	Đã từng sử dụng BCTN	Sử dụng BCTN phục vụ đầu tư	Ảnh hưởng BCTN đến quyết định đầu tư	Sử dụng nhiều lần BCTN của một DN
1. Có	75	74	34	67	39
2. Không	2	3	37	7	18
3. Ý kiến khác	0	0	6	3	20
Cộng	77	77	77	77	77

Phu lục 10.b:

Ảnh hưởng của báo cáo thường niên đến chuyên gia

Ý kiến của các chuyên gia	Thường xuyên sử dụng BCTN	Mức độ đọc kỹ BCTN	Sử dụng nhiều lần BCTN của một DN	Mức độ thành công từ sử dụng thông tin của BCTN
1. Có	21	8	19	16
2. Không	5	12	2	11
3. Ý kiến khác	2	8	7	1
Cộng	28	28	28	28

Phu lục 10.c:

Lí do báo cáo thường niên không hoặc ít được sử dụng

Lí do	Chuyên gia	Nhà đầu tư	Cộng
0. Không có ý kiến	0	18	18
1. Khó hiểu	0	2	2

2. Không đủ tin cậy	11	27	38
3. Không kịp thời	4	25	29
4. Ý kiến khác	13	5	18
Lựa chọn trung bình	3.07	1.96	2.26
Cộng	28	77	105

Phu lục 11:

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ QUAN TÂM ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU TRONG
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Phu lục số 11.a:

Mức độ quan tâm đến chỉ tiêu tài chính trong báo cáo thường niên

	Không có ý kiến	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm	Cộng
1. Cổ tức dự kiến được chia	1	10	1	14	35	60	121
Chuyên gia	0	3	0	5	10	10	28
Nhà đầu tư	1	7	1	9	20	39	77
Doanh nghiệp	0	0	0	0	5	11	16
2. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	2	8	1	9	39	62	121
Chuyên gia	0	2	0	4	9	13	28
Nhà đầu tư	2	6	1	4	26	38	77
Doanh nghiệp	0	0	0	1	4	11	16
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3	9	0	8	39	62	121
Chuyên gia	1	3	0	3	8	13	28
Nhà đầu tư	2	6	0	5	27	37	77
Doanh nghiệp	0	0	0	0	4	12	16
4. Doanh thu	4	3	3	19	47	45	121
Chuyên gia	0	1	1	6	11	9	28
Nhà đầu tư	4	2	2	12	33	24	77
Doanh nghiệp	0	0	0	1	3	12	16
5. Vốn chủ sở hữu	4	5	4	18	51	39	121
Chuyên gia	0	1	1	5	11	10	28
Nhà đầu tư	4	4	3	12	32	22	77
Doanh nghiệp	0	0	0	1	8	7	16
6. Tổng tài sản	3	4	4	22	45	43	121
Chuyên gia	0	1	1	4	9	13	28
Nhà đầu tư	3	3	3	14	31	23	77
Doanh nghiệp	0	0	0	4	5	7	16
7. Nợ phải trả	2	6	2	19	38	54	121
Chuyên gia	0	2	0	4	8	14	28
Nhà đầu tư	2	4	2	12	25	32	77
Doanh nghiệp	0	0	0	3	5	8	16

Phu lục 11.b:

**MỨC ĐỘ QUAN TÂM ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH
TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

	Không có ý kiến	Rất không quan tâm	Không quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm	Cộng
1. Thị giá cổ phiếu trên thu nhập (P/E)	1	5	2	14	56	43	121
Chuyên gia	0	0	1	4	11	12	28
Nhà đầu tư	1	5	0	8	37	26	77
Doanh nghiệp	0	0	1	2	8	5	16
2. Lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	2	5	2	8	39	65	121
Chuyên gia	0	1	0	1	9	17	28
Nhà đầu tư	2	4	2	5	27	37	77
Doanh nghiệp	0	0	0	2	3	11	16
3. Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3	5	1	19	47	46	121
Chuyên gia	0	1	0	4	11	12	28
Nhà đầu tư	3	4	1	14	30	25	77
Doanh nghiệp	0	0	0	1	6	9	16
4. Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	3	6	1	17	54	40	121
Chuyên gia	0	1	0	6	9	12	28
Nhà đầu tư	3	5	1	10	38	20	77
Doanh nghiệp	0	0	0	1	7	8	16
5. Chỉ số thanh toán hiện thời	3	4	2	27	50	34	120
Chuyên gia	0	0	2	5	10	10	27
Nhà đầu tư	3	4	0	19	31	20	77
Doanh nghiệp	0	0	0	3	9	4	16
6. Nợ phải trả trên tổng tài sản	3	4		24	45	41	117
Chuyên gia	0	1		4	11	9	25
Nhà đầu tư	3	3		18	26	26	76
Doanh nghiệp	0	0		2	8	6	16
7. Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	2	4	4	30	50	31	121
Chuyên gia	0	1	1	6	13	7	28
Nhà đầu tư	2	3	3	21	28	20	77
Doanh nghiệp	0	0	0	3	9	4	16
8. Vòng quay hàng tồn kho	2	5	7	38	37	30	119
Chuyên gia	0	1	0	9	11	7	28
Nhà đầu tư	2	4	4	20	25	20	75
Doanh nghiệp	0	0	3	9	1	3	16
9. Kỳ thu tiền bình quân	2	4	12	36	39	26	119
Chuyên gia	0	0	2	9	10	7	28
Nhà đầu tư	2	4	6	21	26	16	75
Doanh nghiệp	0	0	4	6	3	3	16

Phu lục 12:

**MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN
TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

	Không có ý kiến	Rất không đồng ý	Khô ng đồng ý	Bình thường	ĐỒNG Ý	Rất đồng ý	Cộng
1. Tổng kết tình hình tài chính qua các năm	2	3	6	17	55	38	121
Chuyên gia	0	1	2	5	10	10	28
Nhà đầu tư	1	1	3	10	40	22	77
Doanh nghiệp	1	1	1	2	5	6	16
2. Rủi ro quan trọng nhất và cách quản trị	3	2	2	12	57	44	120
Chuyên gia	0	1	1	2	13	11	28
Nhà đầu tư	2	1	0	8	38	27	76
Doanh nghiệp	1	0	1	2	6	6	16
3. Quan hệ với nhà đầu tư và người lao động	3	3	1	43	48	22	120
Chuyên gia	0	2	1	8	11	6	28
Nhà đầu tư	2	1	0	31	32	10	76
Doanh nghiệp	1	0	0	4	5	6	16
4. Chính sách về xã hội, môi trường	4	2	8	43	44	19	120
Chuyên gia	0	2	3	6	13	4	28
Nhà đầu tư	2	0	5	34	26	9	76
Doanh nghiệp	2	0	0	3	5	6	16
5. Quảng cáo tiếp thị sản phẩm, dịch vụ	3	3	14	38	48	14	120
Chuyên gia	0	1	5	9	9	4	28
Nhà đầu tư	2	1	7	25	33	8	76
Doanh nghiệp	1	1	2	4	6	2	16

Phu lục 13:

**MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN CỦA ĐỐI TƯỢNG LẬP VÀ SỬ DỤNG
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Phu lục 13.a:

Mức độ khó khăn khi sử dụng báo cáo thường niên

	Không có ý kiến	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý	Cộng
1. Nhiều thông tin không cần thiết	6	1	16	29	40	13	105
Chuyên gia	0	1	5	5	13	4	28
Nhà đầu tư	6	0	11	24	27	9	77
2. Thông tin mang tính hình thức	3	2	5	20	48	27	105
Chuyên gia	0	1	3	4	13	7	28
Nhà đầu tư	3	1	2	16	35	20	77
3. Nặng về quảng bá	3	1	5	20	46	30	105
Chuyên gia	0	1	1	4	12	10	28
Nhà đầu tư	3	0	4	16	34	20	77
4. Chưa đề cập đến thông tin tiêu cực	1	3	2	5	51	43	105
Chuyên gia	0	1	0	1	14	12	28
Nhà đầu tư	1	2	2	4	37	31	77
5. Thông tin khó hiểu	3	0	11	41	32	15	102
Chuyên gia	1		2	11	9	5	28
Nhà đầu tư	2		9	30	23	10	74
6. Thiếu tính so sánh theo thời gian	1	2	2	27	43	28	103
Chuyên gia	0	1	0	5	13	9	28
Nhà đầu tư	1	1	2	22	30	19	75

Phu lục 13.b:

Mức độ khó khăn khi lập báo cáo thường niên

Ý kiến của doanh nghiệp	Không có ý kiến	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý	Cộng
1. Số lượng yêu cầu thông tin				7	7	2	16
2. So sánh chi phí và thời gian bỏ ra				7	8	1	16
3. Thảo luận về triển vọng tương lai				5	6	5	16
4. Thiếu hướng dẫn chi tiết			1	7	3	5	16
5. Liên quan đến bảo mật thương mại			3	4	6	3	16
6. Thiếu thông tin vĩ mô, ngành...				4	8	4	16

Phu lục 14:

**ĐÁNH GIÁ VỀ NGÔN NGỮ, THỜI GIAN, HÌNH THỨC
VÀ CÁCH THỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

	Không có ý kiến	Có	Không	Ý kiến khác	Cộng
1. Cần trình bày song ngữ	3	87	24	7	121
Chuyên gia	2	19	4	3	28
Nhà đầu tư	1	54	18	4	77
Doanh nghiệp	0	14	2	0	16
2. Ngôn ngữ sử dụng Việt - Anh	8	111	2		121
Chuyên gia	1	26	1		28
Nhà đầu tư	7	69	1		77
Doanh nghiệp	0	16	0		16
3. Đồng ý thời gian công bố		54	67		121
Chuyên gia		12	16		28
Nhà đầu tư		38	39		77
Doanh nghiệp		4	12		16
4. Ảnh hưởng hình thức báo cáo	2	81	38		121
Chuyên gia	0	19	9		28
Nhà đầu tư	2	47	28		77
Doanh nghiệp	0	15	1		16
5. Cần quy định khuôn mẫu	2	87	16		105
Chuyên gia	0	25	3		28
Nhà đầu tư	2	62	13		77
6. Điều chỉnh quy định lập (tăng tính chủ động cho DN)		12	4		16
Doanh nghiệp		12	4		16

Phu lục 15:

KÊNH THÔNG TIN BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ĐƯỢC BIẾT ĐẾN

Ý kiến của nhà đầu tư	Tổng cộng	
	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Mạng internet	52	70
2. Báo viết	1	1
3. Trực tiếp từ DN	18	24
4. Ý kiến khác	4	5
Cộng	75	100